



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 9/2020



CHUẨN BỊ VÀ TIẾN HÀNH THẬT TỐT
ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG, ĐƯA ĐẤT NƯỚC
BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI



NHỮNG DẤU ẤN QUAN TRỌNG
VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HÀNH TRÌNH
75 NĂM THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC
QUA SỐ LIỆU THỐNG KÊ



CHÂU Á
ĐỐI MẶT VỚI LÀN SÓNG
LÂY NHIỄM COVID-19 MỚI



THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ THỌ

SÔNG LÔ: HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Sông Lô là xã thuần nông, nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Năm 2016, xã Sông Lô đã được UBND tỉnh Phú Thọ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), về đích trước 2 năm so với kế hoạch, nối tiếp những thành quả đã đạt được, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Sông Lô tiếp tục quyết tâm thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM hướng tới xây dựng xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trong nhiệm kỳ 2020-2025.

Ông Bùi Mạnh Quảng, Chủ tịch UBND xã Sông Lô cho biết: Năm 2011, khi mới bắt tay triển khai Chương trình MTQG về XDNTM, xã Sông Lô mới đạt 12/19 tiêu chí. Trong khoảng hơn 5 năm (từ năm 2011 đến 2016), bằng nhiều nguồn lực đầu tư khác nhau, Xã đã hoàn thành 18/18 tiêu chí NTM (riêng tiêu chí chợ không phải thực hiện), diện mạo nông thôn đã thay đổi rõ nét. Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người là 26,4 triệu đồng (tăng 7,5 triệu đồng/người/năm so với năm 2011), tỷ lệ hộ nghèo còn 1,67% (giảm 1,8% so với năm 2011); 8/8 nhà văn hóa đạt chuẩn NTM, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phát triển; 80% người dân tham gia bảo hiểm y tế; cả 3 cấp trường học từ Mầm non, Tiểu học, THCS đều đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề ngày càng nâng cao; hơn 6,5 km đường trục chính nội đồng của xã đã được cứng hóa, 100% tuyến đường liên thôn, liên xã được bê tông hóa; hàng chục nhà tạm được kiên cố hóa; 7/8 khu dân cư đạt khu dân cư văn hóa, 8/8 khu dân cư của xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; hệ thống Internet đến từng đường làng, ngõ xóm; môi trường được đảm bảo; 100% hộ dân được sử dụng nước sạch và được sử dụng điện lưới quốc gia thường xuyên, an toàn...

Xác định Chương trình MTQG về XDNTM là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, có tính chất lâu dài và không có "điểm cuối", do vậy, ngay sau khi được công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2016, Đảng ủy xã Sông Lô đã ban hành Nghị quyết chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả các tiêu chí NTM,



Ban Chấp hành Đảng bộ xã Sông Lô nhiệm kỳ 2020-2025

đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương. Cùng với đó, coi việc đẩy mạnh phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Về sản xuất nông nghiệp: Xã vận động nhân dân tập trung phát triển các mô hình sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao như: Mở rộng diện tích lúa lai, lúa chất lượng cao, trồng rau an toàn, măng tây, hoa chất lượng cao, các loại cây ăn quả như: Chuối tiêu hồng, bưởi diễn, bưởi da xanh, dưa lưới. Đồng thời, xã cũng triển khai quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung; phát triển các gia trại, trang trại; giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư và ưu tiên phát triển chăn nuôi khép kín.

Bên cạnh đó, Xã tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng TTCN, XD, DV-TM và xuất khẩu lao động; giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Đến nay, trên địa bàn xã có 216 hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ, thương mại. Hàng năm có từ 1.750-1.820 lao động có việc làm

ngoài nông nghiệp, trong đó có 850 lao động có việc làm ổn định cho thu nhập khá; Toàn xã có 125 lao động đang làm việc ở nước ngoài...

Đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã Sông Lô tiếp tục quan tâm đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội theo hướng đồng bộ và hiện đại hơn. Tập trung ưu tiên các nguồn lực, làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn xã. Bên cạnh đó, Xã còn tích cực đẩy mạnh xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn, ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đã bê tông hóa và đầu tư khớp nối đồng bộ hệ thống giao thông của xã với giao thông của Thành phố; đồng thời triển khai làm giao thông nội đồng đối với các tuyến còn lại và đầu tư kiên cố hóa kênh mương thủy lợi. Ngoài ra, Xã còn đầu tư hệ thống điện chiếu sáng ở các tuyến đường liên thôn và phát động phong trào nhân rộng mô hình "ánh sáng đường quê".

Quỳnh Hoa



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ LẦN THỨ XXV, NHIỆM KỲ 2020-2025

Ngày 8/9/2020, Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư long trọng tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

Đến dự Đại hội đại biểu Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025, có đồng chí Sơn Minh Thắng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương; đồng chí Nguyễn Hồng Diên, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương; cùng đại diện lãnh đạo các ban đảng cơ quan Trung ương và đảng ủy khối các cơ quan Trung ương.

Về phía Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng chí Nguyễn Văn Trung, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Ủy viên Ban cán sự Đảng, Bí thư Đảng ủy Bộ, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng chí Trần Quốc Phương, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ khóa XXIV nhiệm kỳ 2015-2020; các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng 191 đảng viên tiêu biểu đại diện cho 36 đảng bộ, chi bộ trực thuộc Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đoàn đại biểu Đảng bộ Tổng cục Thống kê (TCTK) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư do đồng chí Nguyễn Thị Hương, Bí thư Đảng ủy



cơ quan TCTK, Tổng cục trưởng TCTK dẫn đầu cùng hơn 30 đảng viên đại diện các chi bộ tham dự Đại hội.

Phát biểu khai mạc Đại hội, Bí thư Đảng ủy cơ quan, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Văn Trung nhấn mạnh, trong nhiệm kỳ qua, cán bộ đảng viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tập trung thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020.

Đại hội đại biểu lần thứ XXV là dịp để tổng kết, đánh giá những kết quả đã đạt được, xác định đúng hạn chế, yếu kém, chỉ ra các nguyên nhân chủ quan, khách quan, đúc kết những bài học kinh nghiệm của nhiệm kỳ qua. Trên cơ sở đó, Đại hội thảo luận, xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho nhiệm kỳ 2020-2025 với tinh thần quyết tâm cao nhất, khắc phục triệt để các hạn chế, đổi mới sáng tạo, xây dựng Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong sạch, vững mạnh.

Tại Đại hội, các đại biểu được nghe Báo cáo tóm tắt của BCH Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch

và Đầu tư khóa XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020. Theo đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020 được triển khai trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, đan xen những khó khăn. Trong bối cảnh đó, các cán bộ, đảng viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư luôn giữ được bản lĩnh chính trị vững vàng, không bị dao động về tư tưởng, chính trị; luôn tin tưởng vào đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước; chủ động, tích cực nắm bắt tình hình, phân tích, đánh giá và kịp thời tham mưu, kiến nghị các cơ chế, chính sách điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng bộ đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra.

Phát biểu chỉ đạo Đại hội, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự bày tỏ sự vui mừng, phấn khởi khi Đảng ủy cơ quan, các cấp ủy trực thuộc đã có nhiều đổi mới, chất lượng



công tác Đảng và các hoạt động không ngừng được cải thiện, động viên được tập thể, cán bộ, đảng viên vượt qua mọi khó khăn, thách thức, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng theo Nghị quyết đã đề ra. Bộ trưởng nhấn mạnh 3 điểm sáng nổi bật nhất của nhiệm kỳ qua, đó là: (1) Công tác xây dựng Đảng được quan tâm và đạt kết quả quan trọng, nhiều năm liên đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh; triển khai nghiêm túc và có kết quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, học tập các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, Đảng ủy Khối, (2) Vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng không ngừng được củng cố trong mọi hoạt động công tác của cơ quan, nhất là công tác lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và cụ thể hóa tinh thần, đường lối của các Nghị quyết của Đảng vào nhiệm vụ chuyên môn của mỗi đơn vị và của Bộ; (3) Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ Đảng ủy đã có nhiều cải tiến lề lối làm việc và đổi mới phương thức lãnh đạo, phát huy nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt, gương mẫu trong lãnh đạo, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với Ban Cán sự Đảng, tập thể Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo chủ chốt của cơ quan trong tất cả các mặt công tác, nhất là công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bổ nhiệm và sử dụng cán bộ.

Thay mặt Ban Cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng ghi nhận, đánh giá cao và nhiệt liệt biểu dương, chúc mừng Đảng bộ về những kết quả rất tích cực đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua, đồng thời, đề nghị Đảng bộ cơ quan cần nghiên cứu, thảo luận, đề ra các giải pháp thực sự thiết thực trong thời gian tới: *Thứ nhất*, tiếp tục nâng cao

hiệu quả công tác phối hợp với Ban Cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác tham mưu, điều hành hiệu quả cơ chế, chính sách nhằm thực hiện thành công các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của giai đoạn tới. *Thứ hai*, trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ của nhiệm kỳ 2020-2025, đề nghị Đảng bộ cơ quan đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng, trọng tâm là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII để xây dựng Đảng bộ cơ quan thực sự trong sạch, vững mạnh; tạo sự đoàn kết, nhất trí cao từ Ban Chấp hành, Ban Thường vụ đến các đảng bộ, chi bộ trực thuộc. Coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nâng cao chất lượng chi bộ và sinh hoạt chi bộ, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng, quan tâm lãnh đạo và tạo điều kiện để các đoàn thể hoạt động có hiệu quả. *Thứ ba*, Đảng ủy cơ quan tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ban Cán sự Đảng trong mọi mặt công tác, đặc biệt là công tác tổ chức, cán bộ và công tác tư tưởng, tạo sự đồng thuận, đoàn kết, nhất trí cao trong toàn Đảng bộ và cơ quan, góp phần hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao phó, đặc biệt là trong định hướng chiến lược đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy, xây dựng mô hình tổ chức cơ quan trở thành một cơ quan tham mưu chiến lược về cải cách và phát triển của Đảng và Nhà nước.

Trong phiên họp, Đại hội cũng nhận được nhiều ý kiến, tham luận hữu ích của các đại biểu tham dự nhằm đóng góp cho các báo cáo chính trị. Thay mặt Đảng bộ TCTK, đồng chí Nguyễn Trung Tiến, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan TCTK,

Phó Tổng cục trưởng TCTK trình bày tham luận Kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Theo đó, Đảng ủy TCTK đã lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội trong cơ quan như công đoàn, đoàn thanh niên... chủ động xây dựng triển khai các chương trình, hoạt động thiết thực nhằm học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...

Với tinh thần làm việc nghiêm túc, trách nhiệm, Đại hội đã tiến hành bầu Ban Chấp hành nhiệm kỳ 2020-2025; lấy phiếu giới thiệu chức danh Bí thư; bầu Đoàn đại biểu của Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự Đại hội đại biểu Đảng bộ Khối các cơ quan Trung ương nhiệm kỳ 2020-2025.

Hội nghị phiên thứ nhất của Ban Chấp hành nhiệm kỳ 2020-2025 đã tiến hành bầu Ban Thường vụ, các chức danh Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan, Ủy ban Kiểm tra và Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy cơ quan. Theo đó, 09 đồng chí trúng cử Ban Thường vụ Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó, đồng chí Trần Quốc Phương, Ủy viên Ban cán sự Đảng bộ, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư được bầu làm Bí thư Đảng ủy cơ quan.

Kết thúc chương trình, Đại hội đã biểu quyết thông qua dự thảo Nghị quyết Đại hội và biểu quyết thông qua Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Đại hội đại biểu Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 thành công rực rỡ./

Thu Hường



HỘI THẢO XÂY DỰNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THU THẬP THÔNG TIN 1000 DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU NỀN KINH TẾ

Sáng ngày 01/9/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo Xây dựng trang thông tin điện tử thu thập thông tin 1000 doanh nghiệp hàng đầu của nền kinh tế. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chỉ đạo Hội thảo. Tham dự Hội thảo có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK, đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Viện Quản lý kinh tế Trung ương.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe dự thảo Kế hoạch xây dựng trang thông tin điện tử thu thập thông tin 1.000 doanh nghiệp hàng đầu của nền kinh tế. Theo Kế hoạch, các chỉ tiêu dự kiến thu thập tại trang thông tin điện tử bao gồm: Thu thập thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ doanh nghiệp: (1) Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị cung cấp thông tin; (2) Nhóm chỉ tiêu về kế hoạch sản xuất kinh doanh; (3) Nhóm chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch: Các chỉ tiêu về lao động; tăng, giảm lao động; Các chỉ tiêu về đầu tư vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, năng lực mới tăng; (4) Nhóm chỉ tiêu về xu hướng sản xuất kinh doanh thời gian tới: quý, 6 tháng tiếp theo. Và một số kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp.

Kế hoạch cũng đề xuất thu thập thông tin thông qua hình thức trực tuyến, sử dụng bảng hỏi web-form để doanh nghiệp tự cung cấp thông tin trên trang web định kỳ (hàng quý). Đối tượng và phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin khoảng 1000 doanh nghiệp lớn nhất của nền kinh tế (chọn mẫu theo các ngành kinh tế trọng điểm),



tùy theo từng ngành cụ thể có thể chọn doanh nghiệp đại diện cho ngành kinh tế cấp 1, nhóm ngành kinh tế cấp 2.

Đề xuất lộ trình thực hiện: Từ tháng 8/2020 đến tháng 3/2021 là giai đoạn chuẩn bị (Hoàn thành các văn bản pháp lý như ban hành quyết định, phương án thu thập thông tin, bảng hỏi, xây dựng trang web thu thập và tổng hợp kết quả); Tháng 4, 5 năm 2021: Triển khai hướng dẫn doanh nghiệp; Thời gian thu thập thông tin từ ngày 10 đến ngày 17 của tháng cuối quý; Từ ngày 18 - 21 tháng cuối quý: Kiểm tra, làm sạch số liệu; Từ ngày 22 đến ngày 26 tháng cuối quý sẽ tổng hợp và biên soạn báo cáo kết quả. Tiếp theo đó, các báo cáo kết quả sẽ được công bố cùng với thời gian họp báo tình hình kinh tế - xã hội hàng quý và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thống kê, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

Tại Hội thảo đại biểu đã thống nhất quan điểm về tầm quan trọng cũng như sự cần thiết và mục tiêu xây dựng trang thông tin. Tuy nhiên, để có thể đưa vào triển khai xây dựng trang thông tin, các đại biểu cho rằng dự thảo kế hoạch cần những căn cứ pháp lý

có sức thuyết phục hơn. Bên cạnh đó, các thông tin thu thập cần đảm bảo tính kế thừa, kết nối và tổng hợp, rà soát từ những dữ liệu, thông tin hiện có. Các Bộ, ngành cũng cam kết sẽ có sự phối hợp tích cực để có thể sớm hoàn thành đưa vào vận hành trang thông tin.

Phát biểu tại Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK khẳng định việc triển khai xây dựng trang thông tin điện tử thu thập thông tin 1000 doanh nghiệp hàng đầu nền kinh tế là phù hợp với mục tiêu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin của Thủ tướng Chính phủ.

Trên tinh thần nỗ lực và quyết tâm xây dựng trang thông tin, bà Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đơn vị tiếp tục đẩy mạnh rà soát, phối hợp để xây dựng Kế hoạch đầy đủ và phù hợp với mục đích của việc xây dựng trang thông tin. Các chỉ tiêu thông tin được khai thác cần đảm bảo các tiêu chí của thông tin thống kê, phù hợp với xu hướng và có tính so sánh quốc tế. Ngoài ra, Bà cũng cho rằng việc xây dựng trang thông tin không chỉ đảm bảo mục đích phục vụ quản lý điều hành nhanh, đầy đủ mà còn thể hiện sự kết nối với doanh nghiệp, đảm bảo quyền và lợi ích của mỗi doanh nghiệp./.

T.H

HỘI NGHỊ BÀN GIAO VÀ TIẾP NHẬN NHIỆM VỤ BIÊN TẬP, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Thực hiện các quyết định về thay đổi cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê, sáng ngày 31/8/2020, tại trụ sở của Tổng cục Thống kê đã diễn ra Hội nghị Bàn giao và tiếp nhận nhiệm vụ biên tập, quản lý, vận hành Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê giữa Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê và Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội nghị. Tham dự Hội nghị bàn giao có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện Lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục.

Phát biểu chủ trì Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình sản xuất thông tin thống kê được thực hiện mạnh mẽ trong tất cả các khâu thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý và công bố thông tin thống kê, giúp từng bước củng cố vị thế của ngành Thống kê ngày một cao hơn, trong đó trang Thông tin điện tử Thống kê là một điểm nhấn quan trọng. Bà đánh giá Hội nghị bàn giao đã đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra và yêu cầu Ban Biên tập Trang Thông tin điện tử Thống kê (thuộc Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê) mới được thành lập cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để xây dựng trang web có nội dung sinh động, sáng tạo, chất lượng, hình thức bắt mắt để làm giàu giá trị sản phẩm



thống kê; rà soát, nghiên cứu lại cấu trúc trang web hợp lý, đảm bảo cả nội dung và hình thức; có kế hoạch đào tạo các thành viên tiếp cận nhanh kiến thức chuyên môn và xây dựng đội ngũ cộng tác viên đồng đảo; có quy chế hoạt động để thông tin thống kê được cập nhật theo đúng kế hoạch phổ biến thông tin thống kê của Ngành...

Sau phần phát biểu của các đại biểu tại Hội nghị về nội dung công việc sẽ được bàn giao, kinh nghiệm quản lý trang thông tin hiện tại, Thủ trưởng 2 đơn vị: Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê và Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê đã cùng ký kết Biên bản Bàn giao Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê. Theo đó, Giấy phép hoạt động Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê; địa chỉ các tên miền www.gso.gov.vn; www.thongke.gov.vn;

tongdieutradanso.vn (Trang Web cho chuyên trang Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019); Trang web tuyên truyền quảng bá cho năm Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ tịch ASEAN về thống kê; Cấu trúc trang Web, các mô - đun, cơ sở dữ liệu và chức năng biên tập, quản lý, vận hành Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê (trang Web) được chuyển giao từ Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê thuộc Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê sang Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê.

Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương hy vọng sau Hội nghị bàn giao, trang Thông tin điện tử của TCTK sẽ được cải thiện hơn và tiếp tục khẳng định là một kênh thông tin uy tín, đáp ứng yêu cầu của Lãnh đạo Tổng cục và nhu cầu của người dùng tin./.

BN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ ĐIỀU TRA LẦN 2 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA DN

Thời gian qua, tình hình dịch Covid-19 đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế-xã hội, đặc biệt ảnh hưởng nặng nề đến tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp. Trước yêu cầu đòi hỏi cung cấp thông tin kịp thời, làm cơ sở để Chính phủ đưa ra những chính sách điều hành phù hợp, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã triển khai cuộc điều tra đánh giá tác động của dịch Covid-19 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN vào tháng 4/2020 và nhận được sự đánh giá cao từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp. Trong bối cảnh dịch Covid-19 quay trở lại từ tháng 7/2020 với diễn biến phức tạp, từ ngày 10-20/9/2020, TCTK tiếp tục tiến hành cuộc Điều tra đột xuất đánh giá tác động của dịch Covid-19 tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp lần thứ 2 theo Quyết định số 1369/QĐ-BKHĐT, ngày 07/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Mục đích của cuộc điều tra lần này nhằm thu thập thông tin về ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cũng như đánh giá mức độ hỗ trợ và sự lan tỏa của các chính sách của Chính phủ, các cấp, các ngành đối với doanh nghiệp trong thời gian qua. Thông qua đó, Chính phủ, các cấp, các ngành và địa phương có các chính sách, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh

giúp doanh nghiệp ứng phó tốt hơn trước dịch Covid-19 lần 2.

Phạm vi điều tra là các doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc; hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế VSIC 2018, không bao gồm ngành O (hoạt động của Đảng cộng sản; tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc) và ngành T (hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình).

Nội dung điều tra bao gồm: Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra (tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email, mã số thuế, loại hình kinh tế, ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính); Tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp;

Các giải pháp ứng phó của doanh nghiệp trước ảnh hưởng của dịch Covid-19; Đánh giá hiệu quả các giải pháp của Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu thiệt hại do dịch Covid-19; Thông tin chuyên đề về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Điều tra sử dụng phương pháp điều tra trực tuyến, thông qua sử dụng bảng hỏi web-form, điều tra viên trực tiếp hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử điều tra trực tuyến của cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2020.

Cuộc điều tra triển khai thu thập thông tin từ ngày 10-20/9, kết quả công bố dự kiến cuối tháng 9/2020./

P.V

Kết quả điều tra lần 1 cho thấy, tính đến thời điểm kết thúc khảo sát (20/4/2020) với 126.565 doanh nghiệp tham gia trả lời (chiếm 20% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm hiện nay, trong đó có 51/66 tập đoàn, tổng công ty có quy mô lớn), có tới 85,7% số doanh nghiệp được hỏi trên cả nước bị tác động bởi dịch Covid-19. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ chịu nhiều tác động nhất từ dịch Covid-19 với tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động lần lượt là 86,1% và 85,9%; trong khi khu vực nông, lâm, thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7%. Đáng chú ý, một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 cao, điển hình như: Ngành hàng không 100%, dịch vụ lưu trú 97,1%, dịch vụ ăn uống 95,5%, hoạt động của các đại lý du lịch 95,7%, giáo dục và đào tạo 93,9%, tiếp đến là các ngành dệt may, sản xuất da, các sản phẩm từ da, sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ lệ trên 90%.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÀO CAI VÀ YÊN BÁI

Tại Lào Cai, ngày 11/9/2020, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương dẫn đầu cùng Thủ trưởng một số vụ của Tổng cục đã có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Lào Cai.

Theo báo cáo, Cục Thống kê tỉnh Lào Cai thực hiện biên soạn và cung cấp đầy đủ, kịp thời báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm. Nội dung báo cáo đã đánh giá sát diễn biến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; phân tích sâu những nguyên nhân ảnh hưởng, tác động đến kết quả thực hiện; đồng thời dự báo tình hình và đề xuất các giải pháp cho phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tiếp theo, được lãnh đạo tỉnh, các cấp, các ngành ở địa phương tin tưởng và thống nhất sử dụng; ngày càng khẳng định vai trò, vị thế của ngành Thống kê nói chung và Cục Thống kê Lào Cai nói riêng.

6 tháng đầu năm 2020, Cục Thống kê tổ chức thực hiện trên 20 cuộc điều tra thường xuyên thuộc các lĩnh vực: Công nghiệp, xây dựng, vốn đầu tư, thương mại, giá cả, dân số, lao động việc làm, mức sống dân cư, nông lâm nghiệp, thủy sản,... Các cuộc điều tra đều bám sát phương án của Tổng cục để tổ chức thực hiện đảm bảo thời gian và chất lượng.

Đối với địa phương, hàng tháng, hàng quý ngành Thống kê Lào Cai đã thực hiện các báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, đáp ứng kịp thời sự chỉ đạo điều hành của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ tỉnh đến các huyện, thành phố, thị xã. Năm 2020, Cục Thống kê tham gia Tổ soạn thảo Văn kiện Đại hội đảng bộ tỉnh; tham gia

thẩm định Văn kiện Đại hội đảng bộ các huyện, thành phố, thị xã.

Tại buổi làm việc, Thủ trưởng các đơn vị Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ và Văn phòng đã giải đáp các thắc mắc liên quan đến các công tác về tổ chức, tài chính, văn phòng...

Kết luận buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chỉ rõ: Triển khai thực hiện các bước sắp xếp nhân sự theo Quyết định số 10 của Thủ tướng sẽ có ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến đội ngũ công chức. Do đó, cần minh bạch, công tâm, khách quan trong công tác cán bộ cũng như công tác tài chính để tiếp tục đảm bảo sự đoàn kết nội bộ, sát cánh cùng nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Tại Yên Bái, ngày 12/9/2020, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê tiếp tục có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Yên Bái.

Báo cáo với đoàn công tác, ông Đinh Bá Toàn, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Yên Bái nhấn mạnh: Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như cả nước đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch Covid-19, khiến cho công tác thu thập thông tin thống kê trở nên khó khăn hơn, nhưng Cục Thống kê tỉnh Yên Bái vẫn hết sức nỗ lực, quyết tâm phấn đấu, đoàn kết, vượt qua khó khăn, thách thức mới thực hiện tốt các nhiệm vụ do Tổng cục thống kê và tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Sau khi rà soát các nội dung công việc từ đầu năm đến nay, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái đã hoàn thành 100% số đầu công việc (các cuộc điều tra thường xuyên, đột xuất, các báo cáo thống kê định kỳ, đột xuất...), bảo đảm đúng

phương án, tiến độ thời gian và chất lượng không ngừng được nâng lên. Kết quả chấm điểm thi đua 6 tháng đầu năm, đơn vị đạt 98,4% kế hoạch, xếp thứ 4 vùng và 23 cả nước.

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái đã tổ chức triển khai công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ năm 2020, yêu cầu các đơn vị tổ chức lấy ý kiến rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016 - 2021 và giai đoạn 2021 - 2026 (rà soát năm 2020) đảm bảo đúng những yêu cầu, quan điểm, nguyên tắc theo hướng dẫn của Tổng cục.

Năm 2020, Cục Thống kê Yên Bái thực hiện tốt các nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Yên Bái giao, như: cập nhật số liệu 5 năm (2016-2020), 10 năm (2011-2020) phục vụ tiểu ban văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ; Biên soạn và xuất bản tờ gấp số liệu kinh tế-xã hội 6 tháng và năm phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh; Phối hợp tốt với các sở ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành phát triển KT-XH tỉnh theo tháng, quý, năm; giúp đỡ xã Đại Sơn (huyện Văn Yên) là xã đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một số cơ sở vật chất cho trường mầm non, trường Bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở của xã.

Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê cũng đã nghe các kiến nghị từ công chức của Cục Thống kê: Về công tác nghiệp vụ thống kê, kiến nghị Tổng cục nghiên cứu các phương án điều tra mẫu thống kê, nghiên cứu chọn mẫu sao cho suy rộng kết quả đến cấp huyện,

để phục vụ cho cấp ủy đảng, chính quyền địa phương; tiếp tục cải tiến xây dựng các phần mềm thu thập thông tin và tổng hợp kết quả điều tra; xem xét điều chỉnh thời gian báo cáo của một số lĩnh vực để phù hợp với thực tế các địa phương. Về công tác tài chính, kiến nghị Tổng cục xem xét, mở rộng phạm vi các nội dung chi khác của nguồn kinh phí điều tra thường xuyên; điều chỉnh định mức chi của một số cuộc điều tra ở địa phương đặc thù và các kiến nghị liên quan đến công tác tổ chức và thi đua khen thưởng.

Tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trả lời một số kiến nghị của Cục liên quan đến công tác thống kê: Đối với điều tra mẫu suy rộng đến cấp huyện, đây là đề xuất của rất nhiều địa phương, việc tiến hành điều tra mẫu phục vụ suy rộng là khó khả thi, do vậy cần tăng cường khai thác từ hồ sơ hành chính, xây dựng kết nối chia sẻ thông tin, xây dựng nền tảng số; bên cạnh đó có thể sử dụng một số chỉ tiêu để suy rộng đến cấp huyện như: Năng suất, sản lượng... Ngoài ra, để có thông tin đảm bảo chất lượng thì cần tăng cường kết nối với các sở, ban ngành để có được thông tin vừa đảm bảo tính chính xác, vừa có thể so sánh, đối chiếu và tăng tính giải trình. Đối với việc nghiên cứu xây dựng phần mềm kịp thời, TCTK đang cố gắng xây dựng nền tảng CNTT tốt nhất, hướng tới xây dựng kho dữ liệu đầu vào và hạ tầng CNTT (cả phần cứng và phần mềm). TCTK đang đẩy mạnh thể chế hoá công tác nghiệp vụ đối với các văn bản, cùng với đó điều chỉnh thời gian báo cáo cho phù hợp...

Ngoài ra, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng làm rõ thêm những kiến nghị, đề xuất của đơn vị liên quan đến công tác tổ chức cán bộ và tài chính. Sau buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tiếp tục chuyển công tác cùng đoàn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng dẫn đầu với các sự kiện tổ chức tại tỉnh Sơn La./.



HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN VÀ VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẢM NHIỆM VAI TRÒ CHỦ TỊCH ASEAN VỀ THỐNG KÊ

Năm 2020 đánh dấu 10 năm thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN. Chặng đường này ghi dấu nhiều sự kiện quan trọng của thống kê khu vực và vai trò ngày càng tăng của Thống kê Việt Nam trong cộng đồng Thống kê ASEAN.

Hệ thống cộng đồng Thống kê ASEAN

Hội nghị Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia các nước thành viên ASEAN (AHSOM)¹ lần đầu tiên diễn ra ngày 10/10/1997 đặt dấu mốc quan trọng trong lịch sử hợp tác về thống kê khu vực Đông Nam Á. Năm 2000, Bộ phận thống kê thuộc Ban Thư ký ASEAN được thành lập. Năm 2002, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN được ban hành. Năm 2003, Nhóm chuyên trách ASEAN về thống kê được thành lập với nhiệm vụ xây dựng các mục tiêu trung hạn về thống kê để lồng ghép vào Chương trình hành động Viêng-chăn.

Tháng 8/2011, Thủ trưởng các Cơ quan Thống kê ASEAN thông qua Chiến lược thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN giai đoạn 2011-2015. Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN

1. Tháng 12/2010, Tổng cục Thống kê đã tổ chức thành công Hội nghị Thủ trưởng các Cơ quan Thống kê lần thứ 11 (AHSOM11) tại Hà Nội.

(ACSS) chính thức được thành lập năm 2011, mở ra một giai đoạn mới cho Thống kê ASEAN. ACSS bao gồm các cơ quan sau:

- Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN;
- Hệ thống thống kê của các nước thành viên ASEAN;
- Bộ phận Thống kê ASEAN (ASEANstats) trực thuộc Ban Thư ký ASEAN;
- Các Hội đồng của cộng đồng ASEAN.

Ủy ban ACSS là cơ quan cao nhất về hoạch định chính sách và điều phối công tác thống kê trong khu vực với nhiệm vụ nâng cao năng lực thống kê, tăng cường khả năng so sánh của số liệu thống kê, áp dụng các tiêu chuẩn thống kê quốc tế, xây dựng nguồn nhân lực và điều phối thu thập số liệu thống kê trong khu vực. Ủy ban ACSS gồm Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia tất cả các quốc gia thành viên ASEAN và một ủy viên là người đứng đầu ASEANstats. Hàng năm, Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia các quốc gia thành viên luân phiên chủ trì Ủy ban ACSS thông qua Kỳ họp của Ủy ban. Ủy ban ACSS lập “Ban điều hành”, gồm Chủ tịch đương nhiệm, Chủ tịch tiền nhiệm và Chủ tịch kế nhiệm của 3 quốc gia thành viên ASEAN.

Hiện nay, Ủy ban ACSS có các Nhóm công tác sau: Tiểu ban Kế hoạch và điều phối (SCPC), Nhóm công tác về Chia sẻ, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê (WGDSA), Nhóm công tác về Thống kê vốn đầu tư quốc tế (WGII), Nhóm công tác về Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế (WGIMTS), Nhóm công tác về Thống kê thương mại dịch vụ quốc tế (WGSITS), Nhóm công tác về Chỉ tiêu phát triển bền vững (WGSDGI) và Nhóm công tác về Hệ thống tài khoản quốc gia (WGSNA).

Thống kê Việt Nam với việc đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê

Từ khi thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN đến nay, Tổng cục Thống kê đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng cộng đồng thống kê ASEAN. Năm 2020, trên cương vị Chủ tịch ASEAN về Thống kê, Thống kê Việt Nam đăng cai thực hiện sáng kiến “Thiết lập hệ thống thông tin thống kê về phát triển bền vững của ASEAN” với mục tiêu thiết lập thông tin cơ bản về phát triển bền vững trong khu vực và cũng là công cụ hỗ trợ theo dõi, giám sát và đánh giá về tiến độ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực ASEAN. Qua đó, sẽ góp phần hình thành một hệ thống thông tin thống kê về phát triển bền vững đồng bộ, thống nhất bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ giám sát và đánh giá phát triển bền vững của cộng đồng ASEAN; đẩy mạnh quan hệ đối tác trong thực hiện các chỉ tiêu giúp giám sát và đánh giá phát triển bền vững của cộng đồng ASEAN; nâng cao năng lực của các quốc gia thành viên trong việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững, cũng như tăng cường vai trò điều phối của thống kê ASEAN.

Năm 2020, Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ tịch ASEAN về Thống kê với chủ đề “Cùng nhau gắn kết nâng cao năng lực Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng” cũng là lúc đại dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, tác động nhiều mặt và kéo dài đến các lĩnh vực y tế, kinh tế, xã hội, an ninh và chính trị của tất cả các quốc gia. Chính phủ nhiều quốc gia thành viên ASEAN áp dụng biện pháp giãn cách xã hội và

làm việc từ xa để ứng phó với đại dịch. Trong bối cảnh đó, Tổng cục Thống kê phối hợp với ASEANstats đã chủ động tìm biện pháp khắc phục và điều phối công tác thống kê ASEAN theo hướng tăng cường tương tác qua môi trường mạng, tổ chức các phiên họp theo hình thức trực tuyến. Tổng cục Thống kê đã chủ trì và tham dự các phiên họp trực tuyến như: Phiên họp SCPC19, SCPC20, các phiên họp của các nhóm công tác WGSDGI3, WGDSA18, WGIMTS6, WGSITS7..., tham dự nhiều cuộc họp cấp kỹ thuật của các nhóm công tác cũng như các cuộc họp của các Ban, ngành khác. Theo kế hoạch, Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục chủ trì tổ chức Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10 (ACSS10) kết hợp với Diễn đàn cấp cao về Thống kê cộng đồng ASEAN vào cuối năm nay.

Trước tình hình thế giới biến động và nhu cầu mới về số liệu ngày càng gia tăng, Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN càng thể hiện vai trò to lớn trong công tác điều phối số liệu, tập hợp nguồn lực để “đáp ứng tốt hơn nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng” từ chính phủ các quốc gia thành viên, các tổ chức quốc tế và người dùng tin. Với vai trò chủ tịch ASEAN về Thống kê, Tổng cục Thống kê cùng các Cơ quan thống kê các quốc gia thành viên và ASEANstats cùng nhau củng cố khối đoàn kết, thống nhất, nâng cao năng lực nội tại và thúc đẩy sự phát triển vững mạnh của cộng đồng Thống kê ASEAN để thích ứng một cách chủ động và hiệu quả trước các biến động nhanh chóng của tình hình thế giới và các thách thức mới nổi./.

Nguyễn Trung Kiên

(Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK)

CHUẨN BỊ VÀ TIẾN HÀNH THẬT TỐT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG, ĐƯA ĐẤT NƯỚC BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI

Nhân dịp kỷ niệm 75 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 (1945-2020) và chuẩn bị đại hội các đảng bộ trực thuộc Trung ương tiến tới Đại hội XIII của Đảng, đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, Trưởng Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII của Đảng có bài viết quan trọng với tiêu đề “Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới”.

Tạp chí Con số và Sự kiện trân trọng giới thiệu toàn văn bài viết quan trọng này.

Đã gần một thế kỷ nay (90 năm kể từ ngày có Đảng), đối với nước ta, cứ mỗi lần tổ chức, tiến hành Đại hội toàn quốc của Đảng là một lần được coi như một sự kiện trọng đại, có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu bước phát triển mới của đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng lần này diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó dự báo; đất nước đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức với rất nhiều vấn đề mới đặt ra; cán bộ, đảng viên và nhân dân ta đặt kỳ vọng vào những quyết sách đúng đắn, mạnh mẽ, sáng suốt của Đảng.

Với phương châm: Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển, Đại hội không chỉ kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng mà còn nhìn lại 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; đề ra phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021-2026, xác định mục tiêu, phương hướng đến năm 2030 (kỷ niệm tròn 100 năm thành lập Đảng) và tầm nhìn



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng

phát triển đất nước đến năm 2045 (kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Vì vậy, đây chắc chắn cũng sẽ là một dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Đảng ta, dân tộc ta, đất nước ta, có ý nghĩa định hướng tương lai, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Dự thảo các văn kiện trình Đại hội lần này đã và đang được chuẩn bị một cách rất công phu, bài bản, chu đáo; quán triệt sâu sắc nguyên tắc kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, giữa kiên định và đổi mới, giữa kế

thừa và phát triển; trên cơ sở phát huy tối đa dân chủ, lắng nghe các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, cán bộ, đảng viên và nhân dân; lựa chọn, chắt lọc, tham khảo các đề xuất tâm huyết, trách nhiệm; kết tinh trí tuệ và sức sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Báo cáo chính trị là văn kiện trung tâm của Đại hội, cùng với Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ

phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2021-2025; Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng.

Các văn kiện trình Đại hội của Đảng đã thể hiện được những quan điểm, chủ trương, phương hướng lớn, cho thấy tầm nhìn, tư duy chiến lược của Đảng, khát vọng phát triển của dân tộc và quyết tâm chính trị của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh thân yêu của chúng ta. Đại hội cấp cơ sở và trên cơ sở vừa qua đã tiến hành thảo luận chu đáo tất cả các dự thảo văn kiện Đại hội.

Tôi được biết, ý kiến đóng góp rất phong phú, đa dạng, nhiều chiều, dưới những góc độ khác nhau, cách tiếp cận khác nhau. Các Tiểu ban Văn kiện đã tổng hợp và tiếp thu, bổ sung, hoàn thiện các báo cáo. Đến đại hội các đảng bộ trực thuộc Trung ương và Đại hội đại biểu toàn quốc, các đại biểu, các đoàn đại biểu chắc chắn sẽ còn tiếp tục tham gia thảo luận. Tôi không trình bày lại từng nội dung báo cáo, mà đề cập những vấn đề chung có tính chất khái quát, tổng hợp, gợi mở thêm một số vấn đề lớn, quan trọng, để tiếp tục xin ý kiến Đại hội.

I- Nhìn lại nhiệm kỳ Đại hội XII, chúng ta vui mừng nhận thấy, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã phát huy tinh thần đoàn kết, thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, sự nỗ lực sáng tạo, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng; đất nước tiếp tục phát triển nhanh và khá toàn diện, chuyển biến tích cực, với nhiều dấu ấn nổi bật:

- Trong bối cảnh kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm,

sau đó lại rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng do tác động của đại dịch COVID-19, kinh tế nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao (đạt khoảng 6%), là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế giới.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; kinh tế vĩ mô vẫn ổn định khá vững chắc; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Đầu tư xã hội, năng lực sản xuất - kinh doanh tăng mạnh. Tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục được nâng lên một bước.

Xã hội cơ bản ổn định, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao (tỉ lệ hộ nghèo từ 58% (năm 1993), 9,88% (năm 2016) giảm xuống còn dưới 3% vào năm 2020). Các lĩnh vực an sinh xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam, v.v... có nhiều chuyển biến tích cực, có mặt khá nổi trội.

- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đặc biệt quan tâm, tiến hành toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, tạo dấu ấn nổi bật. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí chuyển biến mạnh mẽ, được triển khai quyết liệt, bài bản, đi vào chiều sâu, có bước đột phá và đạt nhiều kết quả cụ thể, rõ rệt, tích cực.

Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, suy thoái, tự diễn biến, tự chuyển hoá trong Đảng và hệ thống chính trị từng bước được kiểm chế. Nhiều vụ án kinh tế, tham nhũng, nhất là các vụ án lớn, nghiêm trọng lần lượt được phát hiện, điều tra, tiến hành khởi tố,

truy tố, xét xử nghiêm minh, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, tạo sức răn đe, cảnh tỉnh rất lớn, được cán bộ, đảng viên và nhân dân hoan nghênh, đánh giá cao và đồng tình ủng hộ.

- Trước tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch tăng cường chống phá, quốc phòng, an ninh của nước ta tiếp tục được tăng cường. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, không ngừng mở rộng và đi vào chiều sâu, góp phần củng cố môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển; kiên quyết, kiên trì giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích chiến lược của đất nước; uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao.

- Đặc biệt, trong năm 2020, nhờ có sự lãnh đạo nhạy bén, đúng đắn của Đảng và Nhà nước; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ; sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị; sự đồng tình, hưởng ứng, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài, chúng ta đã khống chế, cơ bản kiểm soát, ngăn chặn được sự lây lan của đại dịch COVID-19 trong cộng đồng. Qua đó hạn chế tối đa những thiệt hại, tổn thất do dịch bệnh gây ra, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho nhân dân; từng bước khôi phục sản xuất - kinh doanh, nỗ lực hoàn thành ở mức cao nhất các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020.

Việt Nam trở thành một điểm sáng trong việc khống chế, ngăn chặn đại dịch COVID-19 thành công, được thế giới ghi nhận và đánh giá cao, góp phần nâng cao

niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu đạt được năm năm qua có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó quan trọng nhất là sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp uỷ đảng trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, giải quyết kịp thời, có hiệu quả nhiều vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn; sự quản lý, điều hành nhạy bén, quyết liệt của Chính phủ và chính quyền các cấp; sự nỗ lực đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Quốc hội; sự đoàn kết thống nhất, phối hợp đồng bộ của cả hệ thống chính trị; phát huy truyền thống yêu nước và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên; tinh thần lao động tích cực, sáng tạo, trách nhiệm của nhân dân; sự tín nhiệm, đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế.

Những thành tựu đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục qua nhiều nhiệm kỳ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; góp phần tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của nước ta. Tôi đã nhiều lần nói rằng, với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể khẳng định: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.

Từ một nước nhỏ bé, nghèo nàn, lạc hậu, trình độ rất thấp, hầu như không có tên trên bản đồ thế giới, ngày nay Việt Nam đã vươn lên trở thành một nước có quy mô dân số gần 100 triệu người, đang phát triển, có thu nhập trung bình, có quan hệ với hầu hết các nước trên thế giới, tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế và là thành viên, đối tác tin cậy và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Nói như thế để chúng ta có thêm niềm tin, niềm phấn khởi và tự hào, tiếp tục khẳng định con đường đi lên của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; đường lối của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; sự lãnh đạo của Đảng là sáng suốt, nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam; Cương lĩnh chính trị của Đảng tiếp tục là ngọn cờ tư tưởng, lý luận dẫn dắt dân tộc ta vững vàng đẩy mạnh công cuộc đổi mới; là nền tảng để Đảng ta tiếp tục hoàn thiện đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Năm năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng là thực tiễn nóng hổi rất sinh động, phong phú để chúng ta tiếp tục khẳng định, bổ sung và làm sâu sắc thêm những bài học kinh nghiệm đã được đúc rút từ những nhiệm kỳ trước:

Thứ nhất, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng (xây dựng tổ chức, xây dựng con người) phải được triển khai toàn diện, đồng bộ, thường xuyên cả về tư tưởng, chính trị, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Kiên định, vững vàng trên nền tảng tư tưởng của Đảng đi đôi với xây dựng tổ chức bộ máy của Đảng và cả hệ thống chính trị thực sự tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thấm nhuần sâu sắc di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”. Do đó, công tác tổ chức, cán bộ phải là điểm đột phá, là “then chốt” của nhiệm vụ “then chốt”, có liên quan đến sự sống còn của Đảng, vận mệnh của chế độ; sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Phải hết sức chú trọng xây dựng và làm trong sạch đội ngũ cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín,

ngang tầm nhiệm vụ; phát huy trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; chức vụ càng cao càng phải gương mẫu.

Thứ hai, trong lãnh đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, phải có quyết tâm rất cao, nỗ lực rất lớn, thật sự năng động, sáng tạo, chú trọng tạo đột phá để phát triển; coi trọng chất lượng, hiệu quả thực tế của công việc và đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Khắc phục bằng được sự yếu kém, chậm trễ trong công tác lãnh đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách.

Giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách, thực thi công vụ; đồng thời phải bảo vệ những cán bộ, đảng viên có ý chí chiến đấu cao, gương mẫu thực hiện nguyên tắc, kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước, dám đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động.

Thứ ba, trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, phải hết sức chú trọng tính đồng bộ, toàn diện để vừa đáp ứng những mục tiêu cấp bách, trước mắt, giải quyết dứt điểm những yếu kém, ách tắc, tồn đọng; vừa xây dựng đồng bộ thể chế phát triển để thực hiện các mục tiêu lâu dài, cơ bản và bền vững của đất nước theo hướng bảo đảm hài hoà giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, văn hoá, xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường; giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữa độc lập, tự chủ với tăng cường đối ngoại, hội nhập quốc tế; thực sự coi trọng, phát huy vai trò của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong điều kiện mới.

Thứ tư, trong bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại, phải chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo đúng tình hình, chủ động có những phương án đối phó, không để bị động, bất ngờ; xử lý đúng đắn, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước bạn bè truyền thống và các nước láng giềng; vừa quan tâm đến việc nâng cao uy tín, hình ảnh của đất nước, vừa hết sức cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tinh vi, nham hiểm của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị luôn ráo riết chống phá Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, nhất là trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng.

Thứ năm, trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, luôn xác định “dân là gốc”, thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; kiên trì thực hiện đúng nguyên tắc: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân.

Đảng phải chăm lo đầy đủ và sâu sắc đến đời sống, lợi ích của nhân dân; xây dựng mối quan hệ gần bó máu thịt với nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của nhân dân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy và chất lượng cán bộ, đảng viên.

Để củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, phải kiên quyết, tích cực làm trong sạch đội ngũ cán bộ của Đảng, khắc phục các hiện tượng sa sút, thoái hoá về phẩm chất, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, củng cố và xây dựng các tổ chức đảng thật trong sạch, vững mạnh, làm cho Đảng thật sự là người lãnh đạo,

người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Những bài học kinh nghiệm quý báu đó là cơ sở quan trọng để Đảng ta tiếp tục vận dụng, phát huy trong lãnh đạo, chỉ đạo, giúp chúng ta có thêm bản lĩnh và tự tin trước nhiều khó khăn, thách thức mới, nặng nề hơn do tác động của đại dịch COVID-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu khi bước vào nhiệm kỳ khoá XIII.

II- Về phương hướng, nhiệm vụ của nhiệm kỳ Đại hội XIII và giai đoạn sắp tới.

Dự báo trong những năm tới, bối cảnh quốc tế, khu vực tiếp tục có nhiều thay đổi phức tạp, nhanh chóng, khó lường. Dưới tác động của đại dịch COVID-19, thế giới rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng nhiều mặt, cả về y tế, kinh tế, xã hội và quản trị. Cạnh tranh chiến lược, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại tiếp tục diễn ra gay gắt.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Các nước nỗ lực điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển nhằm thích ứng với tình hình mới.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng. Tại Đông Nam Á, môi trường an ninh, tình hình tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông tiếp tục diễn ra phức tạp. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác ngày càng tác động mạnh, nhiều mặt, đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển ổn định, bền vững của thế giới, khu vực và đất nước ta.

Trong khi đó, dù đạt được những kết quả rất đáng tự hào, đất nước ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, sau 4 năm đầu của nhiệm kỳ

liên tục tăng trưởng cao, năm 2020 suy giảm mạnh, có thể chỉ còn 3%; chất lượng còn thấp và đang phải đối mặt với nhiều tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Tinh tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế chưa cao.

Kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước hoạt động còn kém hiệu quả, đang gặp không ít khó khăn, ách tắc. Kinh tế tư nhân trong nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh nhưng chưa thật bền vững. Công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường còn nhiều bất cập, gây bức xúc xã hội.

Đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn phức tạp. Giá trị lịch sử, truyền thống văn hoá của dân tộc và con người Việt Nam chưa được phát huy đầy đủ. Năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách còn thấp. Năng lực và phương thức lãnh đạo, sức chiến đấu của nhiều tổ chức đảng, đảng viên còn chưa ngang tầm nhiệm vụ.

Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng, Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ; hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Những khó khăn, hạn chế và khuyết điểm đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị nước ta phải quyết tâm cao, nỗ lực lớn và hành động quyết liệt hơn nữa để khắc phục cho bằng được.

Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, Đảng ta phải thật sự vững vàng, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, gần bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tin cậy, yêu mến, để vượt qua mọi khó khăn, thách thức, lãnh đạo thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta

là kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động. Cần nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa kiên định và đổi mới, vận dụng sáng tạo.

Nếu chỉ “kiên định” một cách máy móc thì dễ dẫn đến giáo điều, cứng nhắc, bảo thủ, nhưng nếu không kiên định, mà “đổi mới” một cách vô nguyên tắc thì cũng rất dễ rơi vào chủ nghĩa xét lại, chệch hướng, “đổi màu”. Cho nên phải hiểu rõ, vận dụng đúng phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin: Kiên định phải gắn liền với sáng tạo và sáng tạo phải trên cơ sở kiên định phù hợp với thực tiễn, với yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Tư tưởng chiến lược phát triển tổng thể của đất nước ta trong giai đoạn tới là phát triển nhanh và bền vững, bảo đảm gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Động lực và nguồn lực cho phát triển đất nước trong giai đoạn mới là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hoá, con người Việt Nam; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Đó là truyền thống quý báu của dân tộc được Đảng ta vận dụng sáng tạo trong suốt 90 năm lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành

độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội; có ý nghĩa cực kỳ quan trọng khi đất nước đang ở bước ngoặt có tính lịch sử, cần huy động những nguồn lực vật chất và tinh thần to lớn để tiếp tục bứt phá, vươn lên.

Việc chúng ta ngăn chặn và kiểm soát được đại dịch COVID-19 vừa qua là một ví dụ minh chứng hùng hồn khẳng định tính ưu việt của chế độ ta, truyền thống đoàn kết, lòng yêu nước, tình nhân ái và ý chí kiên cường của dân tộc ta, nhân dân ta; tuyệt đối không bao giờ được tự mãn, chủ quan, lơ là; càng trong khó khăn, thử thách, phẩm chất và truyền thống đó càng phải được phát huy, càng phải được nhân lên gấp bội.

Nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc là tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân.

Với một đảng cách mạng chân chính, trong sạch, vững mạnh, có đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín lãnh đạo như Đảng ta, được nhân dân hết lòng tin yêu, ủng hộ, chúng ta sẽ có một sức mạnh to lớn, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, không thể lực nào ngăn cản nổi dân tộc ta đi lên, lập nên những kỳ tích mới trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ngày càng hùng vĩ hơn, to đẹp hơn như Bác Hồ hằng mong ước.

Phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, Đại hội sắp tới chúng ta cần có tầm nhìn xa hơn đến giữa thế kỷ XXI: Phấn đấu đưa

nước ta trở thành một nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặt ra những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể phải hoàn thành cho mỗi chặng đường; thể hiện rõ tính kế thừa và phát triển, tính liên tục và hoàn chỉnh trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; là tâm huyết, trí tuệ và niềm tin, là “ý Đảng, lòng Dân” hoà quyền cùng mong muốn, khát vọng và ý chí vươn tới một tương lai rạng rỡ của đất nước và toàn dân tộc.

Báo cáo chính trị trình ra Đại hội lần này đề ra mục tiêu tổng quát là: Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; phát huy sức sáng tạo, ý chí, khát vọng phát triển và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên nguyên tắc bảo đảm tính khoa học, khả thi và thực tiễn; kế thừa và bổ sung phù hợp với những thay đổi trong từng giai đoạn phát triển của đất nước; đồng thời tham khảo kinh nghiệm của các nước và những chuẩn mực phát triển chung của thế giới,

chúng ta xác định các mục tiêu cụ thể hướng tới những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước ta:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể mà Đại hội đề ra là cơ sở hết sức quan trọng để xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, vừa đáp ứng được các yêu cầu lâu dài, vừa có trọng tâm và các khâu đột phá chiến lược cần ưu tiên triển khai thực hiện; tạo sự thống nhất từ nhận thức cho đến hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn từ nay đến giữa thế kỷ XXI.

Một là, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, v.v..., khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trước hết, tập trung hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở thống nhất nhận thức đây là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chú trọng xây dựng, hoàn thiện các thể chế, chính sách để giải quyết hiệu quả, hài hoà mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội.

Đặc biệt, phải tạo được những bước đột phá thực sự về thể chế để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra, rất thiết thực và cụ thể như: Huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, khắc phục tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong việc quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tài sản công; tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển

nông nghiệp công nghệ cao; phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết giữa các chủ thể kinh tế và các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; khuyến khích, tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; tháo gỡ tình trạng không thống nhất, mâu thuẫn, chông chéo trong xây dựng và thực thi pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đang cản trở sự phát triển và vận hành của nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập quốc tế.

Hai là, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở nhận thức đây là nhiệm vụ cơ bản, trọng yếu, có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Tạo bước chuyển căn bản nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả nước. Đẩy mạnh đột phá xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển của những ngành mới, lĩnh vực mới, nhất là kinh tế số, xã hội số và chính phủ số.

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát triển mạnh khu vực dịch vụ dựa trên nền tảng kinh tế số và ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại. Thực hiện nhất quán chủ trương khoa học và công nghệ là quốc sách

hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tạo đột phá mạnh mẽ trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đổi mới căn bản, toàn diện, đồng bộ giáo dục và đào tạo; trong đó chú trọng xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách, đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

Ba là, thực hiện đúng, đầy đủ vấn đề quản lý phát triển xã hội bền vững; giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong xã hội. Xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ đi đôi với tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; chú trọng bảo đảm tính bền vững trong các chính sách dân số và phát triển, chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, hướng đến việc làm bền vững, phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân thông qua cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, bền vững dựa trên nguyên tắc đồng - hưởng.

Xây dựng và phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam; hoàn thiện và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với phát huy ý chí, khát vọng phát triển và sức mạnh con người Việt Nam trong thời kỳ mới; thực hiện những giải pháp đột phá, mạnh mẽ nhằm ngăn chặn có

hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội.

Bốn là, triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại; xây dựng nền ngoại giao hiện đại vì lợi ích quốc gia - dân tộc, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những nhân tố bất lợi, nhất là những nhân tố có thể gây đột biến; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch.

Năm là, tăng cường xây dựng và chỉnh đốn Đảng, Nhà nước và toàn hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, với quyết tâm cao hơn, hành động mạnh mẽ, quyết liệt hơn, hiệu quả hơn, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Tiếp tục tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Nêu cao tinh thần tự

giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Kết hợp giữa tăng cường kỷ cương, kỷ luật, thượng tôn pháp luật, xây dựng Đảng nghiêm minh với giáo dục, bồi dưỡng nhân cách, đạo đức cách mạng để phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với các căn bệnh của chủ nghĩa cá nhân.

Thực hiện tốt quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền. Xử lý nghiêm minh, đồng bộ cả kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính và xử lý bằng pháp luật cán bộ có vi phạm. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng theo hướng phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử và các cơ quan quản lý nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

Quá trình 35 năm đất nước ta thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh, trong đó có 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và năm năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, cho thấy, cần nhận thức sâu sắc hơn, tiếp tục bổ sung, phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết các mối quan hệ lớn về mặt tư tưởng, lý luận.

Từ đó để ra các quyết sách, tháo gỡ những rào cản, vướng mắc, tiếp tục phát triển đất nước nhanh và bền vững, đặc biệt chú trọng xử lý tốt hơn các mối quan hệ: Giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ

nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Đó là những mối quan hệ lớn phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới ở nước ta, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải nhận thức đầy đủ, thật sự thấm nhuần, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả.

Đại hội XIII của Đảng ta đã đến gần. Khối lượng công việc rất lớn trong khi thời gian không còn nhiều, các cấp uỷ và các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng phải đề cao hơn nữa trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội XII và nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra.

Trong thời khắc quan trọng này, chúng ta hãy khắc sâu lời dạy của Bác Hồ kính yêu: "Đại hội Đảng rất quan hệ với tương lai cách mạng của Đảng ta và của nhân dân ta. Đại hội sẽ làm cho Đảng ta đã đoàn kết càng đoàn kết hơn nữa, tư tưởng và hành động đã nhất trí, càng nhất trí hơn nữa".

Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hãy đồng tâm nhất trí, chung sức đồng lòng, chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", thực hiện thành công tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và ước vọng của toàn dân tộc./.



NHỮNG DẤU ẤN QUAN TRỌNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

TRONG HÀNH TRÌNH 75 NĂM THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC QUA SỐ LIỆU THỐNG KÊ

TS. Nguyễn Thị Hương

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Kể từ khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, đất nước ta đã trải qua những thăng trầm trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Chiến thắng trong các cuộc kháng chiến cứu quốc, tiếp đến là hàn gắn vết thương chiến tranh và tìm cơ chế, mô hình phát triển, đến nay Việt Nam đã đạt được nhiều dấu ấn quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực. Từ một quốc gia thuần nông, đại đa số người dân sống ở nông thôn, trình độ phát triển thấp, Việt Nam đã chuyển mình trở thành một quốc gia có mức thu nhập trung bình trên thế giới. Cùng với tăng trưởng kinh tế, sự ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì, giúp cho nước ta chủ động hơn trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhìn lại chặng đường 75 năm qua, có thể phác họa tổng quan bức tranh công cuộc xây dựng và

phát triển kinh tế - xã hội đất nước ta như sau:

Thời kỳ 1945-1954: Đẩy mạnh sản xuất, xây dựng và phát triển kinh tế kháng chiến

Thời kỳ 1945-1954 là thời kỳ đầu tiên xây dựng chế độ kinh tế mới ở Việt Nam và là giai đoạn khó khăn nhất, gian khổ nhất vì vừa phải kháng chiến chống giặc, vừa phát triển kinh tế trong điều kiện nghèo nàn, thiếu thốn. Đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ này là nền kinh tế nông thôn, quy mô kinh tế rất thấp, tiềm lực yếu kém. GDP bình quân đầu người năm 1945 chỉ đạt 60 đồng, tương đương 35 USD.

Kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong giai đoạn này.

Cùng với việc động viên nông dân tích cực tăng gia sản xuất, Chính phủ đã từng bước thực hiện các chính sách về ruộng đất như giảm tô, giảm tức. Với chính sách toàn dân tăng gia sản xuất, lại được sự giúp đỡ tận tình của Chính phủ, các cơ quan, các đơn vị bộ đội nên nông nghiệp trong suốt thời kỳ kháng chiến được bảo đảm ổn định và cung cấp đủ lương thực cho kháng chiến. Trong các vùng giải phóng, sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực năm 1954 đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946. Nông nghiệp đã hoàn thành sứ mệnh là nền tảng của kinh tế kháng chiến với những đóng góp to lớn giải quyết nạn đói các năm 1945, 1946.

Công nghiệp và thủ công nghiệp kháng chiến được xây dựng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng đã góp phần không nhỏ đáp ứng nhu cầu chiến đấu và tiêu dùng. Từ năm 1946-1950 đã sản xuất 20 nghìn tấn than cốc,

800 kg ăng-ti-moan; từ năm 1950 đến cuối năm 1952 sản xuất được 29,5 tấn thiếc; 43 tấn chì; những năm 1950-1954 sản xuất được 169,3 triệu mét vải; 31,7 nghìn tấn giấy...

Chính sách khuyến khích mở rộng việc buôn bán của Chính phủ đã làm hàng hóa được lưu thông tự do trong toàn quốc. Theo đó, một số văn bản pháp lý như Nghị định của Chính phủ ngày 02/10/1945 về bãi bỏ các luật lệ hạn chế kinh doanh dưới thời Pháp, Nhật; Sắc lệnh của Chủ tịch nước ngày 22/9/1945 về xóa bỏ các tổ chức độc quyền kinh doanh của người Pháp, Nghị định ngày 19/9/1945 của Bộ Quốc dân Kinh tế về xóa bỏ tất cả mọi hạn chế lưu thông hàng hóa thông thường cho kinh tế và đời sống như gỗ, giấy, lương thực, thực phẩm. Mặc dù hàng hóa trong thời kỳ này khan hiếm nhưng người dân vẫn có thể mua được dễ dàng các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày ở các chợ. Tuy nhiên, có thể nói đây là giai đoạn nghiêm trọng nhất về lạm phát. Chỉ số giá bán lẻ bình quân năm trong giai đoạn 1945-1954 tăng khoảng 66%.

Cùng với nỗ lực đẩy mạnh sản xuất, sự nghiệp giáo dục - chống giặc đói được coi là một trong những nhiệm vụ hàng đầu, đi đôi với chống giặc ngoại xâm. Từ 1946 đến 1954 có 10,5 triệu người thoát nạn mù chữ. Bên cạnh đó, nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe nhân dân được Đảng và Chính phủ luôn đề cao hàng đầu. Thời kỳ này số cơ sở khám chữa bệnh còn thưa thớt trên cả nước, chủ yếu là loại hình bệnh xá - năm 1943 cả nước có 771 cơ sở chữa bệnh, trong đó có 421 bệnh xá, 212 nhà hộ sinh, và 39 bệnh viện.

Thời kỳ 1955-1975: Khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất

Trong thời kỳ này, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm phấn đấu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Năm 1975, GDP bình quân đầu người đạt 232 đồng, tương đương 80 USD.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, năm 1975 có 17 nghìn hợp tác xã nông nghiệp, tăng 12,2 nghìn hợp tác xã so với năm 1958; sản lượng lương thực quy thóc đạt 5,49 triệu tấn, tăng 1,73 triệu tấn so với năm 1955; năng suất lúa đạt 21,1 tạ/ha, tăng 5,2 tạ/ha; đàn lợn có 6,6 triệu con, tăng 4,2 triệu con.

Sản xuất công nghiệp từng bước được khôi phục và phát triển với đường lối công nghiệp hóa, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp được phục hồi và xây dựng. Năm 1975, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 4.175,4 tỷ đồng, gấp 13,8 lần năm 1955; bình quân năm trong giai đoạn 1956 -1975 tăng 14%/năm.

Thương nghiệp quốc doanh được nhà nước quan tâm và có sự phát triển nhanh chóng, làm nhiệm vụ hậu cần cho sản xuất và chiến đấu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 1975 đạt 5.358,3 triệu đồng, gấp 7,8 lần năm 1955. Chỉ số giá bán lẻ giai đoạn 1955 -1975 mỗi năm tăng 4,3%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 66% của thời kỳ 1945-1954.

Cùng với phát triển kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cũng nâng lên. Hoạt động

giáo dục đạt được những thành tựu lớn. Số người đi học năm 1975 đạt 6.796,9 nghìn người, gấp 5,3 lần năm 1955. Tính bình quân cho 1 vạn dân, năm 1955 có 949 người đi học thì đến năm 1975 có 2.769 người, gấp 2,9 lần. Nhờ những cố gắng, nỗ lực của ngành Y, y tế nông thôn ở miền Bắc trong thời kỳ này đã có những thay đổi rõ rệt. Số bệnh viện được đầu tư xây dựng ở miền Bắc, từ 57 bệnh viện, 17 bệnh xá năm 1955 lên thành 442 bệnh viện và 645 bệnh xá năm 1975. Số lượng cán bộ ngành y cũng tăng nhanh từ 108 bác sĩ năm 1955 lên 5.684 bác sĩ năm 1975. Năm 1975, thu nhập bình quân đầu người một tháng của gia đình công nhân viên chức ở miền Bắc là 27,6 đồng (tăng 57,7% so với năm 1945); thu nhập bình quân đầu người một tháng của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc là 18,6 đồng (gấp 2,6 lần).

Thời kỳ 1976-1985: Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp

Thực hiện hai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng: Khắc phục từng bước những hậu quả nặng nề của chiến tranh; Khôi phục phần lớn những cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam bị chiến tranh tàn phá.

Thời kỳ này, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi

năm trong giai đoạn 1977-1985 tăng 4,65%, trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng 4,49%/năm; công nghiệp tăng 5,54%/năm và xây dựng tăng 2,18%/năm. Theo loại hình sở hữu, sở hữu quốc doanh tăng 4,29%; sở hữu tập thể tăng 10,26% và sở hữu tư nhân, cá thể tăng 0,71%. Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ này thấp và kém hiệu quả. Nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng (chiếm 38,92% GDP trong giai đoạn này), nhưng chủ yếu dựa vào độc canh trồng lúa nước. Công nghiệp được dồn lực đầu tư nên có mức tăng khá hơn nông nghiệp, nhưng tỷ trọng trong toàn nền kinh tế còn thấp (chiếm 39,74% GDP), chưa là động lực để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Thương nghiệp quốc doanh phát triển nhanh chóng, hợp tác xã tuy ở thời kỳ đầu xây dựng, nhưng đã có những bước vươn lên chiếm lĩnh thị trường, nhờ đó hạn chế được nạn đầu cơ, tích trữ và tình trạng hỗn loạn về giá cả. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội bình quân thời kỳ này tăng 61,6%/năm.

Kinh tế tăng trưởng chậm làm mất cân đối cung - cầu (thiếu hụt nguồn cung), đồng thời do bị tác động bởi việc cải cách tiền lương vào năm 1985, là những nguyên nhân dẫn đến chỉ số giá bán lẻ tăng rất cao, bình quân giai đoạn 1976-1985 chỉ số giá bán lẻ tăng 39,53%/năm.

Chính phủ chủ trương nhanh chóng xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa, xem đó là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Đầu năm 1978, tất cả các tỉnh và thành phố miền Nam đã căn bản xóa nạn mù chữ. Trong tổng số 1.405,9 nghìn người được xác định không biết chữ, có 1.323,7 nghìn người thoát nạn mù chữ. Công tác dạy nghề cũng phát triển mạnh mẽ. Năm 1977, trên cả nước chỉ có 260

trường trung học chuyên nghiệp, hơn 117 nghìn sinh viên và 7,8 nghìn giáo viên. Đến năm 1985, số trường trung học chuyên nghiệp là 314 trường, với quy mô 128,5 nghìn sinh viên và 11,4 nghìn giáo viên (tăng 9% về số sinh viên và 44,9% về số giáo viên so với năm 1977).

Hệ thống y tế được mở rộng, xây mới và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Số giường bệnh thuộc các cơ sở y tế tăng từ 89,4 nghìn giường năm 1976 lên 114,7 nghìn giường năm 1985. Số nhân viên y tế tăng từ 110,9 nghìn người năm 1976 lên 160,2 nghìn người năm 1985, trong đó số bác sĩ tăng từ 9.104 người lên 19.029 người.

Ở miền Bắc, mặc dù thu nhập bình quân đầu người một tháng của gia đình công nhân viên chức tăng từ 27,9 đồng năm 1976 lên đến 270 đồng năm 1984; thu nhập bình quân đầu người một tháng của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp tăng từ 18,7 đồng lên đến 505,7 đồng, nhưng do lạm phát cao, nên đời sống nhân dân hết sức khó khăn, thiếu thốn.

Thời kỳ 1986-2000: Thực hiện đường lối đổi mới nền kinh tế

Nhận ra những bất cập của cơ chế kinh tế hiện hành, Nhà nước bắt đầu có một số thay đổi trong chính sách quản lý kinh tế. Trong thời kỳ này, nước ta đã thực hiện đường lối đổi mới, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đường lối đổi mới của Đảng nhanh chóng được sự hưởng ứng rộng rãi của quần chúng nhân dân, khơi dậy tiềm năng và sức sáng tạo của các loại hình kinh tế để phát triển sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, tăng sản phẩm cho xã hội.

Giai đoạn 1986-2000, tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm tăng 6,51%; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,06%; khu vực dịch vụ tăng 6,66%. Nếu so với tốc độ tăng chung của kinh tế thế giới và sự giảm sút nhanh của các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung Đông Âu và Liên Xô khi chuyển sang kinh tế thị trường, thì các tốc độ tăng trên của nền kinh tế Việt Nam là một kết quả đáng ghi nhận. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2000, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,53% GDP, giảm 13,53 điểm phần trăm so với năm 1986; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,73%, tăng 7,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 38,74%, tăng 5,68 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là đúng hướng và phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một trong những thành tựu kinh tế to lớn của thời kỳ đổi mới là phát triển sản xuất nông nghiệp, mà nội dung cơ bản là khoán gọn đến hộ nông dân, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn, đánh dấu sự mở đầu của thời kỳ đổi mới trong nông nghiệp và nông thôn nước ta. Ngành nông nghiệp đã giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đưa Việt Nam từ nước thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới. Năm 2000, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 34,5 triệu tấn, gấp 2,1 lần năm 1986; lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 444,8 kg, gấp 1,6 lần; xuất khẩu gạo đạt 3.477 nghìn tấn, gấp hơn 26 lần.

Sản xuất công nghiệp đi dần vào thể phát triển ổn định với tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong thời kỳ 1986-2000 đạt 11,09%. Những sản phẩm công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư đều tăng cả về số lượng và chất lượng. Sản lượng điện năm 2000 gấp 4,7 lần so với năm 1986; sản lượng xi măng gấp 8,7 lần; thép cán gấp 25,6 lần; thiếc gấp 3,6 lần. Sản lượng dầu thô đã tăng từ 41 nghìn tấn năm 1986 lên gần 7,1 triệu tấn năm 1994 và 16,3 triệu tấn năm 2000. Các cơ sở sản xuất công nghiệp đã quan tâm hơn đến chất lượng sản phẩm, không ngừng cải tiến mẫu mã, áp dụng công nghệ tiên tiến và thay đổi phương án sản xuất theo yêu cầu của thị trường.

Do sản xuất, kinh doanh hồi phục và có bước phát triển nên siêu lạm phát bước đầu đã được kiềm chế và đẩy lùi. Giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng từ mức tăng 3 chữ số mỗi năm trong 3 năm, 1986-1988, hai chữ số mỗi năm trong thời kỳ 1989-1992 đã giảm xuống chỉ còn tăng một chữ số trong thời kỳ 1993-2000. So với tháng 12 năm trước, chỉ số giá tiêu dùng năm 1988 tăng 349,4%; năm 1992 tăng 17,5% và năm 2000 giảm 0,6%.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác được củng cố và tăng cường. Tại thời điểm 01/4/1999, cả nước có 90% số trẻ em 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học; 94% dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ. Sau 10 năm nỗ lực phấn đấu, đến giữa năm 2000, cả nước hoàn thành chương trình mục tiêu chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Chính sách cải cách tiền lương trong thời kỳ này đã thúc đẩy phát triển sản xuất làm cho đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của dân cư tăng từ khoảng 1.600 đồng năm 1986

lên đến 295.000 đồng năm 1999. Thu nhập tăng nhanh góp phần làm cho công cuộc xóa đói giảm nghèo của nước ta trong giai đoạn này đạt được những kết quả đáng kể. Nếu như năm 1993, tỷ lệ nghèo chung của Việt Nam tính theo phương pháp của Ngân hàng Thế giới là 58,1%, thì đến năm 1998 tỷ lệ nghèo này giảm xuống còn 37,4%.

Thời kỳ 2001 đến nay: Thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng

Trong thời kỳ này, đất nước ta thực hiện hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là Chiến lược 2001-2010 và Chiến lược 2011-2020 nhằm xây dựng nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" theo phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp công việc nội bộ, cùng phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển". Do tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, nền kinh tế - xã hội nước ta đã có những biến đổi quan trọng, đạt được nhiều thành tựu to lớn. Kinh tế liên tục tăng trưởng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp. Quy mô nền kinh tế ngày càng mở rộng, GDP năm 2019 gấp 12,5 lần năm 2001. Tốc độ tăng GDP tương đối cao, bình quân năm trong giai đoạn 2001-2010 tăng 7,26%, đạt xấp xỉ tốc độ tăng 7,56%/năm của Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000, đây là một thành tựu phát triển kinh tế rất quan trọng của đất nước ta trong giai đoạn này. Trong giai đoạn 2011-2019, GDP tăng 6,3%/năm, trong đó năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008.

Năm 2008, nước ta đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp để gia nhập nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình thấp, đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đó là thành tựu nổi bật nhất trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ này. GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 2.715 USD, gấp 15 lần năm 1990; thu nhập bình quân đầu người 1 tháng đạt 4.294,5 nghìn đồng, gấp 12 lần năm 2002. Chất lượng tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Năng suất lao động (NSLĐ) ngày càng được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2016-2019, NSLĐ toàn nền kinh tế tăng 5,86%/năm, cao hơn tốc độ 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015. Cơ cấu kinh tế nước ta đã bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại. Tỷ trọng các ngành, trình độ công nghệ sản xuất, cơ cấu lao động đã chuyển dịch theo hướng tích cực; tỷ trọng lao động qua đào tạo của các ngành kinh tế đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển toàn diện và sâu rộng, đưa nước ta hội nhập ngày càng đầy đủ với kinh tế khu vực và thế giới. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương thực hiện trong giai đoạn 2011-2019 đạt 3.100,3 tỷ USD, gấp 20,2 lần giai đoạn 1991-2000 và gấp 3,6 lần giai đoạn 2001-2010. Tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP từ 112,5% năm 2000 tăng lên 142,2% năm 2005; 152,2% năm 2010 và 210,4% vào năm 2019. Điều này cho thấy nền kinh tế nước ta có độ mở ngày càng cao và tăng lên tương đối nhanh,

nước ta đã khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước và tranh thủ được thị trường thế giới. Kể từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài từ năm 1988, thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Năm 2019, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4.028 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 38.951,7 triệu USD, tương ứng gấp 19,1 lần và 24,3 lần so với giai đoạn 1988-1990. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho sự phát triển kinh tế- xã hội, có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ cho nền kinh tế. Đặc biệt, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Trong thời kỳ này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Xóa đói giảm nghèo và Việc làm giai đoạn 2001-2005; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006-2010; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Điều này đã góp phần quan trọng giúp cho công cuộc xóa đói giảm nghèo của nước ta trong thời kỳ này đạt được nhiều kỳ tích. Tỷ lệ nghèo chung của Việt Nam tính theo phương pháp của Ngân hàng Thế giới năm 2002 đang ở mức là 28,9%, đến năm 2018 đã giảm xuống 6,7%.

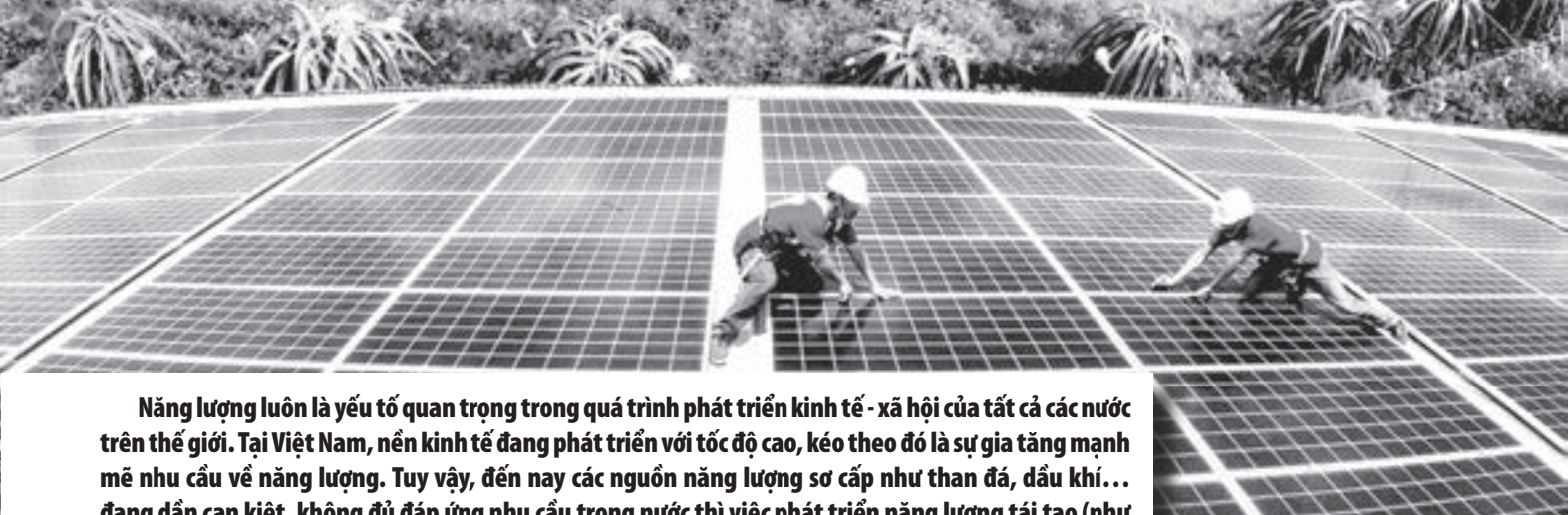
Những dấu ấn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta kể từ năm 1945 khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, chính sách,

đường lối nhất quán của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Vị thế của Việt Nam thay đổi đáng kể trên thế giới và trong khu vực ASEAN. Năm 2019, Việt Nam đứng thứ 8 thế giới và thứ 2 trong khu vực ASEAN về tốc độ tăng trưởng GDP; là một trong 30 nước có mức tăng trưởng xuất, nhập khẩu cao và là nền kinh tế có quy mô xuất khẩu thứ 22 trên thế giới. Việt Nam đã vượt trên các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, xếp hạng thứ 25 thế giới về hấp dẫn vốn FDI. Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam năm 2019 tăng lên 10 bậc so với năm trước, xếp thứ 67 trong số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ; chỉ số HDI xếp hạng 117 trong số 177 quốc gia, vùng lãnh thổ. Ở khía cạnh ngoại giao kinh tế, đến nay đã có trên 70 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Trong nhiều năm qua, Việt Nam tham gia tích cực vào việc đàm phán cũng như ký kết, phê chuẩn các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với 16 FTA song phương và đa phương. Đặc biệt, ngày 30/3/2020, Nghị viện châu Âu đã thông qua FTA giữa EU và Việt Nam (EVFTA) và Quốc hội nước ta phê chuẩn Hiệp định này vào ngày 08/6/2020. Điều này không chỉ góp phần thúc đẩy thương mại và đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam, mà còn thể hiện sự chủ động của Việt Nam trong việc hình thành hệ thống thương mại quốc tế. Tính đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia trên thế giới. Hoạt động đối ngoại ngày càng được mở rộng và khẳng định rõ bản lĩnh và bản sắc của Việt Nam với tư cách là một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đóng góp ngày càng nhiều vào hòa bình, hợp tác và phát triển

không chỉ trong khu vực ASEAN mà còn cả trên thế giới.

Do hội nhập kinh tế sâu rộng, kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 trong năm 2020. Tuy nhiên, nhờ có các biện pháp đối phó chủ động từ Trung ương tới địa phương, tác động y tế của dịch bệnh không nghiêm trọng như nhiều quốc gia khác. Kinh tế vĩ mô và tài khóa giữ được ổn định, với mức tăng trưởng GDP ước tính đạt 1,81%, trong 6 tháng đầu năm 2020. Tác động của cuộc khủng hoảng Covid-19 đang diễn ra là khó dự đoán, tùy thuộc vào quy mô và thời gian kéo dài của dịch bệnh. Đại dịch Covid-19 cũng cho thấy cần phải cải cách mạnh mẽ hơn để kinh tế phục hồi trong thời gian tới, như: Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy kinh tế số, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Đây là các nội dung chính mà Việt Nam cần thực hiện để cải cách nhanh và mạnh hơn.

Khái quát lại, sau 75 năm kể từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, tuy vẫn tồn tại những hạn chế, nhưng nước ta đã đạt được những dấu ấn to lớn, toàn diện và có ý nghĩa lịch sử trên các mặt trận kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, làm thay đổi căn bản bộ mặt của đất nước. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, qua quá trình phấn đấu, chuyển đổi mô hình, hoàn thiện môi trường thể chế, kinh doanh, hội nhập kinh tế sâu rộng, đến nay nền kinh tế nước ta từng bước gia tăng về quy mô; được xếp vào hàng ngũ các nền kinh tế có mức tăng trưởng cao trên thế giới; trở thành một nước có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục hoàn thiện đường lối xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới./.



Năng lượng luôn là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các nước trên thế giới. Tại Việt Nam, nền kinh tế đang phát triển với tốc độ cao, kéo theo đó là sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu về năng lượng. Tuy vậy, đến nay các nguồn năng lượng sơ cấp như than đá, dầu khí... đang dần cạn kiệt, không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước thì việc phát triển năng lượng tái tạo (như điện gió, mặt trời, địa nhiệt, năng lượng sinh khối) là một điều tất yếu để ngành năng lượng phát triển bền vững, giúp Việt Nam hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh.

NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

ĐÒN BẨY ĐỂ NGÀNH NĂNG LƯỢNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bích Ngọc

Đa dạng hóa nguồn năng lượng

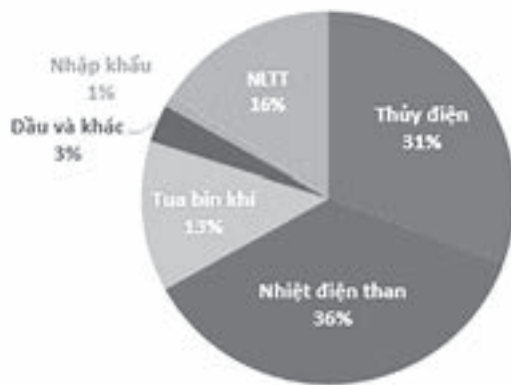
Ngày 25/10/2007, Bộ Chính trị đề ra Nghị quyết số 18-NQ/TW nhằm xây dựng định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Đây là nền móng để ngành năng lượng Việt Nam vươn lên mạnh mẽ, đến nay trở thành ngành kinh tế năng động, cơ bản đáp ứng nhu cầu cho năng lượng sản xuất kinh doanh, đời sống, đóng góp an ninh quốc phòng nước ta. Theo báo cáo của Bộ Công Thương thực hiện Quy hoạch điện VII điều chỉnh, tổng công suất các nguồn điện dự kiến đưa vào vận hành trong giai đoạn 2016-2020 trên toàn hệ thống là trên 21,6 nghìn MW. Trong đó: Tổng công suất của các dự án Nhiệt điện là trên 13,8 nghìn MW (chiếm gần 64%), các dự án thủy điện gần 4,1 nghìn MW (chiếm 16,7%) các dự án sử dụng năng lượng tái tạo là trên 3,7 nghìn MW (chiếm 17,2%).

Tuy nhiên thời gian qua việc cung ứng năng lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phải đối mặt với nhiều thách thức. Đó là tình hình giá dầu biến động mạnh, các nguồn năng lượng sơ cấp trong nước như thủy điện vừa và lớn, than, dầu khí đều ngày càng cạn kiệt. Bên cạnh đó, sự mất cân đối nguồn điện giữa các vùng/miền cũng gây áp lực lên lưới điện truyền tải, ảnh hưởng đến an toàn cung cấp điện. Do đó, ngành năng lượng Việt Nam đã “xoay hướng” đa dạng hóa nguồn cung dựa trên các nguồn năng lượng tái tạo (NLTT) và xem đây là một trong những giải pháp giúp bù đắp cho sự thiếu hụt năng lượng từ các nguồn truyền thống và đưa ngành năng lượng phát triển bền vững. Đây được đánh giá là hướng đi phù hợp với thực tế của Việt Nam với những điều kiện thuận lợi như: Nước ta nằm trong

khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa khá cao, số giờ nắng trong năm từ 1.400 - 3.000 giờ với nhiệt độ bình quân năm trên 21°C, 3/4 lãnh thổ là địa hình đồi núi, phân cắt mạnh đã hình thành hơn 3.450 sông, suối, mang lại tiềm năng phát triển thủy điện và năng lượng tái tạo (NLTT) khác như gió, mặt trời, sinh khối,...

Cùng với đó là nhiều cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích phát triển nguồn NLTT được ban hành, thu hút sự tham gia của nhiều địa phương và hàng nghìn nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần hình thành thị trường điện NLTT tại Việt Nam. Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy, chỉ trong vài năm trở lại đây, điện NLTT đã có bước phát triển vượt bậc, đạt trên 5.500 MW, đóng góp mỗi tháng trên 3 tỷ kWh, chiếm khoảng 10% công suất và 6% sản lượng điện thương phẩm nước ta.

% ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG NĂM 2019



Nguồn số liệu: Bộ Công Thương

Thủy điện nhỏ được đánh giá là dạng NLTT khả thi về mặt kinh tế - tài chính, tác động tiêu cực đến môi trường không đáng kể, góp phần quan trọng vào giải quyết vấn đề điện khí hóa nông thôn, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn tại các quốc gia đang phát triển. Việt Nam hiện có trên 1.000 địa điểm được xác định có tiềm năng phát triển TĐN, quy mô từ 100 kW tới 30 MW, với tổng công suất đạt trên 7.000 MW (đứng đầu các nước ASEAN), tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc, Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Tính đến cuối năm 2019, cả nước đã vận hành 290 công trình phát điện (có công suất là 2.995,36 MW); đang thi công xây dựng 138 dự án (1.793,2 MW); đang nghiên cứu đầu tư 299 dự án (3.296,6 MW). Khá nhiều doanh nghiệp tư nhân đầu tư và vận hành hiệu quả các trạm thủy điện nhỏ tại một số tỉnh như: Hà Giang, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Gia Lai...

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến khô hạn, hồ thủy điện thiếu nước để sản xuất hay một số dự án điện theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh bị chậm tiến độ so với yêu cầu đặt ra... thì phát triển năng lượng gió là một lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng gió bởi có điều kiện tự nhiên nằm trong khu vực gió mùa, bờ biển trải dài hơn 3.000km. Bên cạnh đó, hơn 39% tổng diện tích nước ta được ước tính là có tốc độ gió trung bình hàng năm lớn hơn 6m/s, ở độ cao 65m, tương đương với tổng công suất 512 GW. Có tới hơn 8% diện tích Việt Nam được xếp hạng có tiềm năng gió rất tốt (tốc độ gió ở độ cao 65m 7 - 8 m/giây), có thể tạo ra hơn 110 GW. Tại các khu vực Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng khai thác năng lượng gió cao nhất với tốc độ gió trung bình từ 7 m/s trở lên.

Năm 2012 là năm đánh dấu bước phát triển mới của ngành năng lượng với dự án điện gió đầu tiên của cả nước chính thức đi vào hoạt động tại tỉnh Bình Thuận, do Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Việt Nam (REVN) đầu tư xây dựng với tổng vốn khoảng 2.000 tỷ đồng. Khởi công năm 2008, nhà máy có tổng công suất 30 MW, sử dụng 20 turbine gió loại 1,5 MW của Đức. Sau khi đưa vào khai thác, nhà máy được kết nối vào lưới điện quốc gia (cấp 110kV), hàng năm cung cấp khoảng 85 triệu kWh điện

và giảm phát thải 58.000 tấn CO₂/năm. Tiếp nối sau đó là một loạt các dự án khác như: Dự án điện gió Đầm Nai tỉnh Ninh Thuận do liên doanh nhà thầu Công ty cổ phần TSV (TP.HCM) và Công ty The Blue Circle (Singapore) xây dựng trên tổng diện tích 9,4 ha, có công suất 40 MW, với tổng mức đầu tư 80 triệu USD, dự kiến hàng năm sẽ cung cấp 110 triệu kWh điện cho lưới điện quốc gia; Dự án điện gió Kê Gà, trên biển Bình Thuận, với công suất 3.400 MW do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) khởi động cùng với các nhà đầu tư từ Singapore, Liên bang Nga... Ngành điện gió Việt Nam đến nay đã từng bước khẳng định vị trí của mình trên thị trường và tạo sức hút với nhiều nhà đầu tư lớn là Tập đoàn năng lượng tái tạo GE, Năng lượng tái tạo Mainstream, Tập đoàn Phú Cường, Blue Circle, Superblock Pcl, Siemens Gamesa, Doosan Heavy, Egeres Enerji và tập đoàn Tân Hoàn Cầu... Hiện Việt Nam có khoảng 300 MW năng lượng gió đã được lắp đặt, giúp tăng mức sản lượng từ 46 MW năm 2013 lên 274 MW vào năm 2019. Theo lộ trình, Việt Nam sẽ phát triển 800 MW điện gió vào năm 2020, chiếm khoảng 0,8% tổng nhu cầu điện. Mục tiêu là phát triển 2.000 MW điện gió vào năm 2025 và 6.000 MW vào năm 2030.

Bên cạnh năng lượng gió, năng lượng mặt trời cũng được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam bắt kịp tốc độ tăng trưởng nhanh chóng về nhu cầu điện trong cả ngắn hạn và dài hạn. Với tổng số giờ nắng cao lên đến trên 2.500 giờ/năm, tổng lượng bức xạ trung bình hàng năm vào khoảng 230-250 kcal/cm² theo hướng tăng dần về phía Nam là điều kiện khá tốt cho ngành năng lượng Việt Nam phát triển các công nghệ năng lượng mặt trời.

Xuất phát từ con số 0, đến nay số lượng các dự án điện mặt trời đã tăng lên nhanh chóng và đạt công suất lên đến khoảng 5.000 MW, gấp tới 6 lần mục tiêu ban đầu cho năm 2020. Trong đó, dự án quy mô nổi trội đạt khoảng 4.500 MW, điện mặt trời mái nhà đạt trên 31.570 dự án với tổng công suất là 657,88 MW. Chỉ trong 4 tháng đầu năm nay, sản lượng điện từ năng lượng mặt trời chiếm khoảng 3,2 tỷ kwh điện, tương đương với sản lượng trong một năm của một nhà máy nhiệt điện chạy than có công suất 500 - 600 MW. Ngành công nghiệp năng lượng mặt trời của Việt Nam đã có sự góp mặt nhiều tập đoàn, nhà đầu tư lớn như German ASEAN Power, Siemens, Schletter (Đức), B.Grimm Power Public Co Ltd (Thái Lan), Trina Solar (Trung Quốc)... , nhất là tại các tỉnh phía Nam (Bình Thuận, Ninh Thuận, Cà Mau...) nhờ những lợi thế về khu vực địa lý, điều kiện tự nhiên.

Đặc biệt, nhiều dự án điện mặt trời của Việt Nam được các tổ chức quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Điển hình là Tập đoàn Năng lượng mặt trời Bách Khoa (SolarBK) với hàng loạt các sản phẩm và dự án phục vụ cho quá trình phát triển điện mặt trời nổi trội. Hay mới đây nhất là sự hợp tác giữa Công ty cổ phần Năng lượng IREX thuộc SolarBK (một doanh nghiệp sản xuất pin năng lượng mặt trời hàng đầu Việt) đã hợp tác cùng công ty pin mặt trời của Singapore tiếp tục mở rộng hợp tác để nâng cao công suất của dây chuyền sản xuất tế bào quang điện, nhằm đáp ứng thị trường nội địa và mở rộng xuất khẩu.

Là một nước nông nghiệp, Việt Nam còn có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng sinh khối, chủ yếu từ gỗ năng lượng, phế thải - phụ phẩm từ cây trồng, chất thải

chăn nuôi, rác thải ở đô thị và các chất thải hữu cơ khác. Theo đánh giá, khả năng khai thác bền vững nguồn sinh khối cho sản xuất năng lượng ở Việt Nam đạt khoảng 150 triệu tấn mỗi năm. Từ năm 2018, cả nước đã có 38 nhà máy đường sử dụng sinh khối cho sản xuất điện và nhiệt với tổng công suất khoảng 353MW. Bên cạnh đó, tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hà Nam..., một số dự án điện đốt rác đã đi vào hoạt động hoặc đang được triển khai xây dựng.

Bên cạnh kết quả đạt được, quá trình phát triển NLTT cũng bắt đầu bộc lộ một số bất cập. Cụ thể, việc phát triển NLTT quy mô lớn còn khá hạn chế, hạ tầng lưới điện truyền tải chưa được phát triển, không kịp tiến độ của các dự án NLTT, dẫn đến các dự án điện gió, điện mặt trời quy mô nổi trội ở một số địa phương như Ninh Thuận, Bình Thuận đã không giải toả hết 100% công suất ở một số thời điểm nhất định. Bên cạnh đó, chưa có đủ nguồn dự phòng, hệ thống tích trữ năng lượng để tích hợp NLTT ở quy mô lớn; chưa có cơ chế thu hút vốn đầu tư phát triển NLTT thông qua cơ chế đấu thầu... Hơn nữa, NLTT hiện nay còn phát triển nóng và tập trung ở một số địa phương nên đã ảnh hưởng lớn đến việc giải toả công suất cũng như việc điều độ, vận hành hệ thống điện. Ở một góc nhìn khác, một số chuyên gia và doanh nghiệp cho rằng tuy chính sách đối với điện gió và điện mặt trời trong giai đoạn hiện nay rất thoáng cho việc phát triển nhưng vẫn còn rất nhiều thách thức, chưa thực sự phù hợp.

Nghị quyết 55 tháo gỡ những rào cản kim hãm

Trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước hiện nay đã và đang có nhiều thay đổi,

tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế-xã hội cả nước nói chung và ngành năng lượng nói riêng, ngày 11/2/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết được ví như một làn gió mới, tháo gỡ những nút thắt cho ngành năng lượng với rất nhiều điểm đáng chú ý như: Tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch; công khai quy hoạch, danh mục các dự án đầu tư; xóa bỏ mọi rào cản để thu hút; Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển năng lượng, đặc biệt là kinh tế tư nhân, kể cả trong lĩnh vực truyền tải điện xưa nay vốn độc quyền nhà nước; Chú trọng những dự án phát điện và các hoạt động bán buôn, bán lẻ điện theo cơ chế thị trường. Nghị quyết cũng thể hiện rõ tinh thần đẩy mạnh phát triển NLTT, thể hiện ở quan điểm phát triển các nguồn năng lượng đa dạng; ưu tiên khai thác và sử dụng triệt để các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; giảm dần năng lượng than và tích cực sử dụng năng lượng khí. Tinh thần này còn thể hiện ở mục tiêu cụ thể là đến năm 2030, tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15-20%; và đến năm 2045 tỷ lệ này là 25 - 30%.

Nghị quyết số 55-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ để phát triển NLTT trong thời gian tới là: Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng

rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả. Thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Mong muốn hiện thực hóa Nghị quyết 55-NQ/TW, tại Diễn đàn cấp cao về Năng lượng Việt Nam năm 2020 được tổ chức vào tháng 6 mới đây, các chuyên gia cho rằng Nhà nước nên tập trung vào các nội dung như chính sách tháo gỡ các “điểm nghẽn” để tự do hóa, tạo thị trường NLTT cạnh tranh thu hút đầu tư từ khu vực bên ngoài, đặc biệt doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); hạ tầng truyền tải và điều độ vận hành hệ thống điện như kinh nghiệm của các nước phát triển trong lĩnh vực NLTT. Đồng thời, cần hoàn thành thị trường bán lẻ điện cạnh tranh để tạo thuận lợi cho phát triển năng lượng quốc gia; Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành năng lượng. Đồng thời tạo lập cơ chế, chính sách hình thành và phát triển một số trung tâm NLTT tại các vùng và địa phương có lợi thế phát triển... Thêm vào đó, để nguồn NLTT phát triển bền vững nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, còn rất cần sự nhập cuộc nhanh chóng của các ban, ngành, địa phương, DN trong và ngoài nước.

Có thể nói phát triển NLTT là bước đi chiến lược để giải quyết bài toán năng lượng phát triển bền vững cho Việt Nam mà trên hành trình đó sẽ có sự đồng hành của Chính phủ, các bộ, ngành và các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước./

NGÀNH LOGISTICS VỚI XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Thu Hòa

Xu hướng chuyển đổi từ kinh doanh truyền thống sang các nền tảng số đang ngày càng phổ biến và được coi là giải pháp hữu hiệu giúp các doanh nghiệp thâm nhập và mở rộng thị trường xuất nhập khẩu. Hoạt động logistics tại Việt Nam với vai trò là ngành dịch vụ trọng yếu, có giá trị gia tăng cao, tạo nền tảng cho thương mại hàng hóa, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng đang từng bước triển khai chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới và cuộc cách mạng số đang phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu.

Logistics đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong hội nhập

Các nghiên cứu về tình hình hoạt động của dịch vụ logistics cho thấy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm thay đổi toàn bộ viễn cảnh của dịch vụ kho bãi và phân phối hàng hóa trên toàn thế giới. Việc kết nối với internet của những thiết bị phi truyền thống như pallet (kết cấu bằng phẳng để tải hàng hóa để lưu trữ hoặc được nâng chuyển bởi xe nâng tay, xe nâng máy), xe cần cẩu, thậm chí xe rơ-mooc chở hàng ngày càng được mở rộng. Các công ty logistics trên thế giới đang nhanh chóng cải tiến công nghệ để bắt kịp xu hướng này và cải thiện tỷ suất lợi nhuận thông qua việc trang bị các công cụ tự động, hiện đại.

Tại Việt Nam, những năm gần đây, ngành logistics có mức tăng trưởng cao 13-15%. Với khoảng 3.000 doanh nghiệp vận tải và logistics bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa, đường hàng không... đã giúp cho ngành logistics đạt được những kết quả tích cực, góp phần tạo điều kiện để Việt Nam nhanh chóng trở thành một trung tâm sản xuất mới trong khu vực, có năng suất lao động cao và năng lực cạnh tranh tốt. Tuy nhiên, điểm yếu hiện nay của ngành logistics chính là cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ và hoàn thiện, hệ thống đường bộ có nhiều tuyến đường xuống cấp, quá tải và đường sắt chưa được đầu tư nâng cấp bởi chi phí đầu tư khá cao. Hơn nữa, hạ tầng cảng biển kém và không có dịch vụ hàng hải kết nối trực tiếp với các cảng biển tại châu Âu và Mỹ.

Bên cạnh đó, với tập quán và phương thức kinh doanh xuất nhập khẩu theo lối cũ nên khách hàng thường thuê phương tiện

do đối tác nước ngoài đảm nhận, thay vì lựa chọn đội tàu trong nước để vận tải. Do đó khiến cho chi phí dịch vụ logistics ở Việt Nam khá cao. Cụ thể, chi phí logistics chiếm 12% trong giá thành của các sản phẩm thủy sản, 23% giá thành đồ gỗ, 29% giá thành rau quả, 30% giá thành gạo... Ở mức này, chi phí logistics ở Việt Nam thường cao hơn Thái Lan tới 6%, hơn Malaysia 12% và hơn Singapore 300%...

Cùng với đó, phần lớn các doanh nghiệp logistics Việt Nam vẫn là doanh nghiệp nhỏ và vừa cả về vốn, lao động lẫn công nghệ. Tiềm lực tài chính còn khiêm tốn (80% doanh nghiệp thành lập có vốn đăng ký từ 1,5-2 tỷ đồng). Thiếu nền tảng CNTT đủ mạnh cho phép chuyển đổi kỹ thuật số, thiếu tư duy kỹ thuật số và hơn hết là sự hạn chế về khả năng đầu tư tài chính cho lĩnh vực CNTT cũng là điểm còn hạn chế của ngành logistics.

Bên cạnh vướng mắc về vốn, logistics Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm, năng lực cạnh tranh hạn chế nên chưa có cơ hội vươn ra thị trường có nhu cầu lớn. Thêm vào đó là thiếu sự liên kết đồng bộ giữa các doanh nghiệp, giữa các công đoạn khác nhau của hoạt động logistics. Dịch vụ logistics theo hướng thuê ngoài của các công ty sản xuất (dịch vụ 3PL, 4PL) đã xuất hiện có nhiều tiềm năng phát triển tại Việt Nam. Do đó, nếu chỉ cung cấp các dịch vụ kho vận đơn giản, thuần túy... mà không tích hợp chúng thành quá trình, chuỗi dịch vụ, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thì khó có thể thỏa mãn khách hàng về mặt chi phí cũng như tính đáp ứng nhanh của nhu cầu xuất, nhập khẩu.

Năng lực của doanh nghiệp logistics Việt Nam còn bị hạn chế bởi chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng được nhu cầu. Trong số các doanh nghiệp trong nước, có tới 93-95% người lao



động không được đào tạo chuyên ngành logistics, chủ yếu làm dịch vụ ở các chuỗi cung ứng nhỏ như: Giao nhận, kho bãi, xử lý vận đơn... Quy mô doanh nghiệp logistics tại Việt Nam khá nhỏ, dưới 50 nhân viên chiếm tỷ lệ tới khoảng 32,4% và doanh nghiệp quy mô lớn (trên 1.000 nhân viên) chiếm tỷ lệ nhỏ chỉ khoảng 10,8%.

Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do với các cường quốc, khu vực kinh tế chủ chốt trên thế giới, thì sức ép cho ngành dịch vụ logistics theo thời gian sẽ ngày càng gia tăng, đặc biệt, đối với Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), đã được ký kết và có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Theo đó, tại Hiệp định EVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường đối với dịch vụ vận tải hàng không, vận tải đường bộ, đường sắt, vận tải biển, vận tải thủy nội địa và một số dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải... Các chuyên gia kinh tế cho rằng, EVFTA sẽ mở ra không ít cơ hội kinh doanh và bảo hộ có ý nghĩa cho các nhà cung cấp dịch vụ logistics và đầu tư của Liên minh châu Âu (EU) khi bước chân vào thị trường của Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó đồng nghĩa với việc sẽ tạo thêm sức ép lớn đối với các doanh nghiệp logistics trong nước, bởi các đối thủ cạnh tranh tới từ EU vốn đã rất phát triển và có tiềm lực hùng hậu. Do đó, để tận dụng được cơ hội này, các doanh nghiệp logistics Việt Nam buộc phải đổi mới, thúc đẩy cải cách hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh cho chính mình.

Năm 2020, những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã và đang gây nhiều khó khăn, thách thức cho các doanh nghiệp dịch vụ logistics, khi nguồn cung - cầu bị đứt gãy, chuỗi cung ứng bị đảo lộn, phương thức hoạt động, trao đổi thương mại... bị thay đổi. Theo khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), 20-50% hoạt động của các hội viên bị ảnh hưởng về doanh thu. Dịch vụ logistics hàng không, đường bộ và đường sắt bị ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Do có đến 80% hội viên VLA là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên nhiều doanh nghiệp bị đình trệ sản xuất và một số có thể sẽ phải giải thể nếu đại dịch kéo dài...

Xu hướng tất yếu và những nỗ lực trong chuyển đổi số của ngành logistics

Trước những khó khăn và hạn chế hiện hữu, cùng sự hội nhập ngày càng sâu rộng đã thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử phát triển, là chất xúc tác cho các doanh nghiệp chuyển đổi số. Đối với các doanh nghiệp dịch vụ logistics, Covid-19 cũng được xem là cú hích trong việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và khắc phục những khó khăn do đại dịch gây ra. Sự chuyển đổi số của các doanh nghiệp dịch vụ logistics sẽ nhằm thay đổi sự trì trệ, tạo sự đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm chi phí, tạo đà tăng trưởng, có thêm khách hàng và đạt lợi nhuận tối đa vượt trội so với trước khi chuyển đổi số.



Ngoài ra, chuyển đổi số trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics có quan hệ mật thiết và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ công liên quan tới xuất nhập khẩu. Theo đó, yêu cầu lớn nhất về khoa học công nghệ trong ngành dịch vụ logistics nước ta hiện nay là tăng cường số hóa và tự động hóa trong các hoạt động logistics.

Mới đây, Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam đã triển khai các dự án liên quan tới chuyển đổi số, như: Thử nghiệm mô hình mẫu, nhân rộng mô hình ứng dụng và chuyển giao giải pháp eDO (Lệnh giao hàng điện tử) và eBL (Vận đơn điện tử) cho hàng chung chủ (LCL) vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không bằng công nghệ blockchain. Dự án này đang được tích cực nghiên cứu và chuẩn bị triển khai trong thời gian tới.

VLA cũng đã thỏa thuận cùng Tập đoàn FPT và Hiệp hội Nông nghiệp số (VIDA) thống nhất thành lập một công ty công nghệ cộng đồng hướng đến phát triển một trục công nghệ cơ sở để kết nối các ứng dụng công nghệ có sẵn, nhằm phục vụ chung cho cả cộng đồng doanh nghiệp dịch vụ logistics và cộng đồng chủ hàng. Việc xây dựng nền tảng số cho chuỗi dịch vụ logistics sẽ kết nối các bên liên quan trong chuỗi (cảng, hãng vận tải, đại lý, công ty giao nhận, kho,...) để chia sẻ dữ liệu, tăng tính hiện hữu cho chuỗi, nâng cao hiệu suất sử dụng, khai thác phương tiện, hiệu quả hoạt động và sản phẩm đầu tiên trên nền tảng số đó là eDO (Lệnh giao hàng điện tử) với công nghệ blockchain.

Bên cạnh đó, VLA đã phối hợp với Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành xây dựng đề án

“Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao một số công nghệ hỗ trợ ngành dịch vụ logistics”. Đồng thời, nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ - Robotics và AGV - Công nghệ robot/AI trong kho hàng với nhiều loại Robot, loại tự động cất trữ và lấy hàng (ASRS), Xe robot lấy hàng (Robotic forklift trucks), hay Bultler (Part-to-Picker)...

Đây là những bước đi đầu tiên thể hiện sự nỗ lực cũng như quyết tâm trong chuyển đổi số của ngành logistics. Tuy nhiên, trước những thách thức lớn đang đặt ra trong hội nhập hiện nay, để chuyển đổi số thành công ngành logistics cần xây dựng một chiến lược dài hơi hơn. Do vậy, ngoài quyết tâm, sự chủ động và nỗ lực của doanh nghiệp là chính thì cũng cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước. Theo đó, Nhà nước cần tiến hành hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc chuyển đổi số, đặc biệt là vấn đề bảo mật, hợp tác phòng chống phá hoại, vấn đề quản trị kỹ thuật số, thuế đánh vào công nghệ số nhằm khuyến khích phát triển...

Nhà nước cần có chính sách khuyến khích chuyển đổi số, hỗ trợ về vốn vay và lãi vay ưu đãi cho các doanh nghiệp chuyển đổi số và các công ty khởi nghiệp về giải pháp công nghệ số. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp logistics có thể mua giải pháp hoặc thuê giải pháp từ các doanh nghiệp cung cấp phần mềm khi chưa có đủ khả năng tài chính.

Theo thống kê, hiện nay, các doanh nghiệp của Việt Nam đang cung cấp từ 2 đến 17 dịch vụ logistics khác nhau, trong đó chủ yếu là dịch vụ giao nhận, vận tải, kho hàng, chuyển phát nhanh và khai báo hải quan. 50% - 60% doanh nghiệp đang ứng dụng các loại hình công nghệ khác nhau, tùy theo quy mô và tính chất dịch vụ của từng doanh nghiệp. Do đó,

việc chuyển đổi số cần theo lộ trình phù hợp với khả năng của doanh nghiệp. Rà soát mục tiêu tập trung để thực hiện, đánh giá lại số liệu hiện có của doanh nghiệp, cải tiến quy trình cho cả hoặc một phần quy trình; lựa chọn công nghệ và nhà cung cấp giải pháp phù hợp lộ trình và khả năng tài chính với tầm nhìn dài hạn.

Ngoài ra, do logistics có mối quan hệ mật thiết cùng hệ thống giao thông vận tải nên khi triển khai chuyển đổi số cũng cần tập trung phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, đường cao tốc, quốc lộ. Chuyển đổi các hạ tầng logistics như cảng biển, cảng thủy nội địa, hàng không, đường sắt, kho vận...

Chú trọng phát triển nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng thành hệ thống một cửa, cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu nhằm vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác, hỗ trợ việc đóng gói và đăng ký, hoàn thiện quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan. Đồng thời, chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số...

Đặc biệt, để chuyển đổi số thành công, bắt nhịp với sự phát triển của chuỗi cung ứng số trong khu vực và quốc tế, các doanh nghiệp dịch vụ logistics cần tự tìm kiếm các cơ hội phát triển, cải thiện trình độ công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để kết nối thông tin, nhất là mạng lưới logistics toàn cầu./.



MOBILE MONEY:

BƯỚC NGOẶT CHO TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Thu Hường

Với việc triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ - tiền điện tử trên thuê bao di động (Mobile Money) hứa hẹn sẽ đem lại công nghệ thanh toán vượt xa những cách thức hiện tại, tạo ra bước ngoặt cho tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Thị trường nhiều tiềm năng

Bước sang thế kỷ XXI, thế giới đã chứng kiến sự phát triển, đổi mới không ngừng của công nghệ thông tin và viễn thông, đặc biệt là sự bùng nổ về thông tin di động với độ phổ biến của điện thoại di động. Khi điện thoại di động ngày càng trở nên dễ tiếp cận hơn, nhiều quốc gia trên thế giới đã sử dụng thiết bị này để thực hiện các giao dịch tiền tệ. Hình thức thanh toán qua điện thoại di động (Mobile Money) được ra đời nhằm lấp đầy những khoảng trống cho hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh toán những giao dịch có giá trị nhỏ của người dân.

Theo Hiệp hội thông tin di động thế giới (GSMA), Mobile Money

được định nghĩa là các dịch vụ kết nối khách hàng về mặt tài chính thông qua mạng di động. Mobile Money bao gồm các dịch vụ chi trả di động, chuyển tiền qua mạng di động, chuyển tiền giữa các thuê bao, những giao dịch tín dụng nhỏ, quản lý tài khoản qua điện thoại di động... và những dịch vụ tương tự. Về bản chất Mobile Money tương tự như Ví điện tử (cũng là một dạng tiền điện tử e-money), nhưng khác so với Mobile Banking (dịch vụ ngân hàng qua di động) ở chỗ Mobile Banking là công cụ của ngân hàng, kết nối với tài khoản khách hàng để thực hiện các dịch vụ truyền thống như gửi tiền, cho vay, thanh toán... Trong khi, Mobile Money có thể không kết nối với tài khoản ngân hàng,

chủ yếu để thực hiện giao dịch thanh toán, chuyển tiền với giá trị giao dịch nhỏ. Đây là dịch vụ dành cho những người nghèo không có tài khoản ngân hàng để giúp họ có thể tiếp cận với những dịch vụ tài chính cơ bản, góp phần xóa đói giảm nghèo. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, dịch vụ Mobile Money được triển khai sẽ giúp nhà mạng có thể đưa dịch vụ thanh toán điện tử mau chóng đến với 100% người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tới 0,5%.

Hiện nay, Mobile Money đã có mặt và phát triển tại 95 quốc gia trên thế giới, với hơn 1 tỷ tài khoản được đăng ký, chiếm 1/7 dân số thế giới. Tổng giá trị giao dịch mỗi ngày thông qua Mobile Money khoảng 1,3 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 20% mỗi năm, riêng châu Á tăng trưởng 31%. Thậm chí, tại một số nước, tỷ lệ người dân sử dụng Mobile Money đã đạt trên 50%. Theo dự báo của các tổ chức nghiên cứu thị trường tiền tệ trên thế giới, quy mô thị trường Mobile Money toàn cầu dự kiến đạt 12 tỷ USD vào năm 2024,

với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 28,7% trong giai đoạn này. Số lượng thuê bao di động ngày càng tăng đang thúc đẩy sự tăng trưởng vững chắc của thị trường Mobile Money.

Trên thế giới, chính phủ các nước đang thúc đẩy phát triển nền kinh tế không tiền mặt để gây dựng thị trường Mobile Money. Hai ứng dụng Mobile Money mà khách hàng sử dụng nhiều nhất theo thứ tự là: chuyển tiền và thanh toán. Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương là hai khu vực có mức tăng trưởng Mobile Money cao nhất thế giới, nhờ dân số đông, sự tăng trưởng vượt bậc số lượng người dùng smart phone và chủ động trong việc ứng dụng các giải pháp triển khai Mobile Money. Theo GSMA, năm 2019, Mobile Money tại hai khu vực này đạt 158 triệu tài khoản, tăng gần 24%, trong đó, có 60 triệu tài khoản dùng duy trì thường xuyên, tăng 29% so với năm trước. Số lượng và giá trị giao dịch qua phương thức này tăng lần lượt 53% và 41,5% so với năm 2018.

Tại Việt Nam, Mobile Money là dịch vụ tương đối mới, tuy nhiên, có nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong tương lai xét về cả phía cung và cầu. Theo đó, về phía cung, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, đến cuối năm 2019, Việt Nam có 125 triệu thuê bao di động, trong đó số điện thoại di động băng rộng 3G và 4G là hơn 61,3 triệu thuê bao. Mạng điện thoại di động đã được phủ kín tới hầu hết các địa phương trên toàn quốc. Với 43,7 triệu người dùng điện thoại thông minh, chiếm 45% dân số năm 2019, Việt Nam đang ở mức trung bình trong khu vực, cao hơn so với Ấn Độ, Philippines, Indonesia và Thái Lan. Mặt khác, Việt Nam cũng thuộc nhóm quốc gia

có tỷ lệ người dùng mạng internet cao với 70,3%, tương ứng 68,5 triệu người dùng năm 2019. Đây là tiềm năng lớn để phát triển Mobile Money cũng như thanh toán điện tử tại Việt Nam.

Về phía cầu, còn rất nhiều dư địa để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước, tính đến cuối năm 2019, mới có khoảng 63,7% người lớn (trên 15 tuổi) có tài khoản ngân hàng. Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán của Việt Nam năm 2019 là 11,33% (giảm 0,45% so năm 2018), phải phần đầu quyết liệt mới có thể đạt mục tiêu khoảng 10% cuối năm 2020 theo định hướng Chính phủ. Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông/GDP của Việt Nam năm 2019 là 20,2%, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Với 2 đặc điểm chính là tính phổ cập và thanh toán giá trị nhỏ, Mobile Money tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ góp phần cùng hệ thống ngân hàng và các hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt khác cung ứng đầy đủ các phương tiện thanh toán cho người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, những người chưa có tài khoản ngân hàng, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện (Financial Inclusion). Đây cũng là một trong các mục tiêu trọng tâm của Chính phủ tại Chiến lược phát triển tài chính toàn diện đã được ban hành tháng 1/2020.

Cơ hội cho doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt

Hiện nay, tại Việt Nam, Chính phủ đã cho phép triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ. Theo đó, đối tượng tham gia cung ứng dịch vụ này là các doanh nghiệp

viễn thông đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ví điện tử, gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), Tổng công ty Viễn thông MobiFone (MobiFone)... Đối tượng khách hàng là cá nhân có thông tin chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu trùng với thông tin đăng ký SIM thuê bao di động và SIM thuê bao di động phải có thời gian kích hoạt, sử dụng liên tục từ 6 tháng trở lên.

Theo đánh giá của các chuyên gia, Mobile Money được triển khai sẽ là một cú hích với thanh toán không tiền mặt. Mục tiêu chính của Mobile Money là tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính toàn diện không sử dụng tiền mặt cho các đối tượng là người dân nghèo, người yếu thế ít có khả năng sử dụng các phương tiện tài chính hiện đại (như thẻ ngân hàng, ứng dụng mobile banking). Các đối tượng này có cả ở khu vực nông thôn lẫn thành thị. Thực tế ở Việt Nam, mặc dù số lượng người có tài khoản ngân hàng là khá lớn (chiếm 63,7% người trưởng thành, phân bố cả ở thành thị và nông thôn), tuy nhiên, rất nhiều người chỉ sử dụng được tính năng cơ bản như rút tiền (công nhân tại các khu công nghiệp) mà không sử dụng được các tiện ích khác như thanh toán, chuyển tiền do không có phương tiện và kỹ năng ứng dụng (không có điện thoại thông minh để sử dụng ứng dụng mobile banking, không biết sử dụng app...). Chính vì vậy, Mobile Money là một phương tiện thanh toán khả thi nhất cho những đối tượng này. Mobile Money sẽ góp phần cung ứng cho nhóm khách hàng

không có tài khoản ngân hàng, đây là một kênh giao dịch, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt nhanh chóng và thuận tiện, thay vì phải trực tiếp đến các cơ sở của ngân hàng thực hiện giao dịch. Theo đó, khách hàng chỉ cần thao tác trên điện thoại di động hoặc đến các đại lý, điểm giao dịch gần nhất và không bị giới hạn về thời gian, địa điểm giao dịch. Dịch vụ Mobile Money khi được cung cấp sẽ góp phần thay đổi dần thói quen thanh toán bằng tiền mặt của người dân vẫn còn khá phổ biến hiện nay. Điều này góp phần làm tăng tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt theo đúng chủ trương của Chính phủ, đồng thời mang lại lợi ích rất lớn cho người dân.

Cục Viễn thông - Bộ TT&TT đánh giá, Mobile Money sẽ giúp thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, phát triển tài chính toàn diện đến những khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là những khu vực mà hệ thống tài chính, ngân hàng chưa phát triển, nơi mà người dân chưa hoặc không có khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Do đó, việc tận dụng hạ tầng viễn thông được kỳ vọng sẽ giúp giảm các chi phí xã hội để phát triển, mở rộng các dịch vụ ngân hàng truyền thống. Qua đó, góp phần nâng mức sống người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Viện Chính sách tài chính (Bộ Tài chính) cũng cho rằng việc thí điểm Mobile Money là cách để giúp Việt Nam phát triển nền kinh tế số, các dịch vụ thương mại điện tử và tài chính công nghệ (Fintech). Đồng thời, triển khai Mobile Money hỗ trợ phát triển mục tiêu tài chính toàn diện của Chính phủ bởi tất cả những người dân ở nông thôn hay các địa bàn vùng sâu, vùng xa

có thể tiếp cận Mobile Money qua mạng viễn thông.

Bên cạnh việc đem lại lợi ích thiết thực cho người dân, Mobile Money cũng giúp các doanh nghiệp viễn thông tận dụng được mạng lưới viễn thông, các điểm giao dịch rộng khắp cả nước để phát triển và đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, dịch vụ và đối tượng khách hàng. Do vậy, doanh nghiệp viễn thông có thể mở rộng dư địa để tăng doanh thu và nâng cao khả năng cạnh tranh. Theo ước tính, Mobile Money là cơ hội mang lại cho các nhà mạng doanh thu hàng nghìn tỷ mỗi năm. Tính toán cho thấy, cả nước có trên 125 triệu thuê bao di động, nếu 30% số thuê bao này sử dụng dịch vụ Mobile Money và chi tiêu 10 triệu đồng/tháng, thì dòng tiền chảy qua Mobile Money có thể lên tới hàng trăm nghìn tỷ đồng/tháng. Còn nếu mỗi chủ tài khoản chỉ chi tiêu 100.000 đồng/tháng, con số này cũng lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

Hiện, cả ba nhà mạng lớn là VNPT, MobiFone và Viettel đều đã sẵn sàng cho việc cung cấp dịch vụ Mobile Money. Theo đó, VNPT đã hoàn thiện toàn bộ giải pháp công nghệ, kỹ thuật với hệ sinh thái dịch vụ VNPT, sẵn sàng cung cấp Mobile Money ngay khi được cấp phép với nhiều tiện ích, từ giải ngân các khoản vay, tài trợ cho người dân cho đến thanh toán các dịch vụ thiết yếu, vận chuyển, dịch vụ công... Hiện VNPT có hơn 100.000 điểm bán trên toàn quốc có thể cung cấp ngay dịch vụ này. Khách hàng có thể thực hiện mọi giao dịch thanh toán ngay trên di động một cách đơn giản, tiện lợi và hiệu quả nhất cho các dịch vụ thường xuyên giá trị thấp. Điều này đồng nghĩa với việc người dùng sẽ tiết kiệm được thời gian,

mang lại các giá trị thiết thực cho cả doanh nghiệp và người dân. Không những vậy, người dùng còn tận hưởng được nhiều ưu đãi hấp dẫn khác trong hệ sinh thái tài chính số mà VNPT xây dựng và cung cấp. Với những nỗ lực trên, VNPT hy vọng các giải pháp thanh toán dịch vụ công không dùng tiền mặt này sẽ góp phần thúc đẩy triển khai Chính phủ điện tử và phát triển nền kinh tế số tại Việt Nam.

Nhà mạng MobiFone cũng đã đầu tư, chuẩn bị mọi phương diện để sớm có thể cung cấp dịch vụ mobile money tới người dùng. Với việc sở hữu hàng chục nghìn điểm giao dịch rộng khắp cả nước, MobiFone có thể phát triển và đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, dịch vụ, đối tượng khách hàng, nhất là các khách hàng chưa có tài khoản ngân hàng để tiếp cận với một dịch vụ thanh toán hiện đại như Mobile Money. Mobile Money sẽ là một phần quan trọng trong tổng thể chiến lược của MobiFone nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, mở rộng lĩnh vực kinh doanh ngoài viễn thông, phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử, thanh toán, tài chính...

Tập đoàn Viettel cũng cho biết đã chuẩn bị mọi nguồn lực như hạ tầng công nghệ, mạng lưới kênh, nguồn nhân lực... để sẵn sàng triển khai Mobile Money ngay khi được cấp phép. 70 triệu khách hàng viễn thông của Viettel, tương đương gần 70% dân số Việt Nam sẽ có cơ hội sử dụng ngay những tính năng, tiện ích của dịch vụ này. Hơn 200 nghìn điểm giao dịch và chấp nhận thanh toán từ thành thị tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa của Viettel có thể đảm bảo ở đâu có sóng viễn thông, người dùng ở đó có thể sử dụng Mobile Money.

Ngân hàng nhà nước đánh giá, mạng lưới của các công ty viễn thông sẽ hỗ trợ việc cung cấp giải pháp tài chính toàn diện đến người dân, phổ cập nhanh hiệu quả với chi phí thấp hơn. Đồng thời, ứng dụng này sẽ giúp các ngân hàng tiếp cận khách hàng mà không phải mở rộng mạng lưới, chính nhánh/phòng giao dịch, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Có thể nói, cơ hội mang lại từ Mobile Money là rất lớn, song cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc đảm bảo an toàn giao dịch, bảo mật thông tin, tội phạm công nghệ cao, đặc biệt là việc quản lý dòng tiền khi triển khai dịch vụ này. Theo các chuyên gia kinh tế, để triển khai Mobile Money có hiệu quả, cũng như phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra phải có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho các dịch vụ thanh toán dựa trên công nghệ cao cập nhật thường xuyên. Theo đó, các nhà mạng và các doanh nghiệp triển khai Mobile Money cần đầu tư hạ tầng công nghệ; đặc biệt lưu ý đến các công nghệ về xác thực và bảo mật thông tin khách hàng.

Song song với đó, các cơ quan quản lý cần có biện pháp chặt chẽ để kiểm soát lượng tiền di động tương ứng đúng với số tiền khách hàng đã nộp vào, tránh để xảy ra hiện tượng các nhà mạng có thể tạo ra cung tiền mới, cũng như các biện pháp nhằm quản lý, kiểm soát không để các nhà mạng có thể sử dụng lượng tiền nộp vào của khách hàng để đầu tư vào những mục đích khác...



EVFTA: CƠ HỘI, THÁCH THỨC CHO NÔNG SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Huỳnh Văn Tùng - ThS. Trần Tố Loan
Viện Kinh tế - Xã hội TP. Cần Thơ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, thủy hải sản và cây ăn quả hàng đầu của cả nước, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể phục vụ phát triển đất nước. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu từ 01/8/2020 có hiệu lực sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh.

Cơ hội của ngành nông, lâm, thủy sản với Hiệp định EVFTA

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, gọi tắt là Hiệp định EVFTA, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020, là một FTA thế hệ mới, toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Khi EVFTA có hiệu lực, nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU sẽ được

cắt giảm mức thuế đáng kể theo lộ trình. Đây là cơ hội để ĐBSCL đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh các mặt hàng nông sản của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng.

Cơ hội thể hiện ở việc Việt Nam có thể mở rộng thị trường xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược và có lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan. Đối với sản phẩm

từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau một lộ trình nhất định. Như vậy Việt Nam có thể xuất khẩu tới 100.000 tấn gạo tằm vào EU hàng năm, tuy nhiên EU lại có những yêu cầu rất cao về chất lượng và an toàn thực phẩm.

Với sản phẩm rau quả, cơ hội cho Việt Nam tương đối cao khi nhu cầu thị trường lớn, mức độ giảm thuế sâu (từ 6-30%) và theo lộ trình tương đối nhanh (nhiều mặt hàng từ 1-6 năm). Cụ thể: Xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả (trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như: Vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa,...).

Phần lớn các dòng thuế EU cam kết xóa bỏ ngay hiện đều đang có mức thuế MFN (nguyên tắc tối huệ quốc) trung bình là trên 10%, cá biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%. Do đó, mức cam kết này của EU được đánh giá là sẽ tạo ra lợi thế lớn về giá cho rau quả Việt Nam.

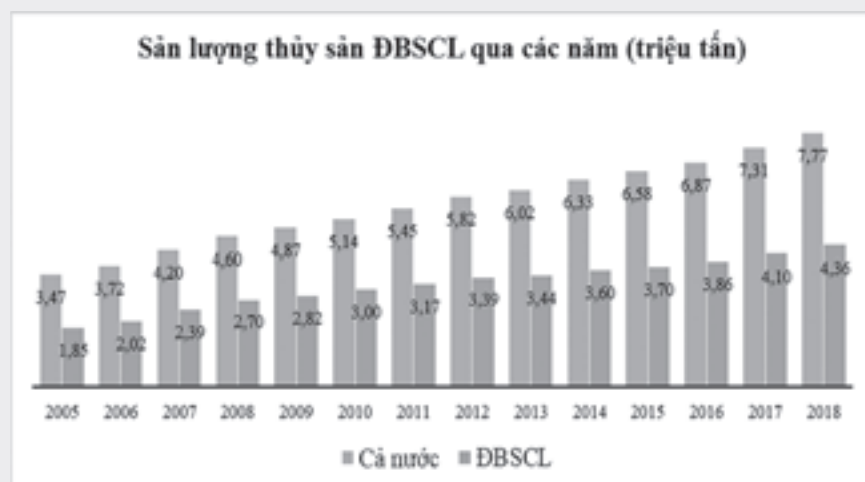
Hay đối với ngành thủy sản, hiện phần lớn thuế suất cơ sở nhập khẩu vào EU từ 6-22%. Sau khi có EVFTA có hiệu lực, 50% số dòng thuế được xóa bỏ ngay, 50% dòng thuế còn lại xóa bỏ từ 3-7 năm...

EU hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của thủy sản Việt Nam, sau Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 1,25 tỷ USD, chiếm khoảng 15% xuất khẩu thủy sản của cả nước. Do vậy, với EVFTA, thuế nhập khẩu giảm làm tăng thêm khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam.

Cơ hội và thách thức của EVFTA đối với Đồng bằng sông Cửu Long

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ĐBSCL có dân số 17,23 triệu người, diện tích tự nhiên khoảng trên 40,5 nghìn km²

(12% diện tích cả nước), trong đó có 64,15% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Với các đặc trưng tự nhiên của vùng hạ lưu sông Mekong, ĐBSCL là một trong những đồng bằng lớn, phì nhiêu nhất Đông Nam Á và thế giới, là vùng sản xuất, xuất khẩu lương thực, nuôi trồng thủy hải sản và trồng cây ăn trái nhiệt đới lớn nhất Việt Nam. ĐBSCL cung cấp 55,58% sản lượng lúa, 56,14% sản lượng thủy sản và 70% các loại trái cây cả nước; 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu. Về tổng sản phẩm trong nước, vùng ĐBSCL đóng góp 14,77% GDP cả nước, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 29,08%; khu vực công nghiệp – xây dựng 11,07% và khu vực dịch vụ là 14,79%. ĐBSCL có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mekong.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thủy sản là mặt hàng xuất khẩu có tỷ trọng cao nhất trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam (33,79% trong năm 2019). Sau gần 15 năm (từ năm 2005-2018), thủy sản của Việt Nam đã tăng gấp 2,24 lần so với năm 2005 và ĐBSCL là 2,36 lần với hai nhóm hàng chủ lực là cá tra và tôm. Tại thành phố Cần Thơ, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm trên 34% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và ngành chế biến thủy sản cũng là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của thành phố. Thị trường xuất khẩu tập trung nhiều ở thị trường châu Á (Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN, Hàn Quốc...) và Mỹ, thị trường EU còn ở mức khiêm tốn.

EVFTA mở ra cơ hội lớn cho ĐBSCL khi EU là một thị trường lớn về tiêu thụ thủy sản, nhu cầu thủy sản của EU đạt mức 22,03 kg/người, cao hơn 5,34 kg/người so với mức trung bình thế giới, đồng thời mức thuế từ 10,8% được cắt giảm về 0%. Đồng thời, cơ hội từ EVFTA giúp thủy sản Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng mở rộng thị trường và tăng khả năng cạnh tranh so với các đối thủ chưa có FTA với EU, như: Ấn Độ, Thái Lan, Bangladesh hay Indonesia; thu hút đầu tư nước ngoài, hiện đại hóa công nghệ chế biến và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản.

Mặc dù vậy, vẫn có những khó khăn, thách thức đối với ĐBSCL khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, đó là:

Một là, thách thức về hoàn thiện thể chế trong bảo đảm thực thi các nghĩa vụ trong EVFTA.

Hai là, thách thức phải đối diện về thiết chế nhằm tận dụng hiệu quả các quyền trong thực thi các cam kết trong EVFTA như hạn chế về thông tin, tư liệu, số liệu trong sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại, nhằm bảo vệ các ngành sản xuất nội địa trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, hạn chế về nguồn lực trong xây dựng các biện pháp kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ trong bảo vệ sản xuất trong nước.

Ba là, thách thức từ sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp ĐBSCL về sản phẩm giá rẻ và chất lượng từ EU.

Bốn là, xu hướng bảo hộ mậu dịch đối với các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm và công nghiệp nhẹ, đặc biệt khi sản xuất nông nghiệp ĐBSCL chưa chuẩn hóa đồng bộ các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Đồng bằng sông Cửu Long nắm bắt cơ hội từ EVFTA - những giải pháp

Để tận dụng tốt các cơ hội đang mở ra từ EVFTA, theo chúng tôi, ĐBSCL cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

Thứ nhất, cải thiện trình độ công nghệ trong sản xuất để tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của phân khúc cao và hệ thống phân phối hiện đại, củng cố năng lực cạnh tranh cho sản phẩm tại thị trường EU; chuyển từ sản xuất manh mún sang liên kết sản xuất theo quy mô và theo chuỗi để kiểm soát được chất lượng nguyên liệu đầu vào, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, kiểm soát được các vấn đề về môi trường và trách nhiệm với cộng đồng; nâng cao năng lực quản lý, cũng như cải thiện nguồn nhân lực theo hướng nâng cao chất lượng trong doanh nghiệp; nhanh chóng đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại điện tử xuyên biên giới và các hình thức trực tuyến.

Đối với sản phẩm gạo, các tiêu chuẩn của thị trường EU rất cao, vì vậy, cơ quan quản lý nhà nước cần hướng dẫn chi tiết các tiêu chí chứng nhận chủng loại gạo xuất khẩu vào EU, đặc biệt là đối với sản phẩm gạo chất lượng cao.

Đối với các sản phẩm thủy sản, các doanh nghiệp ĐBSCL sẽ phải tập trung nâng cao và cải thiện các yếu tố về xuất xứ, tiêu chuẩn về lao động và môi trường, vệ sinh an toàn để đáp ứng các quy định của EU. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần có chiến lược phát triển thị trường nội địa, gia tăng lợi thế cạnh tranh ngay trên sân nhà.

Thứ hai, để các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tham gia vào sân chơi EVFTA, cần hoàn thiện mạng lưới cung ứng và chính sách khuyến khích kết nối, nhằm nâng cao vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp đầu tàu và giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày một hoàn thiện sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đơn vị trung gian và hướng đến cung ứng độc lập.

Xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số và phát triển khoa học – công nghệ để phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thúc đẩy gia tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng cùng thực hiện liên kết hợp tác đào tạo nghề cho lao động, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực có tay nghề và khắc phục tình trạng xuất cư khỏi vùng ĐBSCL như trong thời gian qua.

Thứ ba, cần nhanh chóng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, phát triển logistics cho vùng ĐBSCL. Đồng thời, xây dựng hệ thống trung tâm kiểm định chất lượng hàng hóa nông sản theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm giúp các doanh nghiệp hạn chế chi phí

kiểm nghiệm và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa ở các khâu trong chuỗi cung ứng.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh giảm các điều kiện kinh doanh, minh bạch và tạo mọi điều kiện cho cạnh tranh bình đẳng, cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh.

Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, tuyên truyền, phổ biến đến doanh nghiệp về EVFTA; hỗ trợ pháp lý trong tranh chấp thương mại, hỗ trợ đầu tư và giải quyết khó khăn cho nhà đầu tư.

Chuẩn bị thật kỹ và kịp thời để tận dụng tối đa cơ hội từ EVFTA. Tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo thị trường; xây dựng hồ sơ ngành/mặt hàng, hồ sơ thị trường đối với 3 nhóm hàng: Thủy sản, gạo và rau quả; xây dựng hệ thống cơ sở và cập nhật dữ liệu thị trường để kịp thời đưa ra các cảnh báo sớm cho doanh nghiệp, giúp tận dụng và thực thi Hiệp định được đầy đủ và hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 1175/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)*.

2. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)*.

3. Bộ Công Thương (2019). *Tài liệu phổ biến kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế*.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*.



THÚC ĐẨY CƠ HỘI HỌC TẬP CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Phương Tú
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trong xu thế quốc tế hóa, thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam đang là hướng đi của nhiều trường đại học. Điều này giúp người học thuận lợi hơn trong tiếp cận nền giáo dục quốc tế và trở thành công dân toàn cầu dễ dàng hơn.

Nhiều cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam

Tại Việt Nam hình thức liên kết đào tạo đại học không chỉ là gửi học sinh sang các nước có điều kiện tốt hơn, hoặc tiếp nhận chương trình đào tạo từ nước ngoài vào, mà còn xuất hiện mô hình đào tạo với sự tham gia rất nhiều khâu từ thiết kế chương trình, tổ chức giảng dạy nghiên cứu, trao đổi học thuật, giáo viên, sinh viên... rất đa dạng. Năm 2019, Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được ban hành và Nghị định 86/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục với các quy định hợp lý, đã mở ra

nhiều cơ hội thu hút các trường đại học quốc tế tham gia liên kết với các trường đại học của Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã có 70 cơ sở giáo dục cung cấp chương trình giáo dục quốc tế, với khoảng hơn 300 chương trình và hợp tác với hơn 30 quốc gia trên thế giới. Các chương trình liên kết đào tạo, chủ yếu là lĩnh vực kinh tế, quản lý. Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để hợp tác với các trường quốc tế mở các ngành liên kết đào tạo trên các lĩnh vực khác như: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phần mềm, du lịch.... Ngoài ra, các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng còn nhiều tiềm năng để mở rộng liên kết đào tạo theo tín chỉ hoặc nhóm tín chỉ. Đây là cơ hội tốt

cho các trường quốc tế mở rộng hợp tác liên kết đào tạo tại Việt Nam và tạo ra nhiều cơ hội học tập và mở rộng hơn các chương trình giáo dục quốc tế cho sinh viên Việt Nam và sinh viên quốc tế đến học tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, các chương trình đào tạo quốc tế liên kết với các trường đại học uy tín ở nước ngoài không ngừng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng tạo ra nhiều cơ hội cho người học lựa chọn phù hợp với nhu cầu và điều kiện của mình. Hiện hầu hết các chương trình đào tạo quốc tế được "nhập khẩu" hoàn toàn; hoặc theo hình thức chuyển giao nhưng chất lượng vẫn được kiểm tra nghiêm ngặt bởi các quốc gia có nền giáo dục hàng đầu cung cấp. Do đó, người học theo chương trình liên kết vẫn được tiếp nhận chất lượng đạt chuẩn quốc tế, giá trị bằng cấp chương trình đào tạo quốc tế không thay đổi so với nguyên bản ở nước ngoài. Các chương trình đào tạo quốc tế không chỉ tập trung

cung cấp kiến thức chuyên môn cho người học mà còn chú trọng nhiều đến rèn luyện và đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng cộng đồng thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tế. Đặc biệt chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao. Các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam có nhiều chương trình đào tạo chất lượng, được kiểm định quốc tế, đào tạo bằng tiếng Anh và một số ngoại ngữ khác. Việt Nam cũng đã có các trường đại học được ghi nhận trong danh sách các bảng xếp hạng đại học uy tín nhất tại Châu Á và trên thế giới như: 3 trường thuộc top 1000 đại học tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS) và bảng xếp hạng của Times Higher Education (THE); 8 trường thuộc top 500 đại học tốt nhất Châu Á theo bảng xếp hạng QS. Ngoài ra, Việt Nam có 5 trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

Tham gia vào các chương trình đào tạo liên kết quốc tế, người học không chỉ được đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu theo chất lượng quốc tế mà còn giúp người học tiết kiệm được thời gian học tập ở nước ngoài cùng một khoản kinh phí không hề nhỏ. Ngoài ra, chi phí sinh hoạt ở Việt Nam luôn thấp so với các nước phát triển như: Anh, Mỹ, Pháp.

Sự đa dạng, chất lượng trong các chương trình liên kết quốc tế cùng chi phí hợp lý đã đưa các trường đại học Việt Nam trở thành điểm lựa chọn mới cho các du học sinh quốc tế. Những năm trước đây, Việt Nam chỉ thu hút các du học sinh đến từ các nước như: Lào, Campuchia, Trung Quốc... nhưng vài năm trở lại đây, Việt Nam đã thu hút được lượng sinh viên tới từ các nước phát triển. Theo Bộ Giáo dục & Đào tạo, Việt Nam hiện đang đón khoảng 20.000 sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam.

Giải pháp thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam

Tuy nhiên, việc thúc đẩy các cơ hội học tập chương trình liên kết quốc tế tại Việt Nam vẫn còn gặp một số rào cản, khó khăn như: Trình độ ngoại ngữ của người học tham gia vào các chương trình học còn thấp; hầu hết các trường đại học

đồng thời bảo đảm sự minh bạch thông tin các cơ sở đào tạo, các chương trình quốc tế. Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT cần phối hợp với Bộ Ngoại giao cùng các tham tán văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài lên danh sách các trường đại học có thiện chí với Việt Nam để giúp các trường đại học trong nước liên hệ tìm đối tác.



đều khó khăn trong việc tìm đối tác liên kết đào tạo; chương trình giáo dục quốc tế còn gặp khó khăn trong quy đổi bằng cấp. Ngoài ra, nhiều trường quảng cáo là trường quốc tế hay chương trình đào tạo quốc tế nhưng lại không có thông tin rõ ràng, minh bạch rất dễ gây hiểu lầm cho sinh viên, phụ huynh và xã hội. Việc xin visa cho sinh viên hay cán bộ nước ngoài đến làm việc, học tập theo chương trình liên kết quốc tế còn nhiều bất cập.

Để thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam đáp ứng nhu cầu của người học trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Bộ Giáo dục & Đào tạo: cần tiếp tục hỗ trợ các cơ sở đào tạo trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế; quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo,

Các trường đại học: cần tích cực nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc đẩy mạnh cung cấp các chương trình đào tạo và môi trường học tập quốc tế. Tiếp tục hợp tác quốc tế mở rộng những chương trình chưa có. Ngoài ra, xây dựng mạng lưới chặt chẽ với cựu sinh viên và cộng đồng doanh nghiệp để tạo môi trường học hiện đại, cập nhật, năng động; đồng thời giúp sinh viên kết nối, tìm việc làm phù hợp.

Đối với người học: cần chú ý lựa chọn chương trình liên kết đào tạo hợp pháp là các chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mỗi sinh viên cần cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ ngoại ngữ và chủ động nắm bắt thông tin liên tục để chuẩn bị tốt hành trang khi tốt nghiệp ra trường trở thành công dân toàn cầu./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Cần Thơ: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 8 tháng đạt thấp

Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2020 đạt 350,72 tỷ đồng. Trong đó, vốn cân đối ngân sách thành phố thực hiện được 55,42 tỷ đồng, vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu thực hiện 40,93 tỷ đồng, vốn nước ngoài ODA 43,79 tỷ đồng, vốn xổ số kiến thiết thực hiện 38,94 tỷ đồng, nguồn vốn khác thực hiện 35,77 tỷ đồng, vốn ngân sách cấp huyện được 135,87 tỷ đồng.

Tính chung, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 8 tháng năm 2020 là 2.422,28 tỷ đồng, đạt 38,09% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách thành phố thực hiện 350,28 tỷ đồng, đạt 36,75% kế hoạch năm, tương tự vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu thực hiện 293,18 tỷ đồng, đạt 73,91%, vốn nước ngoài ODA 269,25 tỷ đồng, đạt 19,42%; vốn xổ số kiến thiết 292,49 tỷ đồng, đạt 37,73%; nguồn vốn khác thực hiện được 198,01 tỷ đồng đạt 22,22%; vốn ngân sách cấp huyện 1.019,07 tỷ đồng, đạt 52,09% kế hoạch năm. Đến ngày 19/8/2020 đã giải ngân 2.413,87 tỷ đồng, đạt 29,7% kế hoạch năm, trong đó ngân sách địa phương là 1.551,16 tỷ đồng, đạt 24,4%.

Qua 8 tháng triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách, nhìn chung thực hiện thấp, nguyên nhân do giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19, công tác bồi thường giải tỏa và hỗ trợ tái định cư còn chậm, năng lực thi công của các nhà thầu còn hạn chế nên đã ảnh hưởng đến tiến độ chung./.

Nguồn: Cục Thống kê Tp. Cần Thơ

Nuôi trồng thủy sản tại Cà Mau có nhiều điểm sáng

Trong tháng 8/2020, tình hình nuôi trồng thủy sản tại Cà Mau ổn định, các vùng sản xuất tôm - lúa tiếp tục thu hoạch tôm để cải tạo rửa mặn chuẩn bị cho vụ trồng lúa. Tại hầu hết các huyện trong tỉnh, bà con đang thả giống bổ sung với lượng giống thả nuôi được 2,8 tỷ con (trong đó: Giống sản xuất tại địa phương 1,4 tỷ con, giống nhập tỉnh 1,4 tỷ con). Tổng diện tích đang nuôi là 301.050 ha, giảm 572 ha, giảm 0,09% so cùng kỳ (trong đó: Nuôi tôm sú 268.750 ha,

tôm thẻ chân trắng 14.300 ha, nuôi cá 18.000 ha). Do một số diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh đang cải tạo chuẩn bị thả giống dẫn đến tổng diện tích nuôi giảm so với cùng kỳ.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 8/2020 ước đạt 29,50 nghìn tấn, tăng 5,36% so cùng kỳ (trong đó: Tôm 16,70 nghìn tấn, tăng 3,73% so cùng kỳ). Lũy kế 8 tháng năm 2020 ước đạt 232,50 nghìn tấn, đạt 64,58% kế hoạch, tăng 2,20% so cùng kỳ (trong đó: Tôm 126,14 nghìn tấn, tăng 6,00% so cùng kỳ).

Sản lượng thủy sản trong tháng tăng so với cùng kỳ do các nguyên nhân. Một số hộ dân đã tận dụng diện tích nuôi tôm sú thả nuôi xen các loại sò huyết, cá...; các ngành chức năng của tỉnh tổ chức nhiều lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật về mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi khép kín tôm sú an toàn sinh học... do đó nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh công nghệ cao/nuôi siêu thâm canh năng suất ước đạt 35-40 tấn/ha/vụ, cá biệt có hộ trên 60 tấn/ha/vụ, ước trong tháng diện tích thu hoạch khoảng 150 ha, đến nay toàn tỉnh hiện có 2.734,265 ha/2.752 hộ nuôi tôm siêu thâm canh.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cà Mau.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tại An Giang

Trong tháng 8/2020, doanh thu (DT) bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (DV) tiêu dùng tại An Giang đạt 11.192 tỷ đồng, tăng 3,78% so tháng trước (tăng 2,45% so cùng kỳ). Trong đó: DT bán lẻ hàng hoá đạt 8.923 tỷ đồng, tăng 5,37% so tháng trước và tăng 9,14% so cùng kỳ; tương tự DT DV lưu trú, ăn uống 1.499 tỷ đồng, tăng 3,33% và giảm 25,59%; DT du lịch lữ hành đạt hơn 2 tỷ đồng, giảm 31,06% và giảm 54,67%; DT hoạt động DV khác đạt gần 768 tỷ đồng, giảm 10,99% và tăng 3,54%.

Tính chung 8 tháng năm 2020, DT bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt trên 81.299 tỷ đồng, tăng 1,41% so cùng kỳ năm trước; DT bán lẻ hàng hoá đạt 64.822 tỷ đồng, tăng 7,92%.

Một số nhóm ngành hàng tăng khá so với cùng kỳ năm như: Lương thực, thực phẩm tăng 12,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12%; gỗ và VLXD tăng 16,9%; xăng, dầu các loại tăng 19,8%; DT DV sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 18,3%; hàng may mặc tăng 4%... Các nhóm ngành hàng còn lại đều giảm nhẹ từ 0,08% đến 28,5% (vật phẩm văn hóa, giáo dục; nhiên liệu khác trừ xăng dầu; hàng hóa khác...).

DT các ngành dịch vụ như: Lưu trú, ăn uống đạt 10.858 tỷ đồng, bằng 74,3%. Du lịch lữ hành đạt 19 tỷ đồng, bằng 62,6%; Dịch vụ khác đạt 5.600 tỷ đồng, tăng 2,5%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang



NHÀ Ở DÂN CƯ ĐƯỢC CẢI THIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2009-2019

Thu Hiền

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐTDS&NO 2019) của Tổng cục Thống kê, bức tranh tổng thể về tình hình cải thiện nhà ở dân cư trong giai đoạn 2009-2019 đã được thể hiện rõ nét.

Theo Kết quả TĐTDS&NO 2019, trong 10 năm (từ năm 2009-2019), điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

Tình trạng sở hữu và phân loại

Kết quả điều tra cho biết, đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các địa phương đông dân cư, có nhiều khu công nghiệp. Theo đó, tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/

căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 88,1%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 15,7 điểm phần trăm (tương ứng 93,6% và 77,9%).

Bảng 1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	88,1	11,7	0,2
Thành thị	77,9	21,8	0,3
Nông thôn	93,6	6,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	95,9	4,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	88,3	11,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,4	5,5	0,1
Tây Nguyên	93,9	6,0	0,1
Đông Nam Bộ	68,9	30,8	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,1	5,8	0,1



Hiện có 11,7% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,1%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác như Bình Dương (56,5%), thành phố Hồ Chí Minh (32,8%), Bắc Ninh (27,0%), Hà Nội (15,8%).

Phân loại nhà ở

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, vẫn còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người. Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: Tường, mái, sàn). Ngoài ra, có 310 người lang thang cơ nhỡ không có nhà ở tại 10 tỉnh đã được thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra này. Như vậy, có tổng số 4.418 người hiện không có nhà ở trên toàn quốc.

Tỷ lệ hộ dân cư không có nhà ở tại khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Trung bình cứ 100.000 hộ dân cư ở khu vực thành thị, có khoảng 4 hộ không có nhà ở; ở khu vực nông thôn trung bình cứ 100.000 hộ, có khoảng 5 hộ không có nhà ở. Sau 10 năm, tình trạng hộ không có nhà ở đã giảm 10 lần, từ mức 4,7 phần mười nghìn năm 2009 xuống còn 0,47 phần mười nghìn, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin

về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 93,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,5 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 63,2%, năm 2009 là 84,9%). Trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 98,2% và 90,3%.

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (6,9%), giảm 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (lần lượt là 9,7% và 1,8%). Có 5,2% tổng số hộ đang sống trong các căn nhà đơn sơ, tương đương với hơn 5 triệu người, chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn (chiếm 70,5% số hộ).

Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 97,8% và trong các nhà chung cư là 2,2%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ...). Tuy vậy, tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư hiện còn khá khiêm tốn, chiếm 5,8% tổng số hộ ở khu vực thành thị. Ở khu vực

nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,7% trong tổng số 17,2 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ sống trong nhà chung cư cao nhất (chiếm 4,6% tại mỗi vùng).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,2m²/người, tăng 6,5m²/người so với năm 2009. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 20,1m²/người và 23,3m²/người). Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là ở Tây Nguyên (tương ứng là 25,6m²/người và 20,7m²/người).

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 34,4%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m²/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn gần 7% hộ (tương ứng với khoảng 7,7 triệu người) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m² ở Đông Nam Bộ cao nhất (16,3%). Điều này cho thấy mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m² sàn/người” rất khó hoàn thành nếu không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới. Các chính sách cần tập trung phát triển nhà ở tại Đông Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, với nhiều người nhập cư tham gia lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào



sử dụng từ năm 2000 đến nay (76,8%, tương đương 20,6 triệu hộ). Trong đó, 37,1% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra (tương ứng khoảng 10 triệu hộ), thấp hơn 1,2 triệu hộ so với năm 2009.

Hiện nay, trên cả nước vẫn còn gần 195 nghìn hộ (tương ứng 0,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 19 nghìn hộ (tương ứng 0,07% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, có 1,6% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ trong thời gian tới. Trong đó, tỷ lệ các hộ dân cư ở khu vực thành thị có kế hoạch

mua nhà/căn hộ cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 2,8% và 1,0%). Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương là 44,4% tổng số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ. Tuy nhiên, kế hoạch mua nhà/căn hộ của các hộ dân cư chủ yếu là trong phạm vi các thành phố mà hộ đang sống.

Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (tương ứng 2,7% và 1,9%) trong khi tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (1% số hộ tại mỗi vùng). Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (3,5% số hộ tại mỗi địa phương).

Điều kiện ở của dân cư

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Hộ dân cư được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh là tình trạng phổ biến hiện nay khi có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Toàn bộ các hộ dân cư khu vực thành thị

đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng, trong khi vẫn còn gần 1% số hộ dân cư khu vực nông thôn (trên 172 nghìn hộ) chưa được tiếp cận điện lưới.

Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đã gần đạt theo mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn quốc hiện có 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009. Như vậy, mục tiêu “đến năm 2020 nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%” của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã cơ bản đạt được.

Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 98,1%, cao hơn 14,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 11,1% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng 94% trong tổng số 2,97 triệu hộ đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh).

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 97,4%, trong đó 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,6%, ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 2,6%, giảm 19,3 điểm phần trăm so với năm 2009./.





TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN

TS. Trần Thị Thanh Hương
Học viện Ngân hàng

Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế của cả nước nói chung và các vùng kinh tế nói riêng. Bài viết này sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu mảng để đánh giá tác động của kinh tế tư nhân tới tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP của khu vực kinh tế tư nhân, tỷ lệ lao động làm việc, tỷ lệ lao động được đào tạo, trang bị tài sản cố định bình quân một lao động khu vực ngoài nhà nước, tỷ lệ dân số biết chữ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên.

Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân vùng Tây Nguyên

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, là một động lực lớn thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân và toàn bộ nền kinh tế. Phát triển kinh tế tư nhân là nhân tố không chỉ bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn tham gia vào giải quyết hàng loạt những vấn đề xã hội như: Tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

Khu vực kinh tế tư nhân phát triển sẽ góp phần quan trọng trong việc huy động nguồn vốn nhàn rỗi của xã hội; thu hút lao động cũng như góp phần đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động; đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

Tính từ năm 2000 đến năm 2017, số lượng doanh nghiệp (chủ yếu là khu vực tư nhân, chiếm 97%) đã tăng hơn 10 lần, từ gần 42.300 doanh nghiệp năm 2000 lên 561.700 doanh nghiệp năm 2017. Số liệu bảng 1 cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước của vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng lớn nhất và có sự cách biệt khá lớn với hai thành phần kinh tế nhà nước, FDI và có xu hướng gia tăng theo thời gian. Tuy nhiên, trong thành phần kinh tế ngoài nhà nước, tỷ

lệ doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh của vùng Tây Nguyên có xu hướng giảm nhẹ. Nếu như năm 2014, tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân chiếm 25,72% thì đến năm 2017 giảm xuống còn 19,78%.

Bảng 1: Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo thành phần kinh tế của vùng Tây Nguyên
Đơn vị tính: %

	Nhà nước	Ngoài nhà nước		FDI
		Tập thể, cá thể	Tư nhân	
2014	1,50	71,82	25,72	0,96
2015	1,70	70,05	27,56	0,70
2016	1,21	74,32	23,79	0,68
2017	1,05	78,60	19,78	0,56

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê của 5 tỉnh: Kom Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

Song song với tỷ trọng số lượng doanh nghiệp tư nhân, tỷ lệ lao động đang làm việc tại thời điểm 31/12 của thành phần ngoài nhà nước cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ba thành phần của vùng Tây Nguyên và có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động đang làm việc tại thời điểm 31/12 hàng năm của doanh nghiệp tư nhân cũng có

xu hướng giảm nhẹ. Năm 2014, tỷ trọng lao động đang làm việc của thành phần tư nhân chiếm 9,39% thì sang đến năm 2017 giảm xuống còn 7,89%.

Bảng 2: Tỷ trọng lao động đang làm việc tại thời điểm 31/12 phân theo thành phần kinh tế của vùng Tây Nguyên

Đơn vị tính: %

	Nhà nước	Ngoài nhà nước		FDI
		Tập thể, cá thể	Tư nhân	
2014	22,10	61,94	9,39	6,57
2015	29,32	57,07	9,31	4,30
2016	21,12	63,68	9,80	5,40
2017	19,65	66,48	7,89	5,97

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê của 5 tỉnh: Kom Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

Mặc dù tỷ trọng số lượng doanh nghiệp và số lao động làm việc trong thành phần kinh tế tư nhân có xu hướng giảm trong giai đoạn 2014-2017. Nhưng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của thành phần kinh tế tư nhân của vùng Tây Nguyên có xu hướng tăng. Năm 2017 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của thành phần kinh tế tư nhân vùng Tây Nguyên đạt 21.736,1 tỷ đồng, tăng 7.265,5 tỷ đồng so với năm 2014.

Bảng 3: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm phân theo thành phần kinh tế của Vùng Tây Nguyên

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Tư nhân	FDI
2014	387613,2	207744,7	14470,6	7494,3
2015	187130,5	232099,3	29301,4	7368,2
2016	264197,2	255701,4	23998,5	9012,5
2017	262231,4	325375,2	21736,1	10199,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê của 5 tỉnh: Kom Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

Số liệu bảng 4 cũng cho thấy trong 3 thành phần kinh tế, thành phần kinh tế ngoài nhà nước có lợi nhuận trước thuế lớn nhất và có xu hướng tăng. Thành phần kinh tế FDI có lợi nhuận trước thuế thấp nhất, thậm chí còn âm trong hai năm 2015, 2016.

Bảng 4: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế của vùng Tây Nguyên

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	FDI
2014	741,5	6,441,5	33,5
2015	897,2	4740,9	-3,9
2016	1009,0	4285,5	-25,4
2017	1009,7	6967,1	47,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê của 5 tỉnh: Kom Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

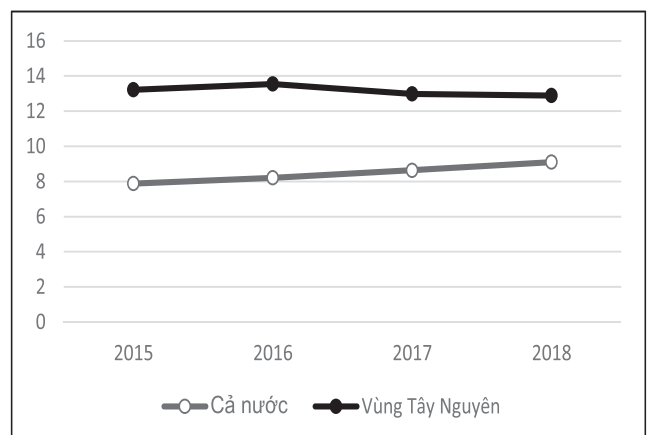
Theo số liệu bảng 5, đóng góp chủ yếu vào GDP của vùng Tây Nguyên đến từ thành phần kinh tế ngoài nhà nước; tiếp đến là thành phần kinh tế nhà nước, thấp nhất là thành phần kinh tế FDI. Tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân có sự suy giảm nhưng không đáng kể trong giai đoạn này.

Bảng 5: Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của vùng Tây Nguyên

	Nhà nước	Ngoài nhà nước		Đầu tư nước ngoài	Thuế
		Tập thể, cá thể	Tư nhân		
2015	27,58	54,43	13,22	1,23	3,53
2016	27,01	54,55	13,55	1,22	3,67
2017	27,06	55,16	12,98	1,18	3,61
2018	26,69	55,55	12,90	1,16	3,71

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê của 5 tỉnh: Kom Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

Đồ thị 1: Tỷ trọng của thành phần kinh tế tư nhân trong GDP cả nước và vùng Tây Nguyên



Đồ thị 1 biểu diễn xu thế biến động tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân của cả nước nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng. Quan sát đồ thị 1 ta thấy, tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân trong GDP của vùng Tây Nguyên lớn hơn cả nước, tuy nhiên có xu hướng giảm nhẹ.

Tác động của kinh tế tư nhân tới tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên

Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của kinh tế tư nhân tới tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên, tác giả xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu mảng:

$$GDP_{ij} = \beta_0 + \beta_1 GDPTN_{ij} + \beta_2 LD_{ij} + \beta_3 LDLV_{ij} + \beta_4 LDDT_{ij} + \beta_5 VDT_{ij} + \beta_6 TSCĐNN_{ij} + \beta_7 DSBC_{ij} + c_i + u_{ij}$$

Trong đó:

i: là biểu thị tỉnh; j: biểu thị năm; c_i: là đặc trưng riêng theo không gian; u_{ij}: là sai số ngẫu nhiên; GDPTN là GDP của thành phần kinh tế tư nhân (đơn vị tính: tỷ đồng). Các biến kiểm soát được sử dụng trong mô hình bao gồm: Nhóm nhân tố phản ánh số lượng và chất lượng nguồn lao động gồm LD: số lao động đang làm việc hàng năm (đơn vị tính: người); LDLV: tỷ lệ lao động làm việc hàng năm (đơn vị tính %); LDDT: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (đơn vị tính: %). Nhóm nhân tố phản ánh nguồn vốn đầu tư và tài sản cố định: VDT: Vốn đầu tư (đơn vị tính tỷ đồng); TSCĐ: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động (đơn vị tính: triệu đồng/người). Nhóm nhân tố phản ánh đặc điểm xã hội: DSBC: tỷ lệ dân số biết chữ (đơn vị tính %).

Nguồn số liệu

Nguồn số liệu để tính toán các chỉ tiêu GDP của thành phần

kinh tế tư nhân; số lao động đang làm việc hàng năm; tỷ lệ lao động làm việc hàng năm; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; vốn đầu tư; trang bị TSCĐ bình quân một lao động thành phần kinh tế ngoài nhà nước; tỷ lệ dân số biết chữ được thu thập từ Niên giám Thống kê hàng năm của 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, bao gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk; Đắk Nông; Lâm Đồng.

Kết quả ước lượng

Trên cơ sở điều kiện số liệu có thể thu thập được, để đánh giá tác động của thành phần kinh tế tư nhân và các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên, tác giả sử dụng dữ liệu của 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk; Đắk Nông; Lâm Đồng giai đoạn 2010 – 2018.

Để lựa chọn mô hình dữ liệu mảng phù hợp tác giả thực hiện kiểm định Breusch Pagan. Kết quả kiểm định Breusch Pagan bảng 6 cho thấy p – value > 0.05 cho thấy mô hình không tồn tại tác động ngẫu nhiên hay nói cách khác là không có sự khác biệt về điều kiện địa lý, kinh tế xã hội,...giữa các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên. Do vậy, tác giả lựa chọn mô hình OLS gộp để đánh giá tác động của kinh tế tư nhân và các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế vùng Tây nguyên.

Bảng 6: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình OLS, REM, FEM

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$GDP[matinh,t] = Xb + u[matinh] + e[matinh,t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
GDP	1.77e+08	13300.51
e	10145.46	100.7247
u	0	0

Test: Var(u) = 0

$$\begin{aligned} \text{chibar2}(01) &= 0.00 \\ \text{Prob} > \text{chibar2} &= 1.0000 \end{aligned}$$

Kết quả ước lượng thu được ở bảng 7 cho thấy GDPTN, LDLV, DSBC có tác động tích cực tới GDP với mức ý nghĩa 1%; LDDT, TSCĐNN có tác động tích cực tới GDP với mức ý nghĩa 5%. Như vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng Tây Nguyên, trong thời gian tới cần thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; tạo việc làm cho người lao động; thực hiện đào tạo và đào tạo lại tay nghề cho người lao động; đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất cho thành phần kinh tế ngoài nhà nước; tiếp tục thực hiện chính sách phổ cập giáo dục cho người dân.

Bảng 7: Kết quả hồi quy OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	16
Model	2.6098e+09	7	372834748	F(7, 8)	=	1570.30
Residual	1899431.26	8	237428.907	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9993
				Adj R-squared	=	0.9986
Total	2.6117e+09	15	174116178	Root MSE	=	487.27

GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
GDPTN	5.389114	.7835605	6.88	0.000	3.58222 7.196008
LD	-.0068409	.0057147	-1.20	0.266	-.020019 .0063373
LDLV	895.3703	114.064	7.85	0.000	632.3381 1158.402
LDDT	-79.21225	18.29269	-4.33	0.003	-121.3953 -37.02923
VDT	-.2471736	.1559574	-1.58	0.152	-.606812 .1124649
TSCDNN	1.181851	.4513785	2.62	0.031	.1409703 2.222732
DSBC	-850.1872	96.9984	-8.76	0.000	-1073.866 -626.5085
_cons	30117.28	7335.694	4.11	0.003	13201.14 47033.42

Kết luận và khuyến nghị

Thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng, tuy nhiên thực tế cho thấy, tốc độ tăng trưởng của thành phần kinh tế tư nhân đang có xu hướng giảm; Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò động lực quan trọng của nền kinh tế do còn tồn tại một số hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng, cụ thể:

Một là, môi trường pháp lý đối với thành phần kinh tế tư nhân chưa hoàn thiện, nhiều quy định chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, thiếu nhất quán và chồng chéo. Mặc dù môi trường kinh doanh đã được cải thiện nhiều, song vẫn chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển mạnh.

Hai là, năng lực sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân còn yếu; công nghệ lạc hậu, trung bình và tiên tiến cùng đan xen tồn tại; công nghệ tiên tiến, hiện đại chỉ tập trung ở một số ít doanh nghiệp tư nhân.

Ba là, thiếu thị trường, thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh là trở ngại lớn nhất đối với thành phần kinh tế tư nhân. Để thành phần kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế cần thúc đẩy hoàn thiện thể chế thị trường đầy đủ, bởi thị trường là cơ hội tiếp cận kinh doanh, cơ hội tiếp cận đất đai, tiếp cận thông tin, chính sách, quy hoạch, ... là sự liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ với các tập đoàn kinh tế lớn để tiêu thụ sản phẩm, tạo ra chuỗi giá trị.

Để đạt tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, trong thời gian tới Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng hơn cho phát triển thành phần kinh tế tư nhân; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng; Tăng cường hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương các cấp đối với việc chấp hành chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển thành phần kinh tế tư nhân.

Thứ hai, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào hiện đại hóa công nghệ, dây chuyền sản xuất;

Khuyến khích và hỗ trợ thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển; chuyển giao công nghệ tiên tiến; Tạo điều kiện cho thành phần kinh tế tư nhân được tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

Thứ ba, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, để đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển thành phần kinh tế tư nhân; Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý hiện đại, đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm cao./.

Tài liệu tham khảo

- Đậu Tuấn Anh (2016), doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân Việt Nam kinh doanh trong chật vật, Diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2016, Hà Nội.
- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về "phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN".
- Nguyễn Đình Luận, Vai trò của kinh tế tư nhân với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu và trao đổi, số 25 (35), tháng 11 năm 2015.
- Nguyễn Hồng Sơn, Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Những rào cản và giải pháp, Tạp chí Kinh tế và Quản lý, số 22, tháng 6- 2017.
- Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng các năm 2015, 2016, 2017 và 2018.
- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, phần I, tr.21, 20, 53, 41.
- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 108.
- Vũ Đình Ánh, Vấn đề phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Võ Văn Lợi (2020) Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-va-mot-so-van-de-dat-ra-302117.html>



CHÂU Á

ĐỐI MẶT VỚI LÀN SÓNG LÂY NHIỄM COVID-19 MỚI

Gia Linh

Với 49 quốc gia, trên 4.640 triệu dân, châu Á hiện là khu vực có số ca nhiễm Covid-19 cao thứ hai trên thế giới. Tính đến ngày 28/8/2020 theo thống kê của trang <https://www.worldometers.info> châu Á có 6.682.219 ca (chỉ sau Bắc Mỹ với 7.156.387 ca nhiễm) và đang có xu hướng tiếp tục tăng.

Tại Trung Quốc, quốc gia đầu tiên đối mặt với tình trạng lây nhiễm virus SARS-CoV-2 bắt đầu từ cuối năm 2019 và những tháng đầu năm 2020, với nhiều nỗ lực, đã đạt được những tín hiệu tích cực trong công tác kiểm soát dịch bệnh. Tuy nhiên, chỉ ngay khi từng bước mở cửa lại nền kinh tế, những ngày cuối tháng 6/2020, một đợt bùng phát dịch Covid-19 mới ở thủ đô Bắc Kinh đã khởi đầu cho làn lây nhiễm lần thứ hai ở quốc gia này.

Đợt bùng phát dịch Covid-19 thứ hai của Trung Quốc chủ yếu tập trung tại thủ đô Bắc Kinh với ít nhất 184 ca nhiễm kể từ khi những trường hợp đầu tiên được phát hiện vào ngày 12/6. Với những diễn biến phức tạp, để ngăn chặn dịch bệnh, chính quyền thành phố Bắc Kinh đã phải hủy bỏ toàn bộ các chuyến bay nội địa, cấm người dân đi du lịch và áp dụng phong tỏa một phần thành phố.

Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, trong khi nhiều nơi trên thế giới vẫn chưa kịp bước qua làn sóng dịch Covid-19 lần thứ nhất, thì hiện ngày càng nhiều quốc gia phải đối mặt với đợt bùng phát dịch thứ 2, thứ 3... Tại châu Á nhiều nước đang “đương đầu” với làn sóng bùng phát lây nhiễm bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 thứ 2 khi số ca nhiễm virus SARS-CoV-2 đang ngày một tăng, khiến cho chính quyền các quốc gia phải áp đặt lại các biện pháp mạnh mẽ nhằm khống chế dịch bệnh.

Ngày 27/7, Trung Quốc ghi nhận thêm 68 ca mắc Covid-19, trong đó có 57 ca ở khu tự trị Tân Cương và 2 ca ở Bắc Kinh. Tiếp theo đó, giới chức y tế Trung Quốc cho biết, ngày 28/7 một ổ dịch mới ở Thành phố Đại Liên đã lây lan sang 5 tỉnh khác, trong đó có Phúc Kiến, buộc giới chức ban bố các biện pháp phong tỏa mới. Chính quyền Phúc Kiến tuyên bố thủ phủ Phúc Châu sẽ bước vào “trạng thái thời chiến” sau khi phát hiện một bệnh nhân mắc

Covid-19 nhưng không biểu hiện triệu chứng trở về từ Đại Liên.

Có thể thấy, Trung Quốc phải trải qua những đợt bùng phát dịch lần thứ hai ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Tuy nhiên, với những kinh nghiệm ứng phó với tình hình dịch bệnh diễn ra ở đợt đầu tiên khi bùng phát ở Vũ Hán và Hồ Bắc, Trung Quốc đã có những tính hiệu tích cực khi đối mặt với sự bùng phát trở lại của dịch bệnh Covid-19. Tính đến ngày 28/8, Trung Quốc có 85.013 ca nhiễm. Theo đánh giá, chính quyền Trung Quốc đã tiếp tục có những ứng phó kịp thời nhằm hạn chế sự lây lan dịch bệnh trong cộng đồng và kiểm soát tốt dịch bệnh ở làn sóng lây nhiễm mới này.

Tại đặc khu hành chính Hong Kong, từng được coi là một hình mẫu cho việc khống chế virus Sars Cov-2. Theo phân tích, Hong Kong đã đạt đỉnh dịch vào ngày 9/4/2020, với 936 người nhiễm và 696 người đang điều trị ở các bệnh viện. Ngày 10/5/2020, số người đang điều trị chỉ còn 74 người, dưới ngưỡng an toàn dịch là 75 người (ngày 21/5/2020 còn 26 người đang điều trị), Hong Kong đã đạt ngưỡng an toàn dịch sau 109 ngày. Tuy nhiên, do nơi lỏng

kiểm soát và các hoạt động tụ tập đông người tiếp diễn, cho nên sau 44 ngày, số người đang điều trị lại tăng vượt ngưỡng an toàn dịch, Hong Kong bước vào làn sóng lây nhiễm Covid-19 lần thứ 2.

Các chuyên gia cho biết, sự gia tăng trở lại số ca mắc Covid-19 những ngày đầu tháng 7 ở Hong Kong đã tạo nên một làn sóng lây nhiễm mới, khiến hệ thống y tế Hong Kong quá tải. Các bệnh viện chứng kiến số ca nhiễm mới trong ngày nhiều hơn so với lần bùng phát dịch đầu tiên. Các nhà chức trách Hong Kong nhận định làn sóng dịch mới đã “vượt khỏi tầm kiểm soát” của chính quyền, buộc phải nâng mức cảnh báo để người dân không bị chủ quan, lơ là.

Ngày 28/7 số ca mắc Covid-19 tại Hong Kong đã tăng thêm 106 ca, trong đó có 98 ca lây nhiễm trong cộng đồng. Đây là ngày thứ 7 liên tiếp vùng lãnh thổ này ghi nhận hơn 100 ca nhiễm mới sau 24 giờ, nâng tổng số ca nhiễm lên 2.778 ca, trong đó có 22 ca tử vong. Các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt hơn đã được áp dụng nhằm làm chậm sự lây lan của virus, bao gồm giới hạn số người được phép tụ tập nơi công cộng từ 4 xuống còn 2 người, cùng lệnh cấm các dịch vụ ăn tối tại nhà hàng vào ban ngày, chính thức có hiệu lực vào ngày 29/7/2020 tại Hong Kong.

Tiếp theo đó, theo thống kê ngày 02/8/2020, Hong Kong có 1.519 người đang điều trị, gấp 2,2 lần số người điều trị khi đạt đỉnh dịch lần thứ nhất. Đến ngày 7/8/2020, đã có 3.939 người nhiễm, số người đang điều trị giảm còn 1.273 người. Các chuyên gia cho rằng Hong Kong đã qua đỉnh dịch lần thứ 2, tuy nhiên dịch bệnh vẫn có những diễn biến phức tạp đòi hỏi các cấp chính quyền cần đề cao cảnh giác và sẵn sàng có những

phương án để ứng phó khi số ca lây nhiễm gia tăng trở lại.

Tại Nhật Bản, theo thống kê, làn sóng lây nhiễm dịch Covid-19 lần đầu đã đạt đỉnh vào ngày 29/4/2020 với 11.443 người đang điều trị ở các bệnh viện. Đến ngày 5/6/2020, số người đang điều trị còn 1.248 người, đạt ngưỡng an toàn dịch của Nhật là 1.264 người (ngày 21/6/2020 chỉ còn 770 người đang điều trị). Tức là sau 143 ngày, Nhật đã khống chế dịch thành công. Tuy nhiên, do mở cửa trở lại các hoạt động thương mại, sau đó 1 tháng, ngày 5/7/2020, Nhật Bản ghi nhận những ca mắc Covid-19 mới trong cộng đồng. Đến ngày 9/7 Đài truyền hình NHK của Nhật Bản cho biết, thủ đô Tokyo đã ghi nhận thêm 224 ca nhiễm virus SARS-CoV-2 ở thành phố này. Đây là ngày có số ca nhiễm mới cao nhất ở Tokyo kể từ khi dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 bắt đầu bùng phát ở Nhật Bản. Và Nhật được xác định đã bước vào làn sóng lây nhiễm Covid-19 thứ 2.

Theo số liệu thống kê riêng của báo Asahi (Nhật Bản), trong giai đoạn được gọi là làn sóng lây nhiễm thứ nhất kéo dài 2 tháng bắt đầu từ cuối tháng 3/2020, số người mắc Covid-19 tại nước này vào khoảng 15.000 người, trong khi đó số người mắc mới trong làn sóng lây nhiễm thứ 2 theo cách gọi của các chuyên gia, tính từ cuối tháng 6/2020 tới cuối ngày 19/8, tổng số ca mắc Covid-19 tại Nhật Bản là 58.848 người (không tính 712 ca nhiễm trên du thuyền Diamond Princes), trong đó 1.262 ca tử vong.

Theo tính toán, các chuyên gia cảnh báo, mặc dù Nhật Bản đã qua đỉnh dịch lần 2, song khả năng xảy ra làn sóng lây nhiễm thứ 3 hoặc thứ 4 rất có thể xảy ra nếu người dân không tuân thủ các yêu cầu trong công tác phòng chống, dịch một cách nghiêm túc và triệt để.

Tại Hàn Quốc, được đánh giá là quốc gia có nhiều thành công trong việc khống chế làn sóng lây nhiễm virus Corona đầu tiên, khi chỉ mất 2 tuần để làm việc này. Theo đó, trong đợt bùng phát đầu tiên, mặc dù ở gần Trung Quốc, nơi được coi là tâm dịch, song Hàn Quốc đã duy trì được tỷ lệ lây nhiễm cũng như tỷ lệ tử vong thấp hơn rất nhiều so với Mỹ hay các nước châu Âu khi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Số người thiệt mạng do Covid-19 của Hàn Quốc tính đến ngày 24/5 là 267 người, tức là 5 người chết trên 1 triệu dân. Đây là con số khá thấp nếu so với tỷ lệ 300 người chết trên 1 triệu dân ở Mỹ, 544 người ở Italy, 555 người ở Anh, hay 600 người ở Tây Ban Nha.

Tuy nhiên, cũng chỉ mới mở cửa trở lại một thời gian ngắn, số ca nhiễm Covid-19 tại Hàn Quốc có dấu hiệu tăng trở lại. Báo cáo cập nhật sáng 22/6 của Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa dịch bệnh Hàn Quốc (KCDC) cho biết, Hàn Quốc đã ghi nhận 17 ca mắc Covid-19 mới, nâng tổng số ca mắc Covid-19 trên toàn quốc lên 12.438 ca.

Theo đánh giá, làn sóng lây nhiễm dịch Covid-19 lần thứ 2 diễn ra tại Hàn Quốc có nhiều phức tạp, theo đó, ngày 24/8, KCDC thông báo có thêm 280 ca nhiễm mới, nâng tổng số ca Covid-19 toàn quốc lên 17.945 ca với 310 người chết. Và đây đã là ngày thứ 12 liên tiếp Hàn Quốc ghi nhận số ca nhiễm mới ở mức 3 con số. Điều đáng lo ngại là lần này, số ca nhiễm mới tập trung ở Seoul và các địa phương lân cận thủ đô, nơi có dân cư đông, mật độ dân số cao. Các cơ quan phòng dịch cho biết tốc độ lây lan lần này còn nhanh hơn làn sóng lây nhiễm lần thứ nhất tại thành phố Daegu và tỉnh Bắc Gyeongsang. Các quan chức y tế Hàn Quốc cho biết nước này đang trên bờ vực

bùng phát toàn quốc, kêu gọi mọi người ở nhà, hạn chế đi lại.

Chính quyền Seoul ngày 24/8 lần đầu tiên ra lệnh đeo khẩu trang tại các khu vực công cộng trong nhà và ở ngoài trời, đóng cửa tất cả địa điểm như nhà thờ, hộp đêm, quán bar, quán karaoke và những nơi có rủi ro lây nhiễm cao khác. Để đối phó với tình trạng số ca nhiễm Covid-19 tăng đột biến, ngày 25/8, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã thông báo tất cả học sinh tại Seoul và khu vực lân cận sẽ chuyển sang học trực tuyến, nhằm ngăn sự gia tăng các ca nhiễm virus corona.

Theo nhận định, làn sóng lây nhiễm thứ 2 tại Hàn Quốc hiện vẫn đang có những diễn biến khá phức tạp. Do đó, chính phủ Hàn Quốc cần có những ứng phó kịp thời nhằm đối phó với làn sóng dịch đang bùng phát hiện nay.

Tại Việt Nam, với dân số 96,5 triệu người, ngưỡng an toàn dịch được tính toán là 970 người đang điều trị. Tuy nhiên, theo thống kê, thời điểm cao nhất Việt Nam có làn sóng lây nhiễm thứ nhất, chỉ có 178 người nhiễm đang được điều trị, sau đó giảm dần. Ngày 18/6/2020, cả nước chỉ còn 10 người nhiễm đang được điều trị tại các bệnh viện.

Ngày 22/7/2020, sau khi trải qua gần 100 ngày không có ca lây nhiễm mới trong cộng đồng, Việt Nam đã xuất hiện hàng loạt ca lây nhiễm tại Đà Nẵng (do tình hình nhập cảnh trái phép) và từ đó lan sang các địa phương khác, Việt Nam được xác định đã bước vào làn sóng lây nhiễm Covid-19 thứ 2. Với những diễn biến phức tạp, số ca nhiễm mới tăng mạnh, chỉ sau 2 tuần bùng phát làn sóng lây nhiễm mới, ngày 7/8/2020 có 384 người đang được điều trị, gấp 2,16 lần đỉnh lây nhiễm của làn sóng thứ nhất.

Để ứng phó với làn sóng lây nhiễm mới, toàn bộ hệ thống chính trị và người dân cả nước

một lần nữa tập trung khoanh vùng, dập dịch, cách ly các đối tượng F1, F2... Do đã làm tốt công tác chống dịch, Việt Nam thu được những kết quả tích cực. Đến ngày 31/8/2020, Việt Nam có 1040 ca nhiễm, trong đó đã có 695 người đã được chữa khỏi, hiện còn 311 người đang điều trị.

Mặc dù, làn sóng lây nhiễm Covid-19 lần thứ 2 ở Việt Nam nghiêm trọng hơn so với lần thứ nhất, song Việt Nam đã kiểm soát lây nhiễm trong cộng đồng rất tốt với các biện pháp như đeo khẩu trang, giãn cách xã hội vùng có dịch, sát khuẩn và giữ cho số người bị lây nhiễm thấp. Tính đến sáng ngày 31/8/2020, Việt Nam đã qua 36 giờ không có ca nhiễm mới và có thể nói làn sóng Covid-19 lần thứ 2 ở Việt Nam đã được kiểm soát.

Trên thế giới, dịch Covid-19 vẫn đang có những diễn biến mới, phức tạp. Đặc biệt, một số nước ở châu Á như Indonesia, Ấn Độ... vẫn chưa vượt qua làn sóng lây nhiễm dịch Covid-19 lần thứ nhất, với nhiều diễn biến phức tạp với số ca nhiễm mới tăng mạnh mỗi ngày. Trong đó, theo báo Times của Ấn Độ, trong ngày 30/8, Ấn Độ có 80.092 ca nhiễm mới trong một ngày, đạt mức cao kỷ lục thế giới và quốc gia này đang trở thành tâm dịch mới của thế giới. Đáng lo ngại hơn là tỉ lệ lây nhiễm mới ở Ấn Độ hiện vẫn ở mức cao. Theo đó, ở tuần thứ 3 của tháng 8 tỷ lệ này là 13,1%, gấp gần 3 lần so với tỷ lệ 4,7% của tuần trước đó. Trong 4 ngày liên tiếp 27-30/8, ngày nào Ấn Độ cũng có hơn 1.000 người tử vong do Covid-19. Tính đến ngày 31/8/2020, tổng cộng Ấn Độ có hơn 3,6 triệu ca nhiễm và khoảng 64.617 trường hợp tử vong do Covid-19.

Còn tại Indonesia, tình hình dịch bệnh vẫn có những diễn biến phức tạp khi hơn 5 tháng kể từ khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát ở quốc

gia này, đến nay số ca nhiễm mới vẫn chưa có dấu hiệu giảm và số người tử vong vẫn tăng mạnh. Trong tháng 8, Indonesia liên tục chứng kiến các ca mắc Covid-19 tăng kỷ lục. Trong khi năng lực xét nghiệm của Indonesia vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đồng đều. Báo cáo ngày 20/8 cho thấy, Indonesia tiếp tục dẫn đầu khu vực về tổng số bệnh nhân tử vong do đại dịch và nhiều hơn số ca tử vong của tất cả các nước ASEAN khác cộng lại.

Bên cạnh đó, trước những nghiên cứu và thống kê, giới khoa học nhận định làn sóng Covid-19 thứ hai, thậm chí thứ ba đang tấn công nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á, đưa khu vực này vào giai đoạn chống dịch mới được dự báo sẽ khó khăn bởi sự biến chủng của vi rút SARS-CoV-2 với khả năng lây lan mạnh hơn, cùng sự quá tải của hệ thống y tế ở một số quốc gia khi dịch bệnh liên tục có sự bùng phát mạnh mẽ và phức tạp hơn đợt 1. Tuy nhiên, nhận định về triển vọng đối phó với làn sóng Covid-19 thứ 2, các chuyên gia y tế cho rằng, các chính phủ đã có sự chuẩn bị tốt hơn để đối phó với dịch bệnh sau những kinh nghiệm thực tế thu thập được từ quá trình phòng chống dịch ban đầu. Đặc biệt là sự ứng phó kịp thời của Chính phủ mỗi quốc gia với sự đồng lòng phối hợp trong thực hiện các giải pháp nhằm ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh của cộng đồng người dân. Đó có thể coi là chìa khóa để châu Á vượt qua những thách thức trong giai đoạn chống dịch mới. Mặc dù vậy, các chuyên gia vẫn khuyến cáo công tác phòng chống dịch tại châu Á cũng như tại mỗi quốc gia vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Do đó, cần nâng cao cảnh giác và đảm bảo các ổ dịch nhỏ nhanh chóng được phát hiện và khoanh vùng để không lan rộng thành các ổ dịch lớn và khó kiểm soát./

PHÚ THỌ: ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI



Đồng chí Hồ Đại Dũng-Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh cùng các đại biểu tại điểm cầu Phú Thọ dự hội nghị trực tuyến toàn quốc khai trương Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Ảnh: Tư liệu.

Những năm qua, công tác cải cách hành chính (CCHC), trọng tâm là cải cách TTHC được cấp ủy, chính quyền tỉnh Phú Thọ xác định là khâu đột phá, nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đưa Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

Thời gian qua, quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVI-II, Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 15/4/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII "Về CCHC, trọng tâm là CCTTHC trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020" nhấn mạnh vai trò, tầm quan trọng của CCHC đối với phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Để thực hiện CCHC đạt hiệu quả, tỉnh Phú Thọ đã xây dựng lộ trình cụ thể và tập trung chỉ đạo những nội dung trọng tâm, tạo sự đột phá trong triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nổi bật:

Về cải cách thể chế: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh được ban hành, đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, cụ thể và khả thi; các văn bản QPPL của tỉnh ban hành đã đảm bảo từng bước hệ thống hóa các thể chế, cơ chế, chính sách quản lý; triển khai quán triệt thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực.

Về cải cách thủ tục hành chính: Cơ sở vật chất phục vụ CCTTHC được tăng cường. Ở cấp tỉnh, Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh được đưa vào hoạt động kể từ tháng 10/2018; Ở các huyện, thành, thị, tính đến hết năm 2019, UBND tỉnh đã quyết định đầu tư xây dựng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại tại 9/13 huyện, thành, thị; trong năm 2020 tiếp tục đầu tư xây dựng tại 04 UBND cấp huyện, đảm bảo 100% UBND cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại kết nối liên thông với Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh.

Về giải quyết thủ tục hành chính, cùng với xây dựng Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả hiện đại tại UBND cấp huyện kết hợp với ứng dụng Hệ thống phần mềm trong tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC, tỉnh đã đổi mới phương pháp làm việc theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; tạo môi trường công khai, minh bạch trong giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành... Đến nay, 100% các TTHC liên quan đến cá nhân, tổ chức và DN đã đưa vào giải quyết theo cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông"; thực hiện niêm yết công khai các TTHC tại trụ sở của các cơ quan, đơn vị. Cụ thể, đã đưa 1.384 TTHC (trong đó có các TTHC thuộc thẩm quyền của các cơ quan ngành dọc) vào giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; 260 TTHC vào giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện; 137 TTHC vào giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã. Ngoài ra, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thường xuyên rà soát thống kê để kịp thời bổ sung những thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo quy định.

Đến nay, 100% các sở, ban, ngành tỉnh Phú Thọ đã thực hiện rà soát và xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC

theo lĩnh vực phụ trách, thuộc thẩm quyền giải quyết của cả ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), do đó việc tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn, đôn đốc, giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức theo cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông" được quản lý tập trung, thống nhất và đã phát huy hiệu quả, từ đó tạo được sự yên tâm, tin tưởng cho người dân, tổ chức khi thực hiện TTHC.

Về thực hiện hiện đại hóa hành chính: 100% các cơ quan, đơn vị tỉnh Phú Thọ có hệ thống mạng nội bộ kết nối Internet cấp quang tốc độ cao...; 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử tích hợp chữ ký số thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Trừ văn bản mật theo quy định); 100% CBCC của tỉnh được cấp hộp thư điện tử công vụ. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc đạt trên 70%; 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, trên 80% UBND các xã, phường, thị trấn được cấp chữ ký số do Ban cơ yếu Chính phủ cấp; Cổng giao tiếp điện tử của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị được nâng cấp nhằm đáp ứng các yêu cầu của Nghị định 43/2011/NĐ-CP.

Mặt khác, thông qua Hệ thống "một cửa" điện tử tích hợp Cổng dịch vụ công trực tuyến được triển khai đồng bộ, thống nhất; ứng dụng đã cung cấp trực tuyến 100% các TTHC công mức độ 2; 933 TTHC công mức độ 3; 7 TTHC công mức độ 4... Các cơ quan hành chính Nhà nước đã thực hiện các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2015 trong việc áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng. Việc áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng đã góp phần đẩy mạnh cải cách TTHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và hoạt động của cơ quan, đơn vị; từng bước tạo được lòng tin của nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp khi đến giao dịch tại các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Thọ./.

Trọng Nghĩa

THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG PHÚ THỌ: Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội

Ngày nay, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông ngày càng phát triển, tác động mạnh mẽ vào mọi mặt của xã hội từ tăng trưởng kinh tế tới nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo an ninh - quốc phòng. Nhận thức tầm quan trọng đó, Sở Thông tin truyền thông Phú Thọ đã làm tốt vai trò tham mưu để địa phương đẩy mạnh phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, tăng cường ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, tạo môi trường lành mạnh để bưu chính viễn thông, báo chí xuất bản phẩm mở rộng phạm vi, đối tượng phục vụ.

Khâu đột phá để thực hiện cải cách thủ tục hành chính

Những năm qua, Phú Thọ luôn xác định cải cách hành chính là 1 trong 4 khâu đột phá và là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để góp phần thực hiện mục tiêu đó, Sở Thông tin và Truyền thông tích cực tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực của ngành, trọng tâm là xây dựng chính quyền điện tử tỉnh và đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào quá trình cải cách thủ tục hành chính.

Để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, bằng nhiều giải pháp khác nhau, Tỉnh đã tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống máy tính, máy chủ, đường truyền, trang bị chữ ký số, hòm thư điện tử và các phần mềm quản lý cho các Sở, ban, ngành, các địa phương... Đến nay, tỉ lệ cán bộ công chức cấp tỉnh, cấp huyện được trang bị máy tính đáp ứng nhu cầu làm việc đạt trên 98,46%; cấp xã đạt 68%. Nhờ vậy, từ ngày 1/6/2020, 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử tích hợp chữ ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy; tỷ lệ văn bản điện tử gửi nhận trên hệ thống dùng chung của tỉnh đạt trên 96% trên tổng số văn bản gửi nhận giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Hệ thống một cửa điện tử tích hợp cổng dịch vụ công trực tuyến



Các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh được đầu tư hiện đại hóa để đổi mới phương thức sản xuất, truyền dẫn và nội dung tin bài.

được triển khai đồng bộ, thống nhất cho các cơ quan nhà nước đã cung cấp trực tuyến 100% các TTHC công mức độ 2; 933 TTHC công mức độ 3; 7 TTHC công mức độ 4. Trong năm 2019, hệ thống đã tiếp nhận trên 118,2 nghìn hồ sơ, giải quyết 115, 2 nghìn hồ sơ, đạt tỷ lệ 97,45% hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được triển khai đồng bộ, liên thông đến tận cấp xã. Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) chính thức đi vào hoạt động, góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả.

Trở thành ngành kinh tế động lực

Xác định thông tin truyền thông là ngành kinh tế - kỹ thuật trực tiếp đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, Sở Thông tin và

truyền thông Phú Thọ đã tham mưu Tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án để phát triển bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh hướng tới xây dựng chính quyền điện tử. Trong đó, Ngành đã tham mưu để tỉnh lựa chọn và đi thẳng vào những công nghệ hiện đại, đồng bộ và thống nhất, tích hợp đa dịch vụ phù hợp với xu thế phát triển của quốc gia và khu vực.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, Sở chủ động phối hợp với các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố tổ chức thẩm định, rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng các công trình phục vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; hướng dẫn, yêu cầu các đơn vị, doanh nghiệp, sử dụng chung

hạ tầng viễn thông... Đến nay, hạ tầng viễn thông tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ, đồng bộ; dịch vụ viễn thông đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc thông suốt phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, đảm bảo an ninh quốc phòng, phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn và xây dựng nông thôn mới.

Hiện nay, 100% cơ quan, đơn vị có mạng nội bộ kết nối Internet cáp quang tốc độ cao. 100% xã, phường, thị trấn có sóng di động 3G và mạng internet băng thông rộng cáp quang. Số thuê bao điện thoại đạt 84 thuê bao/100 dân; số thuê bao Internet đạt 75 thuê bao/100 dân. Tổng doanh thu toàn ngành giai đoạn 2015 - 2020 đạt trên 12.400 tỷ đồng; nộp ngân sách 647,4 tỷ đồng, trong đó tổng doanh thu viễn thông đạt 10.152 tỷ đồng, nộp ngân sách 581 tỷ đồng.

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền

Toàn tỉnh hiện có đủ 4 loại hình báo chí, gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử với 4 cơ quan báo chí; 7 cơ quan báo chí trung ương đặt văn phòng đại diện và cử phóng viên thường trú tại tỉnh. Thời gian qua, ngành Thông tin và truyền thông Phú Thọ luôn đẩy mạnh hoạt động phát thanh truyền hình, quản lý tốt hoạt động báo chí, xuất bản, tạo điều kiện cho báo chí xuất bản có bước phát triển mạnh về số lượng, chất lượng, hình thức và nội dung, phục vụ đắc lực các nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Đặc biệt, đối với khu vực vùng đồng bào DTTS, Sở đã tham mưu để UBND tỉnh, UBND các huyện chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng cường đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ trong sản xuất tin bài, đổi mới phương thức truyền dẫn (truyền hình, truyền thanh số hóa) để đưa các thông tin về đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, chương trình phát triển của tỉnh, của địa phương tới được người dân nhanh nhất, dễ hiểu nhất. Không chỉ có Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, ở một số địa phương đã xây dựng được bản tin phát thanh bằng tiếng dân tộc và duy trì thời lượng phát sóng đều đặn. Cùng với hệ thống các báo chí, xuất bản phẩm được phát miễn phí cho khu vực đồng bào DTTS, các kênh sóng phát thanh của các địa phương đã góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của nhân dân trong chấp hành pháp luật và phát triển kinh tế.

Với những thành quả đạt được, Sở Thông tin truyền thông Phú Thọ vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2014), cùng nhiều Cờ Thi đua, bằng khen của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và UBND tỉnh... Đây chính là động lực để Sở cùng với toàn ngành thực hiện mục tiêu xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế và xã hội số, xứng đáng là ngành giữ vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội.

P.V

Ngày 12/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 817/QĐ-TTg phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp để phát triển Việt Trì trở thành “Thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam”. Đây là cơ hội lớn để thành phố Việt Trì bổ sung, điều chỉnh mở rộng không gian đô thị và tiếp tục huy động được các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho thực hành “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” và các hoạt động văn hóa khác ở vùng đất Tổ.

Sức bật từ kết cấu hạ tầng đồng bộ

Thành phố Việt Trì được thành lập từ năm 1962, trải qua nhiều giai đoạn kiến tạo, xây dựng và mở rộng, đến năm 2012, Thành phố đã được công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Từ đó tới nay, để xứng đáng với vai trò “hạt nhân” thúc đẩy quá trình đô thị hóa, Đảng bộ thành phố Việt Trì xác định và tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

Trong giai đoạn 2016-2020, Thành phố đã huy động tổng các nguồn vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn thành phố đạt trên 27.600 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều khu đô thị mới và tuyến đường giao thông nội thị quan trọng như: Nguyễn Du, Hòa Phong, Vũ Duệ kéo dài; Trường Chinh, Phù Đồng, Vũ Thê Lang; cải tạo, chỉnh trang theo hướng văn minh hiện đại một số tuyến đường: Đường Hùng Vương và các tuyến đường: Nguyễn Tất Thành, Trần Phú, Châu Phong... hàng chục km đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, nâng tỷ lệ kiên cố hóa đường giao thông nông thôn đạt gần 90%, tạo bứt phá mới cho thành phố.

Đặc biệt, nhiều tuyến quốc lộ, cầu và đường đối ngoại như đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai, quốc lộ 2, quốc lộ 32C, cầu Hạc Trì, cầu Văn Lang... được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới đưa vào sử dụng giúp kết nối giao thông thúc đẩy kinh tế phát triển tạo thành điểm nhấn cho thành phố. Ngoài ra, việc chỉnh trang làm đẹp đô thị cũng được quan tâm bằng việc đầu tư khớp nối các tuyến đường, hạ tầng khu dân cư, hệ thống cấp thoát nước, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng góp phần làm cho bức tranh đô thị ngày càng xanh, sạch, đẹp và văn minh hơn.

Thành phố Việt Trì:

VỚI TẦM NHÌN VÀ ĐỘNG LỰC TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ DU LỊCH

Cùng với đó, hạ tầng văn hóa xã hội được chú trọng đầu tư tương xứng. Nhiều khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại, công trình văn hóa như: Quảng trường Hùng Vương, Công viên Văn Lang, Vincom, Khách sạn Mường Thanh, Khách sạn Sài Gòn - Phú Thọ; chợ trung tâm và các tuyến phố đi bộ khu vực Quảng trường Hùng Vương, phố ẩm thực đường Nguyễn Du, đường Tiên Dung... Bên cạnh đó, hạ tầng khu công nghiệp Thụy Vân, Cụm công nghiệp Bạch Hạc... được đầu tư có mặt bằng sạch tạo điều kiện thuận lợi thu hút một số doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước vào sản xuất kinh doanh.

Kinh tế - xã hội phát triển đúng hướng

Trên cơ sở kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, Thành phố đã tập trung triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế, tập trung vào lĩnh vực có thế mạnh là thương mại, dịch vụ và du lịch. Đến nay trên địa bàn thành phố đã có 50 siêu thị, 4 trung tâm thương mại; 45 cửa hàng tiện ích và trung tâm mua sắm; 18 chợ. Các loại hình dịch vụ vận tải, thương mại, vui chơi giải trí, nhất là lĩnh vực kinh doanh, nhà hàng, khách sạn phát triển nhanh với chất lượng ngày càng cao. Bên cạnh đó, Thành phố được quy hoạch mở rộng Khu Di tích văn hóa lịch sử Đền Hùng lên tới 1 nghìn ha, đồng thời tu bổ, tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng gần như: Quần thể đình Hùng Lô; đình, chùa Mộ Chu Hạ, đình - đền Tam Giang-Bạch Hạc...; duy trì và tổ chức các lễ hội truyền thống như: Lễ hội



Thành phố Việt Trì là nơi tổ chức, diễn ra sự kiện quan trọng của tỉnh trong các dịp lễ hội lớn

văn hóa dân gian đường phố, lễ hội đình Hùng Lô... để thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan, tìm hiểu về 2 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận.

Cùng với thương mại, dịch vụ và du lịch, các chỉ tiêu cơ bản phát triển kinh tế xã hội khác cũng đều hoàn thành và vượt so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân đạt 8,74%/năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 37,9%/năm. Đến hết năm 2018, 10/10 xã của thành phố đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới sớm hơn 2 năm so với kế hoạch. Sự nghiệp giáo dục đào tạo tiếp tục phát triển, chất lượng dạy và học của thành phố tiếp tục được nâng lên, 100% trường mầm non, tiểu học,

THCS và THPT công lập đạt chuẩn quốc gia. Công tác đảm bảo đời sống, lao động, việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Nhiệm kỳ 2020-2025, Đảng bộ thành phố Việt Trì đặt mục tiêu nâng tầm vị thế đô thị Việt Trì thành trung tâm kinh tế năng động của tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; lấy phát triển các ngành thương mại, dịch vụ làm động lực tăng trưởng kinh tế; nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, đảm bảo an sinh xã hội, củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân./.

Trịnh Long

HUYỆN YÊN LẬP:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ



Đồng chí Hoàng Công Thủy, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy và các đại biểu chụp ảnh lưu niệm cùng BCH Đảng bộ huyện Yên Lập khóa XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

Ảnh: Tư liệu.

Yên Lập là huyện miền núi còn nhiều khó khăn của tỉnh Phú Thọ với diện tích tự nhiên trên 43 nghìn ha; dân số trên 95 nghìn người, huyện có 17 đơn vị hành chính (gồm 16 xã, 01 thị trấn). Trên địa bàn có 17 dân tộc anh em cùng sinh sống, đồng bào DTTS chiếm trên 80%; trong đó, dân tộc Mường chiếm 73%, dân tộc Dao chiếm 5,1%, còn lại các DTTS khác.

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Yên Lập lần thứ XX-III, tuy còn nhiều khó khăn, song chính quyền các cấp và nhân dân các dân tộc trong huyện đã phát huy tiềm năng, lợi thế đạt được những thành tựu quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội, làm thay đổi diện mạo bộ mặt nông thôn Yên Lập; 20/21 chỉ tiêu phát triển KT-XH đã đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết. Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường, có 5 xã đạt chuẩn NTM; sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ; 11/12 xã ra khỏi xã đặc biệt khó khăn và 4/5 xã hoàn thành Chương trình 135; đời sống nhân dân các dân tộc trong huyện ngày càng được cải thiện...

Những năm qua, xác định phát triển kết cấu hạ tầng là khâu đột phá có vai trò nền tảng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, huyện Yên Lập đã dồn sức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương,

tỉnh. Đồng thời, huyện cũng tăng cường huy động các nguồn nội lực và sự đóng góp, hỗ trợ từ phía nhân dân, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân... để phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Trong 5 năm vừa qua, tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đạt gần 4.200 tỷ đồng với trên 500 công trình, dự án đã và đang được đầu tư xây dựng. Trong đó, trọng tâm là GTNT đã đầu tư xây dựng 167 công trình (cứng hóa 185 km đường giao thông, làm mới 16 cầu, làm mới và sửa chữa 18 tràn giao thông). Đặc biệt năm 2019, lồng ghép các nguồn vốn và cấp xi măng từ ngân sách, huyện đã cứng hóa 82,7 km, góp phần nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa đạt 51,14%. Cải tạo, nâng cấp 7 hồ, đập và cứng hóa 22,3 km kênh tưới thủy lợi; xây dựng mới 19 trạm biến áp, 38,8 km đường dây trung thế, 69,5 km đường dây hạ thế được làm mới, cải tạo nâng cấp; xây dựng 30 nhà lớp học với 218 phòng học, xây mới 10 nhà điều hành và các nhà chức năng, sửa chữa 78 phòng học và công trình phụ trợ; xây mới 75 công trình nhà văn hóa, sân vận động, di tích lịch sử, nghĩa trang, đài tưởng niệm; xây dựng 18 công trình thuộc lĩnh vực y tế; xây dựng 39 công trình thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, trung tâm thương mại, chợ...

Bên cạnh đó, trong nhiệm kỳ 2015-2020, huyện Yên Lập đã thu hút được nhiều dự án lớn đầu tư vào địa bàn như: Dự án Hồ chứa nước Ngòi Giành, tổng vốn đầu tư 1.279 tỷ đồng; dự án xử lý khẩn cấp kè thoát lũ đoạn từ Hồ thủy điện đến dốc Đá Thờ, thị trấn Yên Lập, tổng vốn đầu tư 59 tỷ đồng, đã khắc phục ngập úng cho nhân dân thị trấn Yên Lập trong mùa mưa lũ. Mặt khác, huyện còn tăng cường xúc tiến đầu tư, đã thu hút được 9 nhà đầu tư vào 2 cụm công

nghiệp. Đặc biệt, đã có 5 nhà máy đi vào hoạt động tại 2 CCN thị trấn Yên Lập và cụm công nghiệp - TTCN Lương Sơn. Ngoài ra, còn có các dự án: Nhà điều trị chất lượng cao 5 tầng tại Trung tâm Y tế huyện với tổng vốn đầu tư 76 tỷ đồng; hệ thống cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thị trấn và các xã lân cận với tổng vốn đầu tư 34 tỷ đồng; Trung tâm vui chơi giải trí huyện Yên Lập với tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng... Cùng với đó, huyện tiếp tục tập trung chỉnh trang đô thị, công sở làm việc, nhiều dự án hoàn thành đã phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, góp phần xây dựng thị trấn Yên Lập đạt Đô thị loại V, làm thay đổi diện mạo của huyện, tạo việc làm ổn định cho người lao động.

Một dấu ấn nổi bật nữa trong nhiệm kỳ 2015-2020 là việc huyện Yên Lập xác định ưu tiên phát triển kinh tế-xã hội đối với các địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn có đông đồng bào DTTS sinh sống. Tập trung chỉ đạo đồng bộ, thống nhất từ các cấp ủy đảng, chính quyền, để cao vai trò trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các chương trình, đề án, chính sách về công tác dân tộc sau khi ban hành đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Thực hiện lồng ghép các Chương trình MTQG, các chính sách giảm nghèo, chính sách dân tộc hiện có để phát huy tối đa nguồn lực nhằm đầu tư có hiệu quả các dự án trên địa bàn. Nhờ đó, cơ sở hạ tầng thiết yếu khu vực vùng sâu, vùng xa tăng lên đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc miền núi không ngừng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm từ 21,2% năm 2016 xuống ước còn 7,71% năm 2020, bình quân mỗi năm giảm 3%; Qua đó, thực hiện tốt mục tiêu xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước được củng cố./

T.N



PHƯỜNG DỮ LÂU:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Giai đoạn 2015-2020, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, song Đảng bộ và nhân dân phường Dữ Lâu, TP. Việt Trì đã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương, 15/16 chỉ tiêu về phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng đều đạt và vượt so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ phường đề ra: Kinh tế tiếp tục phát triển theo hướng ổn định, bền vững; đời sống nhân dân trên địa bàn ngày càng được nâng lên; tình hình an ninh-chính trị, trật tự ATXH được đảm bảo...

Ông Tạ Xuân Hợp, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND phường Dữ Lâu cho biết: Đẩy mạnh phát triển kinh tế của địa phương được xem là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong cả nhiệm kỳ 2015-2020. Theo đó, Đảng bộ phường đã tập trung lãnh đạo và vận động các tầng lớp nhân dân khắc phục khó khăn để duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, giữ vững nguồn thu nhập, đáp ứng được yêu cầu về việc làm cho lao động địa phương. Mặt khác, trong điều kiện tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, Đảng bộ phường đã chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển ngành nghề, kinh doanh, dịch vụ thương mại, khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, hộ gia đình trên địa bàn phát triển.

Bên cạnh đó, Phường còn hỗ trợ giới thiệu và tạo điều kiện thuận lợi về địa điểm đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Tuyên truyền về năng lực, sản phẩm của các doanh nghiệp, động viên các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh đổi mới phương thức tiếp thị, phát huy mặt hàng và thị trường truyền thống, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng giải quyết nhanh gọn các thủ tục hành chính trong



Đường Phù Đồng với tổng chiều dài 4,1 km, trong đó đi qua địa bàn phường Dữ Lâu 3,5 km, được xác định là công trình trọng điểm của thành phố Việt Trì, do Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB tài trợ.

Ảnh: Tư liệu.

đảm bảo tài sản vay vốn để duy trì sản xuất và kinh doanh ổn định.

Ngoài ra, Phường Dữ Lâu đã vận động, khuyến khích các hộ gia đình có điều kiện phát triển các ngành nghề dịch vụ như: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, gò hàn, đóng tàu thuyền vận tải, nhà hàng, khách sạn, quán ăn, buôn bán nhỏ, dịch vụ thương mại... Tính đến nay, trên địa bàn phường có 732 hộ kinh doanh.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế, phường Dữ Lâu đã huy động các nguồn lực để tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư và đạt được những kết quả quan trọng. Diện mạo đô thị có nhiều thay đổi, từng bước xây dựng đô thị văn minh, văn hóa gắn với bảo vệ môi trường và nâng cao ý thức người dân. Hoàn thành việc thực hiện quy hoạch và triển khai thực hiện các dự án quan trọng phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống dân sinh như: Trường học của cả 3 cấp, Trạm Y tế phường, Quỹ Tín dụng nhân dân... với tổng kinh phí 16,7 tỷ đồng. Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân giải phóng mặt bằng để triển khai 5 dự án lớn về hạ tầng giao thông đối ngoại và cơ sở y tế chất lượng cao của tỉnh: Đường Hòa Phong, đường Nguyễn Du, đường Phù Đồng,

đường Âu Cơ, Trung tâm Sân Nhì tỉnh. Hoàn thiện 5.318 hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ, 688 hồ sơ cấp phép xây dựng; hỗ trợ các khu dân cư xây dựng, sửa chữa các nhà văn hóa và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của các khu dân cư, đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt của nhân dân. Đến nay, 9/9 khu dân cư đều có nhà văn hóa khang trang.

Phường Dữ Lâu cũng đặc biệt quan tâm tới công tác an sinh xã hội, đã xây dựng, sửa chữa được 7 ngôi nhà cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn. Công tác giáo dục, y tế được quan tâm đầu tư với việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học cũng như đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Hoạt động văn hóa, thể thao ngày càng phát triển, 9/9 khu dân cư có các Câu lạc bộ thể thao, văn nghệ, bóng chuyền hơi, bóng bàn... thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Qua bình xét hàng năm, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt từ 93,6%-96%; khu dân cư văn hóa đạt bình quân trên 95,6%. Thu ngân sách bình quân tăng trên 15,2%/năm; tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 giảm còn 0,83%; thu nhập bình quân của người dân đạt 40 triệu đồng/năm. An ninh-quốc phòng được củng cố và giữ vững./.

Minh Hằng

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 9/2020 (582) Ra hàng tháng. Năm thứ 59
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Đại hội đại biểu Đảng bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025
3. Hội thảo Xây dựng trang thông tin điện tử thu thập thông tin 1000 doanh nghiệp hàng đầu nền kinh tế
4. Hội nghị Bàn giao và tiếp nhận nhiệm vụ biên tập, quản lý, vận hành Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê
5. Điều tra đánh giá tác động của dịch Covid -19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (lần 2)
6. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Cục Thống kê tỉnh Lào Cai và Yên Bái
7. Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN và vai trò của thống kê Việt Nam trong năm đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới
Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng

16. Những dấu ấn quan trọng về kinh tế - xã hội trong hành trình 75 năm thành lập và phát triển đất nước qua số liệu thống kê

TS. Nguyễn Thị Hương

21. Năng lượng tái tạo - Đòn bẩy để ngành năng lượng phát triển bền vững

Bích Ngọc

24. Ngành logistics với xu hướng chuyển đổi số

Thu Hòa

27. Mobile Money: Bước ngoặt cho tiến trình chuyển đổi số quốc gia

Thu Hường

50. EVFTA: Cơ hội, thách thức cho nông sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long

TS. Huỳnh Văn Tùng - ThS. Trần Tố Loan

33. Thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam

ThS. Nguyễn Phương Tú

35. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

36. Nhà ở dân cư được cải thiện trong giai đoạn 2009-2019

Thu Hiền

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Tác động của kinh tế tư nhân tới tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên

TS. Trần Thị Thanh Hương

QUỐC TẾ

43. Châu Á đối mặt với làn sóng lây nhiễm Covid-19 mới

Gia Linh

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ THỌ

46. Phú Thọ: Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo sự chuyển biến phát triển kinh tế - xã hội

Trọng Nghĩa

47. Thông tin truyền thông Phú Thọ: Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

48. Thành phố Việt Trì: Với tầm nhìn và động lực trở thành đô thị du lịch

Trịnh Long

50. Huyện Yên Lập: Đẩy mạnh phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư

51. Phường Dữu Lâu: Đẩy mạnh phát triển dịch vụ thương mại và thu hút đầu tư

Minh Hằng

Giá: 24.000 đ

XÃ PHƯỢNG LÂU: CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG, ĐƯA QUÊ HƯƠNG TRÊN ĐÀ ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

Ông Nguyễn Hoài Nam, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Phượng Lâu, TP. Việt Trì cho biết: Trong 5 năm 2015-2020, Đảng bộ và nhân dân xã Phượng Lâu đã đoàn kết một lòng, khắc phục khó khăn, thực hiện đạt và vượt 15/16 chỉ tiêu kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã đề ra. Cụ thể: Thu ngân sách Nhà nước bình quân đạt 14,7 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 15,4%/năm; thu nhập bình quân trên 01 ha canh tác là 90 triệu đồng, đạt 112,5% KH; tổng sản lượng lương thực có hạt tăng bình quân 10,39%/năm; sản xuất CN-TTCN, TM-DV có bước phát triển khá; số lao động được giải quyết việc làm 507 người, trong đó xuất khẩu lao động 129 người; tỷ lệ hộ nghèo còn 0,6%, giảm bình quân 8 hộ/năm.

Bên cạnh đó, cả 3/3 cấp trường học trên địa bàn đều đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc học mầm non đạt 100%, hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,5%/năm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi duy dinh dưỡng còn 8,06%; 8/8 khu dân cư (nay còn 5 khu) đều có nhà văn hóa khang trang, tỷ lệ khu dân cư văn hóa bình quân hàng năm đạt 97,14%; tỷ lệ gia đình văn hóa bình quân hàng năm đạt 95,3%; hiện có 98% số hộ được dùng nước an toàn, hợp vệ sinh do nhà máy cung cấp;



Đồng chí Đặng Trần Minh-Phó Bí thư Thường trực Thành ủy (người đứng thứ 3 từ phải sang) chúc mừng thành công của Đại hội Đảng bộ xã Phượng Lâu nhiệm kỳ 2020-2025

tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên.

Cùng với đó, Chương trình MTQG về XDNTM đã được xã Phượng Lâu thực hiện có hiệu quả. Đầu nhiệm kỳ 2015-2020, xã mới đạt 16/19 tiêu chí NTM, tuy nhiên, đến năm 2016, xã đã đạt 19/19 tiêu chí NTM, được Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định công nhận xã Phượng Lâu đạt chuẩn NTM. Đến nay, sau 4 năm về đích NTM, các tiêu chí NTM tiếp tục được xã duy trì và phát triển, từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, phấn đấu đạt các tiêu chí của đô thị để xã trở thành phường thuộc thành phố Việt Trì trong giai đoạn 2020-2025.

Theo đó, nhiều dự án trọng điểm đã được quy hoạch và hoàn thành điều chỉnh quy hoạch. Công tác giải phóng mặt bằng những năm qua luôn được Đảng ủy, chính quyền xã đẩy mạnh với việc triển khai 12 dự án, tổng diện tích đất thu hồi đạt trên 112.383,5 m², hiện đang triển khai GPMB 7 dự án với diện tích trên 168,8 nghìn m². Quy hoạch 9 dự án trọng điểm như: Hạ tầng 2 bên đường Trường Chinh, đổi Khuôn Quải giai đoạn 1, đổi Chùa giai đoạn 2, đổi Khuôn Đuốc, khu Ao Vạch giai đoạn 2, đổi Đình Lũng. Quy hoạch các Di tích lịch sử văn hóa đến Bát Nàn, đường giao thông vào đình An Thái...

Ngoài ra, từ nguồn vốn cấp trên điều tiết, cùng với nguồn ngân sách xã thông qua cơ chế đấu giá QSDĐ và nguồn xã hội hóa, công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tiếp tục được xã tích cực triển khai, đã xây dựng và hoàn thành các công trình như: Nhà lớp học trường Mầm non, nhà lớp học, cổng trường THCS, sửa chữa nâng cấp nhà lớp học, sân trường của trường Tiểu học; xây dựng mới chùa San Bảo, khu mộ Bàng nhân Trần Toại, Hùng Vương Tổ miếu, đình An Thái... Mặt khác, công tác quản lý đô thị, quản lý trật tự xây dựng, tài nguyên môi trường được xã tổ chức, thực hiện tốt./



Các đại biểu tham dự Đại hội Đảng bộ xã Phượng Lâu nhiệm kỳ 2020-2025.

XÃ CHU HÓA: KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

Chu Hóa là xã miền núi nằm ở phía Tây Bắc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Toàn xã có tổng diện tích đất tự nhiên 883,1 ha; Dân số 5.757 nhân khẩu, 1.738 hộ, được phân bố thành 8 khu dân cư.



Ông Hoàng Xanh, Chủ tịch UBND xã Chu Hóa cho biết: Phát huy truyền thống quê hương cách mạng, tự hào là nơi đã từng được Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm nơi ở và làm việc trong kháng chiến chống Pháp, nhiều năm qua, Đảng bộ và nhân dân xã Chu Hóa đã đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp. Năm 2017, xã Chu Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ cấp bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM. Theo đó, tình hình kinh tế-xã hội trên địa bàn xã Chu Hóa tương đối ổn định. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên, phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao được duy trì và phát triển. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo.

Ông Hoàng Xanh chia sẻ thêm: Khi mới bắt tay triển khai chương trình MTQG về XDNTM năm 2011, xã Chu Hóa mới đạt 9/19 tiêu chí NTM. Tuy nhiên, sau 7 năm triển khai thực hiện

(giai đoạn 2011-2017), được sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh, thành phố, cùng sự chung tay, góp sức của nhân dân, Xã Chu Hóa đã huy động được tổng nguồn lực gần 120 tỷ đồng để xây dựng NTM. Đến nay, xã đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM, đời sống của người dân trong xã ngày một nâng cao; bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc. Nếu như năm 2011, thu nhập trung bình của người dân chỉ trên 9 triệu đồng, thì nay đã tăng lên 27,5 triệu đồng; tỷ lệ hộ nghèo từ 9,6% giảm xuống còn 2,12%; hạ tầng cơ sở được quan tâm đầu tư; 2/3 trường học đạt chuẩn quốc gia; 100% hộ gia đình được sử dụng nước sạch; đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa khu dân cư... được xây dựng khang trang; phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của xã phát triển mạnh, 100% khu dân cư có nhà văn hóa và sân thể thao. Các tiêu chí về giao thông, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng đều đạt và vượt chỉ tiêu theo quy định...

Mặc dù xã Chu Hóa nằm ở cách xa trung tâm thành phố Việt Trì,

nhưng lại có điều kiện giao thông khá thuận lợi, là trung tâm trung chuyển hàng hóa giữa các vùng. Bên cạnh đó, trên địa bàn xã Chu Hóa còn có rất nhiều các di tích lịch sử văn hóa như: Đình Hạ, đình Thượng, đình Khang Phụ, chùa Phúc Long, miếu Hai Cô. Đây là những công trình kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo có lịch sử xây dựng và tồn tại lâu đời. Đặc biệt, Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh thuộc xã Chu Hóa đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia năm 1999. Ngoài ra, Chu Hóa hiện còn lưu giữ các Lễ hội truyền thống như: Lễ hội Khao Quân, lễ hội Thánh Hóa, lễ hội Chạy Kem mang đậm văn hóa đặc trưng trên quê hương vùng đất Tổ Vua Hùng. Với những tiềm năng, lợi thế đó hứa hẹn sẽ là điều kiện thuận lợi để Chu Hóa đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và đời sống cho nhân dân trên địa bàn.

Phát huy truyền thống quê hương cách mạng, ý thức tự lực, tự cường, tinh thần tự chủ, sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân xã Chu Hóa quyết tâm nắm vững thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, đoàn kết, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Tạo bước chuyển biến mới, đẩy nhanh sự nghiệp CNH-HĐH, tạo thế và lực mới cho bước tiến nhanh, tiến vững chắc, xây dựng thành công xã NTM kiểu mẫu, góp phần xây dựng quê hương Chu Hóa ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

P.V



Khu Di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh thuộc xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia năm 1999.

Ảnh: Trọng Nghĩa